



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN  
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

# CÁC NƯỚC VÀ MỘT SỐ LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI

CHÂU PHI, CHÂU MỸ,  
CHÂU ĐẠI DƯƠNG



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT



**CÁC NƯỚC VÀ MỘT SỐ  
LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI**  
CHÂU PHI, CHÂU MỸ, CHÂU ĐẠI  
DƯƠNG

# **HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN**

**Chủ tịch Hội đồng**

**PGS.TS. PHẠM VĂN LINH**

**Phó Chủ tịch Hội đồng**

**PHẠM CHÍ THÀNH**

**Thành viên**

**TRẦN QUỐC DÂN**

**TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI**

**TS. NGUYỄN AN TIÊM**

**NGUYỄN VŨ THANH HẢO**

TS. HOÀNG PHONG HÀ  
(Chủ biên)

CÁC NƯỚC VÀ MỘT SỐ  
LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI  
CHÂU PHI, CHÂU MỸ, CHÂU ĐẠI DƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA  
SỰ THẬT

HÀ NỘI - 2016



## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Thực hiện Đề án trang bị sách cho cơ sở xã, phường, thị trấn của Ban Tuyên giáo Trung ương và góp phần cung cấp thêm thông tin phục vụ việc nghiên cứu và theo dõi tình hình thế giới và quá trình hội nhập quốc tế của nước ta hiện nay, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Các nước và một số lãnh thổ trên thế giới - châu Phi, châu Mỹ, châu Đại Dương***.

Cuốn sách giới thiệu khái quát những thông tin cơ bản về các nước và một số lãnh thổ thuộc châu Phi, châu Mỹ, châu Đại Dương: điều kiện địa lý, tự nhiên, lịch sử, tổ chức nhà nước, kinh tế, văn hóa - xã hội,...

Để bạn đọc thuận tiện theo dõi và tra cứu, chúng tôi xin lưu ý một số điểm:

- Danh sách các nước và lãnh thổ được sắp xếp theo vần chữ cái tiếng Việt trong từng châu lục.

- Tên gọi của các quốc gia và lãnh thổ được trình bày dưới dạng ngắn gọn, đầy đủ bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

- Diện tích các nước được lấy tròn số.

- Trong từng nước, chúng tôi chỉ phiên âm tên nước, tên thủ đô, biển và đại dương.

- Trong một số nước vẫn còn thiếu số liệu cập nhật, do đó chúng tôi phải sử dụng số liệu của các năm trước để bạn đọc tham khảo, nghiên cứu.

Do nội dung cuốn sách bao quát vấn đề khá rộng, nên để biên soạn cuốn sách này, chúng tôi đã sử dụng

nhiều tài liệu tham khảo từ nhiều nguồn khác nhau. Vì vậy, khó tránh khỏi một số tư liệu, sự kiện không khớp nhau giữa các nguồn dẫn, nhất là về tên gọi các tôn giáo, dân tộc, ngôn ngữ,... Ngoài ra, trong sách còn có một số danh từ, tên gọi, thuật ngữ riêng chúng tôi chưa có điều kiện thẩm định. Mặc dù đã hết sức cố gắng trong quá trình biên soạn và biên tập, nhưng chắc rằng cuốn sách khó tránh khỏi thiếu sót và khiếm khuyết. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện cuốn sách trong lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

*Tháng 6 năm 2016*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**



## MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời Nhà xuất bản.</i> . . . . .	V

### CHÂU PHI

1	Ai Cập . . . . .	1
2	Angiêri . . . . .	4
3	Ânggoia . . . . .	6
4	Beinanh . . . . .	8
5	Bôixoa . . . . .	10
6	Buôkina Phaxoâ . . . . .	12
7	Burunñi . . . . .	13
8	Camôrun . . . . .	15
9	Càp Ve . . . . .	18
10	Cômo . . . . .	19
11	Công hoa Cônggoâ . . . . .	21
12	Công hoa dân chủ Cônggoâ . . . . .	23
13	Côá Nivoa . . . . .	25
14	Daêmbia . . . . .	27
15	Dimbabueâ . . . . .	29
16	Êtôria . . . . .	31
17	Êtiôpia . . . . .	33
18	Gaboâng . . . . .	36
19	Gana . . . . .	37
20	Gaêmbia . . . . .	39
21	Ghineâ . . . . .	41

22	Ghineabítxao . . . . .	43
23	Ghineaxích ão . . . . .	45
24	Gibuti . . . . .	47
25	Kenia . . . . .	49
26	Leothoá . . . . .	51
27	Liberia . . . . .	53
28	Libi . . . . .	55
29	Mañagaxca . . . . .	57
30	Malaui . . . . .	59
31	Mali . . . . .	61
32	Maroc . . . . .	63
33	Moldavibích . . . . .	65
34	Moritani . . . . .	67
35	Morixô . . . . .	69
36	Nam Phi . . . . .	70
37	Nam Xuñang . . . . .	73
38	Namibia . . . . .	75
39	Nigiea . . . . .	77
40	Nigieria . . . . .	79
41	Ruanña . . . . .	81
42	Sa . . . . .	83
43	Tandania . . . . .	85
44	Togoá . . . . .	87
45	Trung Phi . . . . .	89
46	Tuynidi . . . . .	91
47	Uganña . . . . .	93
48	Xao ToineavơPrinxipea . . . . .	95
49	Xarauy . . . . .	96
50	Xaysen . . . . .	98
51	Xenegan . . . . .	100
52	Xiea Leân . . . . .	102

53	Xoadilen . . . . .	104
54	Xoânali . . . . .	106
55	Xuñâng . . . . .	108

## CHÂU MỸ

1	Aruba . . . . .	111
2	AÛhentina . . . . .	112
3	AÛgtigoa vaøBaùbuña . . . . .	115
4	Baùbañoá . . . . .	117
5	Bahamaù . . . . .	118
6	Beùixeá . . . . .	120
7	Boùivia . . . . .	122
8	Braxin . . . . .	124
9	Canaña . . . . .	126
10	Chileá . . . . .	129
11	Coùoânbia . . . . .	131
12	Coùta Rica . . . . .	133
13	Cuba . . . . .	135
14	Ñoâninica . . . . .	137
15	Ñoâninican . . . . .	139
16	En Xanvaño . . . . .	141
17	Eùuaño . . . . .	143
18	Giamaiica . . . . .	145
19	Goateùmala . . . . .	146
20	Greùnaña . . . . .	149
21	Guyana . . . . .	150
22	Haiti . . . . .	152
23	Hoa Kyø . . . . .	154
24	Meùicoá . . . . .	158
25	Nicaragoa . . . . .	160
26	Oùñnuraù . . . . .	162

27	Panama . . . . .	164
28	Paragoay . . . . .	166
29	Pe-ru . . . . .	168
30	Tô-rin-i-ni-a và Tô-ba-gô . . . . .	169
31	Urugoay . . . . .	171
32	Ve-nê-xue-lá . . . . .	173
33	Xanh Kít và Ne-vít . . . . .	175
34	Xanh Luxia . . . . .	177
35	Xanh Vin-xen và Gre-na-đin . . . . .	179
36	Xur-in-am . . . . .	180

## CHÂU ĐẠI DƯƠNG

1	Guam . . . . .	183
2	Kiribati . . . . .	184
3	Quần đảo Ma-ri-an . . . . .	186
4	Nauru . . . . .	188
5	Niu Ca-le-đô-ni-a . . . . .	189
6	Niu Di-lân . . . . .	191
7	Ô-x-trây-li-a . . . . .	193
8	Palau . . . . .	195
9	Papua Niu Ghine-a . . . . .	197
10	Phigi . . . . .	199
11	To-n-ga . . . . .	201
12	Tuvalu . . . . .	202
13	Vanuatu . . . . .	204
14	Xamoa . . . . .	206
15	Xamoa thuộc Mỹ . . . . .	207
16	Quần đảo Xơ-lô-nôn . . . . .	209
	Tài liệu tham khảo chính . . . . .	211

# CHÂU PHI

## AI CẬP

### Cộng hòa Ảrập Ai Cập Arab Republic of Egypt

**Vị trí** Gồm hai bộ phận lãnh thổ ngăn cách bởi kênh Suez: Phần chủ yếu ở đông bắc châu Phi và phần lãnh thổ ở bán đảo Sinai phía tây châu Á. Ai Cập giáp Địa Trung Hải, Ixraen, Biển Đỏ, Xuđăng và Libi.

*Kiểm soát bán đảo Sinai, con đường bộ duy nhất giữa châu Phi và phần còn lại của Đông bán cầu; kiểm soát kênh đào Suez, con đường biển ngắn nhất giữa Ấn Độ Dương và Địa Trung Hải; mặt khác, do nằm liền kề với Ixraen nên có vai trò chủ đạo trong địa - chính trị ở Trung Đông. Thủ đô Cairô của Ai Cập là một trong những thành phố lớn nhất châu Phi và từ nhiều thế kỷ đã nổi tiếng là một trung tâm học thuật, văn hóa và thương mại.*

**Địa hình** Chiếm một phần sa mạc Xahara và sa mạc Libi, tiếp giáp với thung lũng và lưu vực sông Nin.

**Khí hậu** Sa mạc; mùa hè khô, nóng; mùa đông dịu mát hơn. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 11-12°C (ở miền Bắc), 15-16°C (ở miền Nam), tháng 7: 25-26°C (ở miền Bắc), 30-34°C (ở miền nam). *Lượng mưa* trung bình hàng năm trên phần lớn lãnh thổ dưới 100 mm; riêng miền Bắc: 200-400 mm.

**Diện tích** 1.001.450 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 88.487.396 người

**Thủ đô** Cairô (Cairo), số dân 18.419.100 người

**Các thành phố lớn** Alexandria, Giza, Port Said, Suez,...

**Các dân tộc** người Ai Cập (99,6%), các dân tộc khác (0,4%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Ảrập; tiếng Anh và tiếng Pháp được tầng lớp trí thức sử dụng rộng rãi.

**Tôn giáo** đạo Hồi (phần lớn là dòng Sunni) (94%), đạo Thiên chúa và các tôn giáo khác (6%).

**Đơn vị tiền tệ** bảng Ai Cập (EGP)

**HDI** (2014): 0,690, xếp thứ 108

**Mã điện thoại** 20. **Tên miền internet** .eg

**Quốc khánh** 23-7 (1952)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 1-9-1963

**Lịch sử** Ai Cập là một trong những cái nôi đầu tiên của nền văn minh loài người. Năm 1882 bị Anh chiếm; năm 1914 chính thức trở thành đất bảo hộ của Anh. Năm 1922, Ai Cập được độc lập trên hình thức và Anh vẫn duy trì quân đội trên lãnh thổ nước này. Sau khi buộc Ai Cập ký hiệp ước bất bình đẳng năm 1936, Anh chiếm đóng vùng kênh Xuyê. Ngày 23-7-1952, tổ chức “Sĩ quan tự do” đứng đầu là Đại tá Natsxe đã lãnh đạo quân đội lật đổ chế độ phong kiến và ách thực dân Anh.

Ngày 18-6-1953, Ai Cập tuyên bố là nước cộng hòa. Tháng 7-1956, quốc hữu hóa kênh Xuyê. Tháng 10-1956, Anh, Pháp và Ixraen tiến hành xâm lược vũ trang Ai Cập. Tháng 2-1958, Ai Cập và Xyri hợp nhất thành nước Cộng hòa Arập thống nhất. Tháng 9-1961, Xyri rút khỏi Cộng hòa Arập thống nhất. Tháng 9-1971, Ai Cập đổi tên thành Cộng hòa Arập Ai Cập. Đầu năm 2011, Ai Cập đã nổ ra biểu tình và bạo loạn chính trị mở đầu cho “Mùa xuân Arập” ở khu vực Trung Đông và Bắc Phi. Cuộc khủng hoảng chính trị đã dẫn đến sự sụp đổ chế độ của Tổng thống Mubarắc. Chính phủ chuyển tiếp nằm trong tay các lực lượng quân sự. Trong cuộc bầu cử tổng thống vào tháng 6-2012, ông Mohamed Morsy, người của Phong trào Anh em Hồi giáo ở Ai Cập đã giành thắng lợi.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng

thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm (không hạn chế nhiệm kỳ); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Hệ thống hai viện gồm: Hội đồng cố vấn theo truyền thống có chức năng lập pháp và Hội đồng nhân dân. Hiện nay, Ai Cập đã thành lập Ủy ban soạn thảo Hiến pháp để xây dựng Hiến pháp mới.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án Hiến pháp tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 946,6 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,2%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 10.900 USD

**Hệ số Gini** (2008): 30,8, xếp thứ 115

**Đường sắt** (2014): 5.085 km. **Đường bộ** (2010): 137.430 km. **Đường thủy** (2011): 3.500 km. **Cảng** Ain Sukhna, Alexandria, Damietta, El Dekheila, Port Said, Sidi Kurir, Suez.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ABEDA, AfDB, AFESD, AMF, AU, CAEU, CICA, COMESA, D-8, EBRD, FAO, G-15, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, LAS, MIGA, MONUSCO, NAM, OAPEC, OIC, OIF, OSCE (đối tác), PCA, UN, UNAMID, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMIL, UNMIS, UNOCI, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Giáo dục** Phổ cập bắt buộc 8 năm, trẻ em được học miễn phí tới cấp đại học.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 73,7 tuổi, xếp thứ 126; nam 71,06 tuổi, nữ 76,47 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Cairô (đền thờ Heliopolis), thư viện Alexandria, kênh Suez, các kim tự tháp,...

---

## ANGIÊRI

### **Cộng hòa Angiêri dân chủ và nhân dân** **People's Democratic Republic of Algeria**

---

**Vị trí** Nằm ở Bắc Phi, giáp Địa Trung Hải, Tuynidi, Libi, Nigiê, Mali, Môritani, Xarauy, Marốc. *Là nước có diện tích lớn nhất châu Phi.*

**Địa hình** Phần lớn là cao nguyên và sa mạc; có một số ngọn núi; đồng bằng ven biển hẹp, không liên tục.

**Khí hậu** Khô hanh và bán khô hanh; mùa đông ôn hòa, ẩm ướt và mùa hè nóng, vùng ven biển khô ráo; vùng cao nguyên mùa đông lạnh và mùa hè nóng; gió sirocco (nóng và chứa đầy bụi, cát) phổ biến trong mùa hè. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 5-12°C, tháng 7: 25-30°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 400-1.200 mm.

**Diện tích** 2.381.741 km<sup>2</sup>, xếp thứ 10

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 39.542.166 người

**Thủ đô** Angiê (Algiers), số dân 2.559.450 người

**Các thành phố lớn** Oran, Constantine,...

**Các dân tộc** người Arập - Berber (99%), người châu Âu (khoảng 1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Arập; ngoài ra còn có tiếng Pháp, tiếng địa phương Berber. **Tôn giáo** đạo Hồi (dòng Sunni) (99%), các tôn giáo khác (1%).

**Đơn vị tiền tệ** dinar Angiêri (DZD)

**HDI** (2015): 0,736, xếp thứ 83

**Mã điện thoại** 213. **Tên miền internet** .dz

**Quốc khánh** 1-11 (1954)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 28-10-1962

**Lịch sử** Từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XVI, Angiêri bị người Arập xâm chiếm. Đạo Hồi đã du nhập vào Angiêri và trở thành quốc giáo. Từ thế kỷ XVI đến năm 1830, Angiêri bị đế quốc Ottoman xâm chiếm. Từ năm 1830 đến 1962, Angiêri là thuộc địa của Pháp. Năm 1954, Mặt trận giải phóng dân tộc Angiêri (FLN) đã lãnh đạo nhân dân Angiêri đấu tranh kiên cường buộc Pháp phải ký Hiệp định Eviăng chấm dứt chiến tranh



ngày 18-3-1962. Ngày 5-7-1962, Angiêri tuyên bố độc lập. Năm 2011, “Mùa xuân Ả-rập” lan tới Angiêri, các cuộc biểu tình đã nổ ra buộc tổng thống phải tuyên bố sửa đổi Hiến pháp, đề xuất thay đổi luật bầu cử, giảm giá một số mặt hàng,...

### **Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (không giới hạn nhiệm kỳ). Thủ tướng do Tổng thống chỉ định.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội hai viện gồm: Hội đồng dân tộc và Quốc hội nhân dân.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 548,6 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,8%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 13.900 USD

**Hệ số Gini** (1995): 35,3, xếp thứ 86

**Đường sắt** (2014): 3.973 km. **Đường bộ** (2010): 113.655 km. **Cảng** Algiers, Annaba, Arzew, Bejaia, Djendjene, Jijel, Mostaganem, Oran, Skikda.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ABEDA, AfDB, AFESD, AMF, AMU, AU, BIS, FAO, G-15, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, LAS, MIGA, MONUSCO, NAM, OAPEC, OAS (quan sát viên), OIC, OPCW, OPEC, OSCE (đối tác), UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNITAR, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO (quan sát viên).

**Giáo dục** Miễn phí và bắt buộc trong 9 năm bắt đầu từ khi trẻ 6 tuổi.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 76,59 tuổi, xếp thứ 81; nam 75,29 tuổi, nữ 77,96 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Angiê, các di tích thời La Mã ở Tipasa, thành phố Côngxtantin, núi Átlat,...

---

**ĂNGGÔLA**  
**Cộng hòa Ănggôla**  
**Republic of Angola**

---

**Vị trí** Nằm ở tây nam châu Phi, giáp Cộng hòa Cônggô, Cộng hòa dân chủ Cônggô, Dămbia, Namibia và Đại Tây Dương. *Lãnh thổ Ănggôla còn bao gồm vùng Cabinda nằm sâu trong lãnh thổ nước Cộng hòa dân chủ Cônggô khoảng 40-50 km.*

**Địa hình** Đồng bằng hẹp ven biển, cao nguyên rộng lớn bên trong.

**Khí hậu** Gió mùa xích đạo; bán khô hanh ở miền Nam và dọc bờ biển tới Luanda. **Nhiệt độ** trung bình: 15-29°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 50 mm ở miền Nam, 1.500 mm ở các khu vực trung tâm.

**Diện tích** 1.246.700 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 19.625.353 người

**Thủ đô** Luanda (Luanda), số dân 5.288.270 người

**Các thành phố lớn** Huambo, Benguela, Lobito,...

**Các dân tộc** người Ovimbundu (37%), người Kimbundu (25%), người Bakongo (13%), người Mestico (người lai giữa người châu Âu và người châu Phi bản xứ) (2%), người châu Âu (1%), các dân tộc khác (22%).

**Ngôn ngữ chính** tiếng Bồ Đào Nha; tiếng Bantu được dùng phổ biến. **Tôn giáo** tín ngưỡng bản xứ (47%), đạo Thiên chúa (38%), đạo Tin lành (15%).

**Đơn vị tiền tệ** kwanza (AOA)

**HDI** (2014): 0,532, xếp thứ 149

**Mã điện thoại** 244. **Tên miền internet** .ao

**Quốc khánh** 11-11 (1975)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 12-11-1975

**Lịch sử** Người Bồ Đào Nha tới Ănggôla từ cuối thế kỷ XV. Từ năm 1641 đến 1648, Đức chiếm toàn bộ

Ănggôla. Từ năm 1885 đến 1895, Bồ Đào Nha, Đức, Bỉ và Anh đã ký một số hiệp ước đánh đổi các vùng cho nhau và để phần lãnh thổ Ănggôla hiện nay cho Bồ Đào Nha thống trị. Năm 1951, Ănggôla trở thành một “tỉnh hải ngoại” của Bồ Đào Nha. Năm 1961, nhân dân Ănggôla dưới sự lãnh đạo của Phong trào nhân dân giải phóng Ănggôla (MPLA) đã tiến hành khởi nghĩa vũ trang giành độc lập. Tháng 7-1972, Bồ Đào Nha phải để cho Ănggôla hưởng quy chế “liên bang” với “quyền tự trị địa phương”. Năm 1975, Ănggôla tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hòa Ănggôla.

**Chính thể** Cộng hòa tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu gián tiếp, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, các thẩm phán do Tổng thống bổ nhiệm.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 117,3 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4,8%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 7.300 USD

**Đường sắt** (2014): 2.852 km. **Đường bộ** (2001): 51.429 km. **Đường thủy** (2011): 1.300 km. **Cảng** Cabinda, Lobito, Luanda, Namibe.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AU, CPLP, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO (phóng viên), ITSO, ITU, ITUC, MIGA, NAM, OAS (quan sát viên), OPEC, SADC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, Union Latina, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 55,63 tuổi, xếp thứ 207; nam 54,49 tuổi, nữ 56,84 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Luanda.

---

**BÊNANH**  
**Cộng hòa Bénanh**  
**Republic of Benin**

---

**Vị trí** Nằm ở Tây Phi, giáp Nigêr, Nigêria, vịnh Ghinê, Tôgô và Buốckina Phaxô. *Không có cảng tự nhiên.*

**Địa hình** Phần lớn là đồng bằng; có một số đồi và núi thấp.

**Khí hậu** Nhiệt đới; nóng, ẩm ở phía nam; bán khô hanh ở phía bắc.

**Diện tích** 112.622 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 10.448.647 người

**Thủ đô** Poócô - Nôvô (Porto-Novo), số dân 268.057 người

**Các thành phố lớn** Cotonou, Natitingou,...

**Các dân tộc** các bộ tộc lớn như người Fon (39,2%), người Adja (15,2%), người Yoruba (12,3%), người Bariba (9,2%), người Peulh (7%), người Ottamari (6,1%), người Yoa-Lokpa (4%), người Dendi (2,5%), các bộ tộc khác (1,6%), không xác định (2,9%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp; tiếng Fon và Yoruba (các tiếng bản xứ phổ biến nhất ở miền Nam), các ngôn ngữ bộ lạc cũng được sử dụng. **Tôn giáo** tín ngưỡng truyền thống (70%), đạo Hồi (15%), đạo Thiên chúa (15%).

**Đơn vị tiền tệ** XOF

**HDI** (2014): 0,480, xếp thứ 166

**Mã điện thoại** 229. **Tên miền internet** .bj

**Quốc khánh** 1-8 (1960)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 14-3-1973

**Lịch sử** Vào thế kỷ XV, người Bồ Đào Nha đặt chân lên vùng đất Đahômây. Năm 1893, Pháp chiếm Đahômây. Năm 1958, Đahômây được “huởng” quy chế cộng hòa trong khối Cộng đồng Pháp và đến ngày 1-8-1960 Đahômây mới giành được độc lập. Tháng 10-1972, thiếu tá M. Kerecu làm đảo chính và trở thành tổng thống, đồng thời là người đứng đầu chính phủ

cách mạng quân sự. Chính phủ mới đưa ra cương lĩnh củng cố nền độc lập chính trị và kinh tế. Tháng 11-1975, Cộng hòa Đahômây đổi tên là Cộng hòa Nhân dân Bênanh. Năm 1990 đổi tên là Cộng hòa Bênanh và thực hiện chế độ đa đảng.

### **Chính thể Cộng hòa**

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. Từ ngày 28-5-2011, đứng đầu chính phủ là Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội (được bầu phổ thông trực tiếp theo Luật bầu cử sửa đổi tháng 8-2010, bầu cử Quốc hội cùng thời điểm với bầu cử Tổng thống, nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án hiến pháp, Tòa án tối cao, Tòa thượng thẩm.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 19,86 tỷ USD, xếp thứ 142

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 5,4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.900 USD, xếp thứ 203

**Hệ số Gini** (2003): 36,5, xếp thứ 83

**Đường sắt** (2014): 438 km. **Đường bộ** (2006): 16.000 km. **Đường thủy** (2011): 150 km. **Cảng** Cotonou.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AU, ECOWAS, Entente, FAO, FZ, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCS, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO (phóng viên), ITSO, ITU, ITUC, MIGA, MONUSCO, NAM, OAS (quan sát viên), OIC, OIF, OPCW, PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMIL, UNMIS, UNOCI, UNWTO, UPU, WAEMU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 61,47 tuổi, xếp thứ 194; nam 60,11 tuổi, nữ 62,9 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Khu Pendari, các viện bảo tàng và Cung hoàng gia ở Abômây, du lịch bằng thuyền ở các làng đánh bắt cá Ganvie, Côtônu, Quidan, Thủ đô Poóctô - Nôvô.

---

## **BỐTXOANA**

### **Cộng hòa Bốtsoana**

### **Republic of Botswana**

---

**Vị trí** Nằm ở phía nam châu Phi, giáp Dimbabuê, Nam Phi và Namibia. *Dân số tập trung chủ yếu ở phần phía đông của đất nước.*

**Địa hình** Phần lớn là cao nguyên bằng phẳng hoặc hơi nhấp nhô; sa mạc Kalahari ở phía tây nam.

**Khí hậu** Miền Bắc có khí hậu nhiệt đới, miền Nam - cận nhiệt đới; *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 21-27°C, tháng 7: 16°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 250-600 mm.

**Diện tích** 581.730 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính 2015): 2.182.719 người

**Thủ đô** Gabôron (Gaborone), số dân 246.562 người

**Các thành phố lớn** Cotonou, Natitingou,...

**Các dân tộc** người Tswana (hay Setswana) (79%), người Kalanga (11%), người Basarwa (3%), các dân tộc khác bao gồm cả người Kgalagadi và người da trắng (7%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Setswana được sử dụng rộng rãi; tiếng Anh. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (71,6%), không tôn giáo (20,6%), số còn lại theo tín ngưỡng truyền thống.

**Đơn vị tiền tệ** Pula (BWP)

**HDI** (2014): 0,698, xếp thứ 106

**Mã điện thoại** 267. **Tên miền internet** .bw

**Quốc khánh** 30-9 (1966)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 11-2-2009

**Lịch sử** Vào cuối thế kỷ XVIII, trên phần đất của

Bốtsoana có nhiều bộ tộc da đen sinh sống. Năm 1885, thực dân Anh đổi tên Bốtsoana thành Bêxuanalen tuyên bố nước này là đất bảo hộ của mình. Ngày 30-9-1966, nước này giành được độc lập và lấy lại tên cũ.

**Chính thể** Cộng hòa nghị viện

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu ra, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội hai viện gồm: Thượng viện (nhiệm kỳ 5 năm) và Hạ viện (nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa phúc thẩm, Tòa sơ thẩm.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 35,87 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4,4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 17.000 USD

**Hệ số Gini** (1993): 63, xếp thứ 2

**Đường sắt** (2014): 888 km. **Đường bộ** (2011): 17.916 km.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AU, C, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, ILO, IMF, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, NAM, OPCW, SACU, SADC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Giáo dục** Phổ cập tiểu học và trung học cho trẻ em miễn phí.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 54,18 tuổi, xếp thứ 212; nam 55,97 tuổi, nữ 52,33 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Gabôn, công viên quốc gia Xôbe, khu bảo tồn động thực vật hoang dã, sa mạc Kalahari, các đầm lầy ở Okavangô,...

---

## **BUỐCCKINA PHAXÔ**

Burkina Faso

---

**Vị trí** Buốcckina Phaxô (trước tháng 8-1984 là Cộng hòa Thượng Vôn-ta) nằm ở Tây Phi, giáp Mali, Nigie, Bê-nanh, Tô-gô, Gana và Cốt Đivô-a (Bờ biển Ngà).

**Địa hình** Phần lớn là đồng bằng bằng phẳng, đôi chỗ nhấp nhô; vùng đồi ở phía tây và đông nam.

**Khí hậu** Nhiệt đới; mùa đông ẩm, khô; mùa hè nóng, ẩm. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 24°C, tháng 7: 28°C.

**Diện tích** 274.200 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 18.931.686 người

**Thủ đô** Uagadugu (Ouagadougou), số dân 2.565.190 người

**Các thành phố lớn** Bobo - Dioulasso, Gweru, Kwekwe,...

**Các dân tộc** người Mossi (khoảng 40%), các dân tộc khác (gồm người Gurunsi, người Senufo, người Lobi, người Bobo, người Mande, người Fulani) (khoảng 60%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp; các ngôn ngữ châu Phi bản địa liên quan đến khẩu ngữ Sudanic được 90% số dân sử dụng. **Tôn giáo** đạo Hồi (60,5%), đạo Thiên chúa (19%), đạo Tin lành (4,2%), các tôn giáo khác (15,9%), không tôn giáo (0,4%).

**Đơn vị tiền tệ** XOF

**HDI** (2014): 0,402, xếp thứ 183

**Mã điện thoại** 226. **Tên miền internet** .bf

**Quốc khánh** 11-12 (1958) (ngày thành lập nhà nước tự trị)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 16-11-1973

**Lịch sử** Buốcckina Phaxô là thuộc địa của thực dân Pháp từ cuối thế kỷ XIX và nằm trong Liên bang Tây Phi thuộc Pháp. Năm 1958, nước này trở thành nước cộng hòa nằm trong khối Cộng đồng Pháp. Ngày 5-8-1960, Buốcckina Phaxô trở thành quốc gia độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa nghị viện



**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm với sự nhất trí của cơ quan lập pháp.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội hai viện gồm: Hạ viện và Hội đồng tư vấn.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa phúc thẩm.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 29,42 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.700 USD

**Hệ số Gini** (2007): 39,5, xếp thứ 63

**Đường sắt** (2014): 622 km. **Đường bộ** (2010): 15.272 km.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AU, ECOWAS, Entente, FAO, FZ, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCS, ILO, IMF, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO (phóng viên), ITSO, ITU, ITUC, MIGA, MONUSCO, NAM, OIC, OIF, OPCW, PCA, UN, UNAMID, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNITAR, UNMIS, UNWTO, UPU, WAEMU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO.

**Giáo dục** Miễn phí và bắt buộc đối với trẻ em độ tuổi từ 7-13.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 55,12 tuổi, xếp thứ 210; nam 53,1 tuổi, nữ 57,21 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Khu vực săn bắn lớn, Viện bảo tàng quốc gia ở Uagadugu, Aoly và khu rừng cấm.

---

## **Burundi**

### **Cộng hòa Burundi**

### Republic of Burundi

---

**Vị trí** Nằm ở Trung Phi, giáp Ruanda, Tandanía, hồ Tanganica và Cộng hòa dân chủ Cônggô. *Ở phía đầu của lưu vực sông Nin-Cônggô.*

**Địa hình** Đồi núi và cao nguyên ở phía đông; có vài vùng đồng bằng.

**Khí hậu** Xích đạo; *nhệt độ* trung bình hằng năm tùy theo độ cao thay đổi từ 17-23°C, nhưng nói chung là ở độ cao trung bình khoảng 1.700 m khí hậu ôn hòa. *Lượng mưa* trung bình hằng năm vào khoảng 1.500 mm; mùa mưa từ tháng 2 đến tháng 5 và từ tháng 9 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 6 đến tháng 8 và từ tháng 12 đến tháng 1.

**Diện tích** 27.830 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 10.742.276 người

**Thủ đô** Bugiumbura (Bujumbura), số dân 707.191 người

**Các dân tộc** người Hutu (Bantu) (85%), người Tutsi (Hamitic) (14%), Twa (Pygmy) (1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Kirundi, tiếng Pháp; ngoài ra còn có tiếng Swahili, tiếng Anh và các ngôn ngữ khác. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (62,1%), đạo Tin lành (23,9%), đạo Hồi (2,5%), các tôn giáo khác (3,6%), không xác định (7,9%).

**Đơn vị tiền tệ** Burundi franc (BIF)

**HDI** (2014): 0,400, xếp thứ 184

**Mã điện thoại** 257. **Tên miền internet** .bi

**Quốc khánh** 1-7 (1962)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 16-4-1975

**Lịch sử** Cuối thế kỷ XVIII, Vương quốc Burundi đã được hình thành; đến cuối thế kỷ XIX, Burundi bị Đức xâm chiếm. Năm 1916, thực dân Bỉ và Đức tranh giành Burundi. Sau khi đánh bại Đức, năm 1923, Bỉ đặt Burundi thành đất ủy trị. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên hợp quốc vẫn giao cho Bỉ quản lý nước này. Ngày 27-6-1962, Liên hợp quốc thông qua nghị quyết chấm dứt sự bảo trợ của Bỉ và ngày 1-7-1962, Burundi trở thành quốc gia độc lập theo chế độ quân chủ lập hiến. Sau khi chấm dứt sự ủy trị của Bỉ vào năm 1962, Burundi luôn trong tình trạng không ổn định. Các cuộc chiến tranh sắc tộc giữa người Hutu và người Tutsi ở Burundi đã buộc hàng trăm nghìn người dân vô tội phải ra nước ngoài

lánh nạn. Tháng 7-2005, Burundi đã tiến hành bầu cử Thượng viện và Hạ viện; thực hiện chế độ đa đảng.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Nghị viện hai viện gồm: Thượng viện (nhiệm kỳ 5 năm) và Quốc hội (nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa án tư pháp tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 8,409 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4,7%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 900 USD

**Hệ số Gini** (1998): 42,4, xếp thứ 51

**Đường bộ** (2004): 12.322 km. **Đường thủy** (2011): hồ Tanganica. **Cảng** Bujumbura.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AU, CEPGL, COMESA, EAC, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, ILO, IMF, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, ITUC, MIGA, NAM, OIF, OPCW, UN, UNAMID, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 60,09 tuổi, xếp thứ 197; nam 58,45 tuổi, nữ 61,78 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Bugumbura, hồ Tanganica, suối nước nóng Kilemba và hồ Ruvêrô,...

---

## **CAMƠRUN**

### **Cộng hòa Camơrun**

#### **Republic of Cameroon**

---

**Vị trí** Nằm ở Trung Phi, trên bờ biển Tây Phi, giáp Nigêria, Sát, Cộng hòa Trung Phi, Cộng hòa Congo, Gabông, Ghinê Xích đạo và vịnh Biaphra.

**Địa hình** Đa dạng, với đồng bằng ven biển phía tây nam và đồng bằng ở phía bắc; cao nguyên bị chia cắt ở trung tâm; núi ở phía tây.

**Khí hậu** Khác nhau tùy theo địa hình, từ khí hậu nhiệt đới dọc theo bờ biển tới bán khô hanh và nóng ở phía bắc. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng xấp xỉ 26°C ở vùng ven biển và 23-24°C ở các vùng còn lại. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 500 mm (ở miền Bắc) và 1.000 mm (ở vùng núi phía nam).

**Diện tích** 475.440 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 23.739.218 người, xếp thứ 53

**Thủ đô** Yaoundé (Yaounde), số dân 2.930.170 người

**Các thành phố lớn** Douala, Nkongsamba, Foumban,...

**Các dân tộc** người Camơrun cao nguyên (31%), người Bantu Xích đạo (19%), người Kirdi (11%), người Fulani (10%), người Bantu Tây Bắc (8%), người Đông Nigritic (7%), người châu Phi thuộc các nhóm tộc khác (13%), không phải người châu Phi (dưới 1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh, tiếng Pháp; ngoài ra còn có 24 nhóm ngôn ngữ châu Phi chủ yếu. **Tôn giáo** tín ngưỡng bản địa (40%), đạo Thiên chúa (40%), đạo Hồi (20%).

**Đơn vị tiền tệ** XAF

**HDI** (2014): 0,512, xếp thứ 153

**Mã điện thoại** 237. **Tên miền internet** .cm

**Quốc khánh** 20-5 (1972)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 30-8-1972

**Lịch sử** Những người Bồ Đào Nha đã đến Camơrun vào thế kỷ XV. Năm 1884, Đức xâm lược Camơrun và đến năm 1914 thì chiếm toàn bộ nước này. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, theo quyết định của Hội quốc liên, Đông Camơrun đặt dưới quyền quản lý của Pháp, Tây Camơrun do Anh quản lý. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Camơrun đặt dưới quyền ủy trị của Liên hợp quốc, có một phần thuộc Anh. Ngày 1-1-1960, Đông Camơrun giành được độc lập. Sau cuộc trưng cầu ý dân năm 1961, phần phía nam Tây Camơrun sáp nhập vào Đông

Camôrun thành nước Cộng hòa liên bang Camôrun, còn phần phía bắc Tây Camôrun sáp nhập vào Nigêria. Ngày 20-5-1972, sau cuộc trưng cầu ý dân, nước Cộng hòa thống nhất Camôrun được thành lập. Năm 1984, nước này đổi tên thành Cộng hòa Camôrun.

**Chính thể** Cộng hòa

**Các khu vực hành chính** 10 vùng.

**Hiến pháp** Thông qua ngày 20-5-1972 quy định chế độ một đảng. Tháng 12-1990, Quốc hội thông qua việc thực hiện chế độ đa đảng.

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu với nhiệm kỳ 7 năm; Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội (được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao; các thẩm phán Tòa án tối cao do Tổng thống bổ nhiệm.

**Chế độ bầu cử** Từ 20 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 67,78 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 5,7%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 3.000 USD

**Hệ số Gini** (2001): 44,6, xếp thứ 43

**Đường sắt** (2014): 987 km. **Đường bộ** (2011): 51.350 km. **Đường thủy** (2010): Một vài con sông chính ở miền Nam như Wouri và Sanaga, ở miền Bắc như Benue. **Cảng** Douala, Garoua, Limboh Terminal.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AU, BDEAC, C, CEMAC, FAO, FZ, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCS, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, MONUSCO, NAM, OIC, OIF, OPCW, PCA, UN, UNAMID, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 57,93 tuổi, xếp thứ 203; nam 56,62 tuổi, nữ 59,28 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Yaundê, Viện bảo tàng nghệ thuật châu Phi ở Bamenda, khu vực cấm săn bắn Vaza, khu làng Chepheri, Duala được phục chế, các bãi tắm ở Kribi.

---

## **CÁP VE**

### **Cộng hòa Cáp Ve**

### **Republic of Cape Verde**

---

**Vị trí** Là nước hải đảo, nằm ở Tây Phi, là một nhóm đảo tại Bắc Đại Tây Dương, cách bờ biển Xênegan trên 500 km. *Có vị trí chiến lược trên bờ biển Tây Phi gần tuyến đường biển chính Bắc - Nam.*

**Địa hình** Dốc, gồ ghề, nhiều đá, núi lửa.

**Khí hậu** Ôn hòa; mưa ít và rất thất thường. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 22-27°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 100-300 mm.

**Diện tích** 4.033 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 545.993 người

**Thủ đô** Praia (Praia), số dân 144.648 người

**Các dân tộc** người lai da đen (71%), người châu Phi (28%), người châu Âu (1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Bồ Đào Nha; tiếng Creôl (pha trộn giữa tiếng Bồ Đào Nha và các từ ngữ Tây Phi) được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa, đạo Tin lành, đạo Hồi và các tôn giáo khác.

**Đơn vị tiền tệ** escudo Cáp Ve (CVE)

**HDI** (2015): 0,646, xếp thứ 122

**Mã điện thoại** 238. **Tên miền internet** .cv

**Quốc khánh** 5-7 (1975)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 8-7-1975

**Lịch sử** Người Bồ Đào Nha đến Cáp Ve vào giữa thế kỷ XV, sau đó biến Cáp Ve thành thuộc địa. Năm 1951, Bồ Đào Nha tuyên bố Cáp Ve là một “tỉnh hải ngoại”. Tháng 12-1974, Bồ Đào Nha ký hiệp định trao trả độc lập cho Cáp Ve. Ngày 5-7-1975, Cáp Ve tuyên bố là nước độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội một viện (được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 3,33 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 1,8%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 6.400 USD

**Đường bộ** (2013): 1.350 km. **Cảng** Porto Grande.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AOSIS, AU, CD, CPLP, ECOWAS, FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, NAM, OIF, OPCW, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, Union Latina, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO.

**Giáo dục** Bắt buộc 6 năm (từ 7-13 tuổi).

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 71,85 tuổi, xếp thứ 147; nam 69,58 tuổi, nữ 74,19 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Các ngọn núi và bãi biển Santo Antao, Sao Tiago, Fogô, các đảo Brava, Praia.

---

## CÔMO

**Liên bang cộng hòa Hồi giáo Cômô**  
Federal Islamic Republic of the Comoros

---

**Vị trí** Là nước hải đảo nằm ở vịnh Môdămbích, trên Ấn Độ Dương. *Cômô gồm có bốn hòn đảo chính là Grande Comore, Anjouan, Mohéli và Mayotte, có vị trí quan trọng ở đầu phía bắc của eo biển Môdămbích.*

**Địa hình** Các đảo núi lửa; núi dốc và đồi thấp trong nội địa.

**Khí hậu** Nhiệt đới biển; mùa mưa từ tháng 11 đến tháng 5. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.000 - 3.000 mm.

**Diện tích** 2.235 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 780.971 người

**Thủ đô** Môrôni (Moroni), số dân 55.872 người

**Các dân tộc** người Antalote, người Cafre, người Makoa, người Oimatsaha, người Sakalava. **Ngôn ngữ chính** tiếng Arập và tiếng Pháp; tiếng Shikomoro (pha trộn giữa tiếng Swahili và tiếng Arập) cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Hồi dòng Sunni (98%), đạo Thiên chúa (2%).

**Đơn vị tiền tệ** franc Cômo (KMF)

**HDI** (2014): 0,503, xếp thứ 159

**Mã điện thoại** 269. **Tên miền internet** .km

**Quốc khánh** 6-7 (1975) (Ngày độc lập)

**Lịch sử** Thế kỷ XIX Pháp chiếm quần đảo Cômo làm thuộc địa. Thời gian đầu Pháp sáp nhập Cômo vào Rêuyniông, sau đó vào Madagaxca. Đến năm 1946 lại tách ra thành một đơn vị hành chính độc lập. Năm 1961, Cômo được hưởng quy chế “lãnh thổ hải ngoại”, đến năm 1968 được tự quản về các vấn đề đối nội. Năm 1975, Quốc hội Cômo tuyên bố Cômo là nước độc lập (gồm ba đảo chính), Pháp vẫn quản lý đảo Mayotte.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng; từ ngày 26-5-2011, đứng đầu chính phủ là Tổng thống. *Bầu cử* Theo Hiến pháp 2001, tổng thống được luân phiên bầu 4 năm một lần trong số những người đứng đầu 3 hòn đảo chính trong nước.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội (được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 1,19 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2%



**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.500 USD

**Đường bộ** (2002): 880 km. **Cảng** Moroni, Mutsamudu.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AMF, AOSIS, AU, COMESA, FAO, FZ, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCS, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ITSO, ITU, ITUC, LAS, NAM, OIC, OIF, OPCW, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO (quan sát viên),...

**Giáo dục** Việc học tập được miễn phí.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 63,85 tuổi, xếp thứ 182; nam 61,57 tuổi, nữ 66,19 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Khu vực câu cá và nhảy cầu, núi lửa Grande Comore đang hoạt động gần Môrôni,...

---

## CỘNG HÒA CÔNGGÔ

### Republic of the Congo

---

**Vị trí** Nằm ở Tây Phi, giáp Camerun, Cộng hòa Trung Phi, Cộng hòa dân chủ Cônggô, Ănggôla, Đại Tây Dương và Gabông. *Cộng hòa Cônggô còn được gọi là Cônggô Bradavin, Cônggô (B).*

**Địa hình** Đồng bằng ở ven biển; vùng lòng chảo ở phía nam và phía bắc; cao nguyên ở miền trung tâm.

**Khí hậu** Nhiệt đới; mùa mưa (từ tháng 3 đến tháng 6); mùa khô (từ tháng 6 đến tháng 10); nhiệt độ và độ ẩm thường xuyên cao. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 20-27°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.200-2.000 mm.

**Diện tích** 342.000 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 4.755.097 người

**Thủ đô** Bradavin (Brazzaville), số dân 1.826.890 người

**Các dân tộc** người Cônggô (48%), người Sangha (20%), người M'Bochi (12%), người Teke (17%), người châu Âu và dân tộc khác (3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp; các thứ tiếng Lingala và Monokutuba, các thổ ngữ cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa

(33,1%), đạo Tin lành (19,9%), đạo Hồi (1,6%), các tôn giáo khác (45,4%).

**Đơn vị tiền tệ** XAF

**HDI** (2014): 0,591, xếp thứ 136

**Mã điện thoại** 242. **Tên miền internet** .cg

**Quốc khánh** 15-8 (1960)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 16-7-1964

**Lịch sử** Trên lãnh thổ Cônggô, vào thế kỷ XV đã tồn tại hai vương quốc Lôangô và Anzicô tự trị. Đến thế kỷ XVII, hai vương quốc này bị suy yếu và từ cuối thế kỷ XIX bị Pháp chiếm làm thuộc địa với tên gọi Cônggô Bradavin. Năm 1958, Cônggô giành được quyền tự trị về đối nội với tư cách là thành viên trong Cộng đồng Pháp. Ngày 15-8-1960, Cônggô tuyên bố là nước cộng hòa độc lập. Sau khi Tổng thống M. Noguabi bị giết hại (tháng 3-1977) cho đến tháng 2-1979, quyền lực do Hội đồng quân sự nắm. Tháng 3-1979, D. Xátu Noguétso được bầu làm tổng thống. Ngày 1-6-1991, Cộng hòa nhân dân Cônggô đổi tên thành Cộng hòa Cônggô.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 7 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Nghị viện hai viện gồm: Thượng viện (bầu gián tiếp) và Quốc hội (bầu theo phổ thông đầu phiếu).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 28,36 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 6,8%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 6.600 USD

**Đường sắt** (2014): 510 km. **Đường bộ** (2006): 17.000 km. **Đường thủy** (2011): 1.120 km. **Cảng** Brazzaville, Djeno, Impfondo, Ouesso, Oyo, Pointe-Noire.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AU, BDEAC, CEMAC, FAO, FZ, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO (phóng viên), ITSO, ITU, ITUC, MIGA, NAM, OIF, OPCW, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNITAR, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO.

**Giáo dục** Bắt buộc và miễn phí cho trẻ em từ 6 đến 16 tuổi.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 58,79 tuổi, xếp thứ 200; nam 57,64 tuổi, nữ 59,98 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Bradavin, đảo Mbamốp.

---

## CỘNG HÒA DÂN CHỦ CÔNGGÔ

### Democratic Republic of the Congo

---

**Vị trí** Nằm ở Trung Phi, giáp Cộng hòa Trung Phi, Nam Xudăng, Uganda, Ruanda, Burundi, Tandia, Dambia, Ănggôla, Đại Tây Dương và Cộng hòa Cônggô. *Nước có diện tích lớn thứ hai ở châu Phi, sau Ăngiêri. Cộng hòa dân chủ Cônggô nằm ở hai phía của đường xích đạo; chỉ có gần 40 km bờ biển, trong đó khoảng 9 km là cửa sông Cônggô thông ra Nam Đại Tây Dương. Cộng hòa dân chủ Cônggô còn được gọi là Cônggô Kinxasa, Cônggô (K).*

**Địa hình** Vùng lòng chảo trung tâm rộng lớn là vùng cao nguyên thấp; các dãy núi và cao nguyên ở phía đông, rừng mưa nhiệt đới dày đặc thuộc lưu vực sông Cônggô.

**Khí hậu** Nhiệt đới; nóng và ẩm ở lưu vực sông vùng xích đạo; lạnh hơn và khô hơn ở các vùng đất cao phía nam; lạnh hơn và ẩm ướt hơn ở các vùng cao nguyên phía đông. *Nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất: 24-28°C, tháng lạnh nhất: 22-25°C. Lượng mưa trung bình hằng năm: 1.000-2.500 mm.*

**Diện tích** 2.344.858 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 79.375.136 người

**Thủ đô** Kinxasa (Kinshasa), số dân 11.116.100 người

**Các thành phố lớn** Lumumbashi, Kisangani,...

**Các dân tộc** trong số các nhóm dân tộc Phi, dân tộc Bantu chiếm đa số; có 4 bộ lạc lớn nhất là Mongo, Luba, Cônggô (tất cả thuộc dân tộc Bantu) và Mangbetu - Azande (Hamitic), chiếm khoảng 45% tổng số dân. **Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp; tiếng Lingala (một ngôn ngữ thương mại Pháp), tiếng Kingwana (tiếng thổ dân Kiswahili hay Swahili), tiếng Kikongo, tiếng Tshiluba cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (50%), đạo Tin lành (20%), đạo Hồi (10%), các giáo phái pha tạp và tín ngưỡng truyền thống (20%).

**Đơn vị tiền tệ** franc Cônggô (CDF)

**HDI** (2014): 0,433, xếp thứ 176

**Mã điện thoại** 243. **Tên miền internet** .cd

**Quốc khánh** 30-6 (1960)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 13-4-1961

**Lịch sử** Năm 1908, Cônggô bị Bỉ chiếm làm thuộc địa. Ngày 30-6-1960, Cônggô giành được độc lập. Chính phủ dân tộc đầu tiên do P. Lumumba đứng đầu. Ngày 17-1-1961, do âm mưu của bọn thực dân và tay sai, P. Lumumba bị giết hại. Tháng 11-1965, Tướng Môbutu Xêxê Xêcô lên nắm quyền đến tháng 5-1997. Năm 1971, Cônggô đổi tên thành Cộng hòa Daia. Tháng 8-1992, Daia đổi lại tên nước thành Cộng hòa Cônggô. Từ năm 1994, Cộng hòa Cônggô bị chia cắt do cuộc nội chiến và xung đột sắc tộc. Từ tháng 5-1997, Cộng hòa Cônggô đổi tên thành Cộng hòa dân chủ Cônggô.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Theo hiến pháp mới, Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai). Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Nghị viện hai viện gồm: Thượng viện (nhiệm kỳ 5 năm) và Quốc hội (nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án hiến pháp, Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 57,78 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 9,2%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 700 USD

**Đường sắt** (2014): 4.007 km. **Đường bộ** (2004): 153.497 km. **Đường thủy** (2011): 15.000 km. **Cảng** Banana, Boma, Bukavu, Bumba, Goma, Kalemie, Kindu, Kinshasa, Kisangani, Matadi, Mbandaka.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AU, CEPGL, COMESA, FAO, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, NAM, OIF, OPCW, PCA, SADC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 56,93 tuổi, xếp thứ 206; nam 55,39 tuổi, nữ 58,51 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Kinxasa, sông Daia, công viên quốc gia Kaudi Biêga và công viên Garamba, khu rừng nhiệt đới Magumbê, hồ Kivu, đỉnh núi Nyamulagira.

---

## **CỐT ĐIVOA**

### **Cộng hòa Cốt Đivoa**

Republic of Cote d'Ivoire

---

**Vị trí** Nằm ở Tây Phi, giáp Mali, Buốckina Phaxô, Gana, vịnh Ghinê, Libêria và Ghinê.

**Địa hình** Phần lớn là đồng bằng bằng phẳng đến nhấp nhô; có núi ở tây bắc.

**Khí hậu** Nhiệt đới dọc theo bờ biển, bán khô hanh

ở phía bắc; có ba mùa - ẩm và khô (từ tháng 11 đến tháng 3), nóng và khô (từ tháng 3 đến tháng 5), khô và ẩm (từ tháng 6 đến tháng 10). *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 2.300 mm.

**Diện tích** 322.463 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 23.295.302 người

**Thủ đô** Yamoussoukro (Yamoussoukro), số dân 259.962 người. Mặc dù Yamoussoukro được chọn là Thủ đô từ năm 1983, Abidjan vẫn là trung tâm hành chính của đất nước; các nước vẫn đặt đại sứ quán tại Abidjan

**Các thành phố lớn** Abidjan, Bouaké,...

**Các dân tộc** người Akan (42,1%), người Voltaiques hay Gur (17,6%), người Mandes miền Bắc (16,5%), người Krous (11%), người Mandes miền Nam (10%), các dân tộc khác (2,8%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp; trong 60 thổ ngữ địa phương thì tiếng Dioula được sử dụng rộng rãi nhất. **Tôn giáo** đạo Hồi (38,6%), đạo Thiên chúa (32,8%), tín ngưỡng truyền thống (11,9%), không tôn giáo (16,7%).

**Đơn vị tiền tệ** XOF

**HDI** (2014): 0,462, xếp thứ 172

**Mã điện thoại** 225. **Tên miền internet** .ci

**Quốc khánh** 7-8 (1960)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 6-10-1975

**Lịch sử** Vào cuối thế kỷ XIX, Cốt Đivôa (Bờ biển Ngà) bị Pháp chiếm làm thuộc địa; từ năm 1958 là nước cộng hòa tự trị trong khối Liên hiệp Pháp. Cốt Đivôa tuyên bố độc lập ngày 7-8-1960.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (không giới hạn nhiệm kỳ); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội (được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 71,67 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 7,9%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 3.100 USD

**Hệ số Gini** (2008): 41,5, xếp thứ 54

**Đường sắt** (2008): 660 km. **Đường bộ** (2007): 81.996 km. **Đường thủy** (2011): 980 km. **Cảng** Abidjan, Espoir, San-Pedro.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AU, FAO, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IDB, IFAD, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Miễn phí và bậc tiểu học là bắt buộc.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 58,34 tuổi, xếp thứ 202; nam 57,21 tuổi, nữ 59,51 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Abidjan (cố đô); các công viên quốc gia; các câu lạc bộ ở Korhogo Grand Bassam,...

---

## DẤMBIA

### Cộng hòa Dămbia

#### Republic of Zambia

---

**Vị trí** Nằm ở miền Nam châu Phi, giáp Cộng hòa dân chủ Cônggô, Tandania, Malauy, Môdămbích, Dimbabuê, Namibia, Ănggôla.

**Địa hình** Phần lớn là cao nguyên với nhiều đồi và núi.

**Khí hậu** Nhiệt đới, thay đổi theo độ cao, mưa theo mùa (mùa mưa từ tháng 11 đến tháng 4). *Nhiệt độ* trung bình tháng nóng nhất (tháng 10): 23-27°C, tháng lạnh nhất (tháng 7): 15-20°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 600-1.400 mm.

**Diện tích** 752.618 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 15.066.266 người

**Thủ đô** Luxaka (Lusaka), số dân 2.078.430 người

**Các thành phố lớn** Ndola, Kitwe, Mufulira,...

**Các dân tộc** người gốc Phi (99,5%); các dân tộc khác (gốc châu Âu, châu Á, châu Mỹ) khoảng 0,5%. **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh; các tiếng bản xứ - Bemba, Kaonde, Lozi, Lunda, Luvala, Tonga,... (có khoảng hơn 70 ngôn ngữ địa phương). **Tôn giáo** đạo Tin lành (75,3%), đạo Thiên chúa (20,2%), các tôn giáo khác (gồm đạo Hồi, đạo Hindu,... ) (2,7%), không tôn giáo (1,8%).

**Đơn vị tiền tệ** kwacha Dămbia (ZMK)

**HDI** (2014): 0,586, xếp thứ 139

**Mã điện thoại** 260. **Tên miền internet** .zm

**Quốc khánh** 24-10 (1964)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 15-9-1972

**Lịch sử** Cuối thế kỷ XVIII, người Bồ Đào Nha đến Dămbia. Từ cuối thế kỷ XIX, nước này nằm dưới ách thống trị của Anh. Trước năm 1924, Dămbia được gọi là Rôdêdia Bắc và đặt dưới quyền quản lý của một công ty độc quyền Anh. Từ năm 1924, vùng Rôdêdia Bắc (Dămbia), Rôdêdia Nam (Dimbabuê) thuộc Liên bang thuộc địa Rôdêdia của Anh. Trong những năm 1953-1963 sáp nhập với Niaxalen (Malaui) thành Liên bang Rôdêdia - Niaxalen thuộc Anh. Ngày 31-12-1963, Liên bang giải tán. Ngày 24-10-1964, Rôdêdia Bắc giành được độc lập và đổi tên thành Cộng hòa Dămbia nằm trong khối Liên hiệp Anh.

**Chính thể** Cộng hòa tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội (được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao; các thẩm phán Tòa án tối cao do Tổng thống bổ nhiệm.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 61,39 tỷ USD



**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 5,6%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 4.100 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 2010): 57,5, xếp thứ 10

**Đường sắt** (2014): 3.126 km. **Đường bộ** (2015): 40.454 km. **Đường thủy** (2010): 2.250 km. **Cảng** Mpulungu.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AU, COMESA, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, Interpol, IOC, IOM, IPU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Giáo dục** Được miễn phí, nhưng học sinh phải trả tiền sách vở.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 52,15 tuổi, xếp thứ 216; nam 50,54 tuổi, nữ 53,81 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Luxaka, thác Vích-tô-ri-a, công viên quốc gia Kaphua, vịnh Kaxab, vịnh hồ Tanganyika,...

---

## **DIMBABUÊ**

### **Cộng hòa Dimbabuê**

### **Republic of Zimbabwe**

---

**Vị trí** Nằm ở miền Nam châu Phi, giáp Dămbia, Môdămbích, Nam Phi và Bốt-xoana.

**Địa hình** Các cao nguyên ở giữa (cao nguyên với các đồng cỏ lớn); vùng núi ở phía đông.

**Khí hậu** Miền Bắc có khí hậu cận xích đạo; miền Nam có khí hậu nhiệt đới. **Nhiệt độ** trung bình tháng nóng nhất (tháng 1): 21-27°C, tháng lạnh nhất (tháng 7): 10-17°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 300 mm ở miền Tây Nam, 1.250 mm ở miền Đông.

**Diện tích** 390.757 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 14.229.541 người

**Thủ đô** Hararê (Harare), số dân 1.494.660 người

**Các thành phố lớn** Bulawayo, Mutare, Gweru, Kwekwe,...

**Các dân tộc** người Phi (99,4%), các dân tộc khác (0,4%), không xác định (0,2%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh; tiếng Shona, tiếng Ndebele và 13 ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số. **Tôn giáo** đạo Tin lành (75,9%), đạo Thiên chúa La Mã (8,4%), các tôn giáo khác (9,6%), không tôn giáo (6,1%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Dimbabuê (ZWD)

**HDI** (2014): 0,509, xếp thứ 155

**Mã điện thoại** 263. **Tên miền internet** .zw

**Quốc khánh** 18-4 (1980)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 24-7-1981

**Lịch sử** Dimbabuê, trước đây gọi là Rôdêdia Nam, bị Anh chiếm vào thế kỷ XIX. Năm 1923, Rôdêdia Nam là thuộc địa “tự quản” của Anh. Trong những năm 1953-1963, nằm trong Liên bang Rôdêdia Niaxalen thuộc Anh. Ngày 31-12-1963, Anh giải tán liên bang này và năm 1964 trao trả độc lập cho Rôdêdia Bắc (Dămbia) và Niaxalen (Malaui). Còn ở Rôdêdia Nam chính quyền nằm trong tay thiểu số người da trắng, phân biệt chủng tộc. Sau cuộc bầu cử Quốc hội hợp pháp đầu tiên theo Hiệp định Luân Đôn, ngày 12-3-1980, chính phủ mới được thành lập lấy tên nước là Dimbabuê. Ngày 18-4-1980, Cộng hòa Dimbabuê tuyên bố độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống (Từ sau cuộc bầu cử tổng thống ngày 31-7-2013, chức vụ Thủ tướng bị bãi bỏ). *Bầu cử* Các ứng cử viên tổng thống được đề cử thông qua phiếu đề cử có chữ ký của ít nhất 10 cử tri đã được đăng ký (tối thiểu mỗi tỉnh một cử tri) và bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (không giới hạn nhiệm kỳ).

**Cơ quan lập pháp** Nghị viện gồm hai viện: Thượng viện (được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm) và Hạ viện (được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 27,26 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,3%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 2.100 USD

**Hệ số Gini** (2006): 50,1, xếp thứ 22

**Đường sắt** (2014): 3.427 km. **Đường bộ** (2002): 97.267 km. **Đường thủy** (2011): có thể lưu thông trên hồ Kariba. **Cảng** Binga, Kariba.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AU, COMESA, FAO, G-15, G-77, IAEA, IBRD, IFAD, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Chính phủ đang hướng tới một nền giáo dục miễn phí bắt buộc đối với tất cả trẻ em.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 57,05 tuổi, xếp thứ 205; nam 56,54 tuổi, nữ 57,57 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Hararê, thác Víchtrôria, các di tích ở Khami và vùng Đại Dimbabuê, các khu đồi ở miền Đông,...

## ÊRITÔRIA

### Nhà nước Êritoria

#### State of Eritrea

**Vị trí** Nằm ở Đông Phi, giáp Biển Đỏ, Gibuti, Êtiôpia và Xudăng. *Êritoria có vị trí địa - chính trị chiến lược dọc theo các tuyến đường thủy tập nập nhất thế giới.*

**Địa hình** Là phần tiếp theo của dải núi cao hướng bắc - nam của Êtiôpia.

**Khí hậu** Dải sa mạc nóng, khô dọc theo bờ Biển Đỏ; lạnh và ẩm hơn trong vùng núi cao ở trung tâm (lượng mưa trung bình hằng năm đến 610 mm); bán khô cằn ở vùng đồi và đất thấp phía tây (lượng mưa nhiều nhất từ tháng 6 đến tháng 9, trừ vùng sa mạc ven biển). *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 25°C.

**Diện tích** 117.600 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 6.527.689 người

**Thủ đô** Axmara (Asmara), số dân 774.558 người

**Thành phố lớn** Mits'iwa

**Các dân tộc** người Tigrinya (55%), người Tigre (30%), người Saho (4%), người Kunama (2%), người Rashaida (2%), người Bilen (2%), dân tộc khác (5%).

**Ngôn ngữ chính** tiếng Tigrinya, Ả-rập, tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức. Ngoài ra còn có các thứ tiếng: Tigre, Kunama, Afar,... **Tôn giáo** đạo Hồi, đạo Thiên chúa, đạo Tin lành.

**Đơn vị tiền tệ** nakfa (ERN)

**HDI** (2014): 0,391, xếp thứ 186

**Mã điện thoại** 291. **Tên miền internet** .er

**Quốc khánh** 24-5 (1993)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 20-7-1993

**Lịch sử** Đây là một trong những vùng đất có nền văn hóa lâu đời nhất châu Phi. Từ cuối thế kỷ XIX, Êritoria là thuộc địa của Italia. Năm 1941, Hội quốc liên giao cho Anh quản lý vùng Êritoria. Năm 1950, Liên hợp quốc buộc Anh phải trao trả độc lập cho Êritoria và đặt Êritoria nằm trong liên bang với Êtiôpia. Năm 1952, Liên bang Êtiôpia - Êritoria được thành lập. Năm 1962, vua H. Xêlátxiê dùng vũ lực sáp nhập Êritoria thành tỉnh thứ 14 của Êtiôpia. Ngày 24-5-1991, cùng với việc thay đổi chính quyền ở Êtiôpia, lực lượng của Mặt trận Nhân dân giải phóng Êritoria đã tiến vào tiếp quản thủ phủ Axmara và thành lập chính phủ lâm thời Êritoria. Từ ngày 23 đến 25-4-1993, dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc và trên cơ sở thỏa thuận với chính phủ chuyển tiếp Êtiôpia, Êritoria tiến hành trưng cầu ý dân về nền độc lập của mình. Ngày 24-5-1993, Êritoria chính thức tuyên bố độc lập. Tháng 12-2000, dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc, cuộc chiến tranh biên giới kéo dài 2 năm rưỡi với Êtiôpia kết thúc.

**Chính thể** Chính phủ chuyển tiếp

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội (được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu; nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa án tỉnh, Tòa án huyện.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 7,842 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 1,7%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.200 USD

**Đường sắt** (2014): 306 km. **Đường bộ** (2000): 4.010 km. **Cảng** Assab, Massawa.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AU, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, ISO, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, WHO, WIPO,...

**Giáo dục** Do sự tàn phá của chiến tranh nên rất ít trẻ em được đến trường. Khoảng 1/4 số trẻ em đi học hoàn thành bậc tiểu học và chỉ có một số rất ít hoàn thành bậc trung học.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 63,81 tuổi, xếp thứ 184; nam 61,65 tuổi, nữ 66,03 tuổi.

---

## ÊTIÔPIA

**Cộng hòa dân chủ liên bang Êtiôpia**  
Federal Democratic Republic of Ethiopia

---

**Vị trí** Nằm ở Đông Phi, giáp Êritôria, Gibuti, Xômalì, Kênia, Nam Xudăng và Xudăng. *Toàn bộ bờ biển dọc theo Biển Đỏ bị mất sau khi Êritôria độc lập về mặt pháp lý từ ngày 24-5-1993. Êtiôpia là nước có tiềm năng thủy điện lớn thứ hai ở châu Phi.*

**Địa hình** Cao nguyên và vùng núi trung tâm bị chia cắt bởi thung lũng Great Rift.

**Khí hậu** Nhiệt đới gió mùa với sự khác biệt theo khu vực: vùng đông bắc - sa mạc nhiệt đới và bán sa mạc nhiệt đới; phần còn lại - cận xích đạo. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 13-18°C (ở thủ đô). *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 150 - 600 mm ở miền Đông Bắc; 1.500 - 1.800 mm ở miền Nam.

**Diện tích** 1.104.300 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 99.465.819 người

**Thủ đô** Adi Abêba (Addis Ababa), số dân 3.168.040 người

**Các thành phố lớn** Dire Dawa, Gonder, Nazret,...

**Các dân tộc** người Oromo (34,4%), người Ahara (27%), người Somali (6,2%), người Tigraway (6,1%), người Sidama (4%), người Gurage (2,5%), người Welaita (2,3%), người Hadiya (1,7%), người Gamo (1,5%), người Gedeo (1,3%), người Silte (1,3%), người Kefficho (1,1%), các dân tộc khác (10,5%),... **Ngôn ngữ chính** tiếng Oromigna, tiếng Amharic, Somali, Tigrigna là những ngôn ngữ chính,...; tiếng Anh và tiếng Ả-rập cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Chính thống (43,5%), đạo Hồi (33,9%), đạo Tin lành (18,5%), tín ngưỡng truyền thống (2,7%), đạo Thiên chúa (0,7%), tôn giáo khác (0,7%).

**Đơn vị tiền tệ** birr (ETB)

**HDI** (2014): 0,442, xếp thứ 174

**Mã điện thoại** 251. **Tên miền internet** .et

**Quốc khánh** 28-5 (1991)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 23-2-1976

**Lịch sử** Êtiôpia là một trong những địa điểm cổ nhất mà con người từng sinh sống và là một trong những vương quốc lâu đời nhất ở châu Phi. Nhà nước phong kiến Êtiôpia hình thành trên cơ sở nhà nước chiếm hữu nô lệ Ácxum vào cuối thế kỷ XIII-XIV. Đến giữa thế kỷ XIX, các vùng đất Êtiôpia được sáp nhập nhằm chống lại hành động bành trướng của các nước phương Tây. Năm 1895, Italia tiến hành chiến tranh xâm lược Êtiôpia

nhưng bị thất bại, buộc phải công nhận Êtiôpia là nước độc lập. Năm 1935, Êtiôpia lại bị Italia xâm chiếm. Năm 1941, Êtiôpia được giải phóng. Tháng 2-1974, trong nước diễn ra cuộc cách mạng chống chế độ quân chủ phong kiến. Ngày 12-9-1974, vua Hailê Xêlátxiê I bị phế truất, Êtiôpia đổi tên nước là Êtiôpia xã hội chủ nghĩa. Tháng 9-1987, Êtiôpia đổi thành Cộng hòa dân chủ nhân dân Êtiôpia. Tháng 5-1991, các lực lượng chống đối nổi dậy thành lập chính phủ lâm thời. Trong điều kiện tình hình chính trị của Êtiôpia không ổn định, Êritoria đã tách ra khỏi nước này và tuyên bố là một quốc gia độc lập vào tháng 5-1993. Tháng 8-1995, Êtiôpia lấy tên nước là Cộng hòa dân chủ liên bang Êtiôpia. Sau cuộc bầu cử năm 1995, Êtiôpia đổi tên nước như hiện nay. Hiệp ước hòa bình tháng 12-2000 đã chấm dứt cuộc chiến tranh biên giới với Êritoria cuối những năm 1990.

**Chính thể** Cộng hòa liên bang

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do hai viện của Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 6 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do đảng cầm quyền chỉ định.

**Cơ quan lập pháp** Nghị viện hai viện gồm: Thượng viện do quốc hội các bang bầu, nhiệm kỳ 5 năm; Hạ viện được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án liên bang tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 145,1 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 10,3%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.600 USD

**Hệ số Gini** (2011): 33, xếp thứ 104

**Đường sắt** (2015): 681 km. **Đường bộ** (2007): 44.359 km. **Cảng** Vì bao quanh là đất liền, nên Êtiôpia sử dụng cảng Gibuti ở Gibuti và cảng Berbera ở Xômalì.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, FAO, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM (quan sát viên), IPU, ISO, UN, UNAMID, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO,...

**Giáo dục** Vẫn không bắt buộc ở Êtiôpia.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 61,48 tuổi, xếp thứ 193; nam 59,11 tuổi, nữ 63,93 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Adi Abêba, hẻm núi Xanh Nin, thác Xanh Nin ở Tátsisát, Gônđa,...

---

## **GABÔNG**

### **Cộng hòa Gabông**

### Republic of Gabon

---

**Vị trí** Nằm ở Tây Phi, giáp Camerun, Cộng hòa Congo, Đại Tây Dương và Ghinê Xích đạo.

**Địa hình** Có đồng bằng hẹp ven biển; đồi ở phía trong; thảo nguyên ở phía đông và phía nam.

**Khí hậu** Nhiệt đới; nóng và ẩm. **Nhiệt độ** trung bình: 25-27°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 1.500 - 3.000 mm.

**Diện tích** 267.667 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 1.705.336 người

**Thủ đô** Librôvin (Libreville), số dân 694.633 người

**Các thành phố lớn** Port-Gentil, Moila,...

**Các dân tộc** bộ tộc Bantu (gồm 4 nhóm lớn: Fang, Bapounou, Nzebi, Obamba), người châu Phi và người châu Âu. **Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp. Ngoài ra còn sử dụng tiếng Fang, tiếng Myene, tiếng Nzebi, tiếng Bapounou/Eschira, tiếng Bandjabi. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (55-75%), đạo Hồi (<1%),...

**Đơn vị tiền tệ** XAF

**HDI** (2014): 0,684, xếp thứ 110

**Mã điện thoại** 241. **Tên miền internet** .ga

**Quốc khánh** 17-8 (1960)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 9-1-1975



**Lịch sử** Trước khi trở thành nơi giao lưu của người châu Âu thì vùng đất này là nơi cư trú của những bộ lạc dân bản xứ. Năm 1886, Gabông trở thành thuộc địa của Pháp. Năm 1888, người Pháp đã sáp nhập vùng này vào Cônggô. Năm 1903, Gabông chính thức trở thành thuộc địa của Pháp. Năm 1910, Gabông trở thành một trong bốn vùng lãnh thổ châu Phi xích đạo thuộc Pháp. Năm 1958, Gabông đạt được chế độ tự trị trong các nước châu Phi xích đạo thuộc Pháp. Năm 1960, Gabông tuyên bố là nước độc lập.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 32,91 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4,3%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 20.800 USD

**Đường sắt** (2014): 649 km. **Đường bộ** (2007): 9.170 km. **Đường thủy** (2010): 1.600 km. **Cảng** Gamba, Libreville, Lucina, Owendo, Port-Gentil.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, FAO, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ILO, IMF, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Giáo dục** Miễn phí từ tiểu học cho tới sau đại học. Việc đi học là bắt buộc với mọi trẻ em trong 10 năm.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 52,04 tuổi, xếp thứ 217; nam 51,56 tuổi, nữ 52,53 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Librevin, khu nghỉ mát Pointe, Đônít, núi Crixtan, sông Ôgu và Ngami, thành phố Port - Gentil và công viên quốc gia,...

---

## **GHANA**

### **Cộng hòa Ghana**

#### **Republic of Ghana**

---

**Vị trí** Nằm ở phía tây châu Phi, giáp Buốckina Phaxô, Tôgô, vịnh Ghinê và Cốt Đivoa. *Hồ Volta ở Ghana là hồ nhân tạo lớn nhất thế giới.*

**Địa hình** Phần lớn là đồng bằng thấp với cao nguyên bị chia cắt ở phía nam của vùng trung tâm.

**Khí hậu** Nhiệt đới; ẩm và tương đối khô dọc theo bờ biển đông nam; nóng và ẩm ở phía tây nam; nóng và khô ở phía bắc. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 23°C ở miền Nam, 32°C ở miền Bắc. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 12. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.000 mm ở miền Bắc, 2.000 mm ở vùng tây nam.

**Diện tích** 238.533 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 26.327.649 người

**Thủ đô** Acra (Accra), số dân 2.241.690 người

**Các thành phố lớn** Kumasi, Sekondi, Takoradi, Tema, Tamale,...

**Các dân tộc** người châu Phi da đen (98,6%) (các bộ tộc chính gồm Akan - 47,5%, Mole-Dagbon - 16,6%, Ewe - 13,9%, Ga-Dangme - 7,4%, Gurma - 5,7%, Guan - 3,7%, Grusi - 2,5%, Mande - 1,1%...), dân tộc khác (1,4%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh; ngoài ra các tiếng Asante, Ewe, Fante, Boron, Dagomba, Dangme, Dagarte, Kokomba, Akyem, Ga,... cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (71,2%), đạo Hồi (17,6%), tín ngưỡng truyền thống (5,2%), các tôn giáo khác (0,8%), không theo tôn giáo (5,2%).

**Đơn vị tiền tệ** cedi (GHC)

**HDI** (2014): 0,579, xếp thứ 140

**Mã điện thoại** 233. **Tên miền internet** .gh

**Quốc khánh** 6-3 (1957)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 25-3-1965

**Lịch sử** Trước khi người châu Âu đến, vùng đất này là nơi cư trú của những bộ lạc thổ dân da đen với tên gọi Bờ biển Vàng. Năm 1482, người Bồ Đào Nha là những người châu Âu đầu tiên đến vùng đất này và đặt những thương điểm. Năm 1874, Anh chiếm đóng Bờ biển Vàng. Ngày 6-3-1957, do phong trào đấu tranh của nhân dân, Anh phải để cho Bờ biển Vàng được độc lập, và đổi tên là Gana. Ngày 1-7-1960, Gana chính thức tuyên bố là một nước cộng hòa độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội (được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 108,5 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 4.100 USD

**Hệ số Gini** (2012-2013): 42,3, xếp thứ 52

**Đường sắt** (2014): 947 km. **Đường bộ** (2009): 109.515 km. **Đường thủy** (2011): 1.293 km. **Cảng** Takoradi, Tema.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, FAO, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, ITUC, OIF (thành viên liên kết), OPCW, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Giáo dục** Gana đang nỗ lực trong việc tăng cường giáo dục tiểu học.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 66,18 tuổi, xếp thứ 172; nam 63,76 tuổi, nữ 68,66 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Phòng tranh Glô, nhà bảo tàng dân tộc, khu Kumasi, lâu đài Enmina, hồ Volta,...

---

## GĂMBIA

**Cộng hòa Gambia**

Republic of Gambia

---

**Vị trí** Nằm ở phía tây châu Phi, ba mặt giáp Xênegan, phía tây giáp Đại Tây Dương. *Gambia gần như nằm lọt giữa nước Xênegan; là nước nhỏ nhất của châu Phi.*

**Địa hình** Sông Gambia chảy theo chiều dài của đất nước đổ ra Đại Tây Dương. Vùng đồng bằng sông Gambia hay bị ngập lụt.

**Khí hậu** Nhiệt đới; mùa mưa nóng (từ tháng 6 đến tháng 11); mùa khô lạnh hơn (từ tháng 11 đến tháng 5). *Nhiệt độ* trung bình tháng 2: 23°C, tháng 7: 27°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 750-1.000 mm, vùng ven biển: 1.300-1.500 mm.

**Diện tích** 11.300 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 1.967.709 người

**Thủ đô** Bangiun (Banjul), số dân 489.490 người

**Các dân tộc** người châu Phi (99%) (bao gồm người Mandinka (42%), người Fula (18%), người Wolof (16%), người Jola (10%), người Serahuli (9%), dân tộc khác (4%)), không phải người châu Phi (1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh; tiếng Mandinka, tiếng Wolof, tiếng Fula và một số tiếng địa phương khác cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Hồi (90%), đạo Thiên chúa (8%), tín ngưỡng truyền thống (2%).

**Đơn vị tiền tệ** dalasi (GMD)

**HDI** (2014): 0,441, xếp thứ 172

**Mã điện thoại** 220. **Tên miền internet** .gm

**Quốc khánh** 18-2 (1965)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 30-10-1973

**Lịch sử** Trước khi người châu Âu đến đây, những bộ lạc của miền đất này đã có chung nguồn gốc với đế chế Mali, Gana và Songhay ở miền tây châu Phi. Năm 1807, hình thành những khu vực buôn bán ở dọc sông Gambia dưới sự cai trị của những người Anh thuộc địa ở Xiêra Lêôn. Năm 1843, người Anh chiếm một phần làm thuộc địa. Năm 1965, Gambia tuyên bố độc lập. Năm 1970, Gambia trở thành nước cộng hòa. Năm 1982, Gambia và Xênegan tuyên bố thành lập liên minh Xênegambia, đến tháng 8-1989, Xênegan rút ra khỏi liên minh này. Năm 1991, hai nước ký một hiệp ước hữu nghị và hợp tác, song căng thẳng vẫn thường xuyên xảy ra sau đó. Cuộc đảo chính quân sự đã đưa

Đại tá Yahya Jammeh lên nắm chính quyền năm 1994, và giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1996.

**Chính thể** Cộng hòa tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (không giới hạn số nhiệm kỳ).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội (bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 3,093 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): -0,2%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.600 USD

**Hệ số Gini** (1998): 50,2, xếp thứ 21

**Đường bộ** (2011): 3.740 km. **Đường thủy** (2010): 390 km. **Cảng** Banjul.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, ECOWAS, FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDB, IFC, IFRCs, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WFTU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Mẫu giáo và tiểu học ở Gambia được miễn phí.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 64,6 tuổi, xếp thứ 177; nam 62,27 tuổi, nữ 67 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Bangiun, đảo James, Albreda, sông Gambia, khu bảo tồn chim muông,...

---

## GHINÊ

### Cộng hòa Ghinê

#### Republic of Guinea

---

**Vị trí** Nằm ở phía tây châu Phi, giáp Xênegan, Mali, Cốt Đivoa, Libêria, Xiêra Lêôn, Đại Tây Dương và Ghinê Bítxao.

**Địa hình** Đồng bằng ven biển bằng phẳng, vùng nội địa có nhiều đồi và núi.

**Khí hậu** Gió mùa xích đạo nóng và ẩm; mùa mưa (từ tháng 6 đến tháng 11) với gió tây nam; mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 5) với gió harmattan hướng đông bắc. *Nhiệt độ* trung bình tháng nóng nhất: 27-30°C ở vùng ven biển và 23°C ở vùng núi cao, tháng lạnh nhất ở các vùng tương ứng là 24-26°C và 18°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.200-4.000 mm.

**Diện tích** 245.857 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 11.780.162 người

**Thủ đô** Cônacri (Conakry), số dân 1.885.990 người

**Các dân tộc** người Peuhl (40%), người Malinke (30%), người Soussou (20%), các dân tộc khác (10%).

**Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp. **Tôn giáo** đạo Hồi (85%), đạo Thiên chúa (8%), tín ngưỡng truyền thống (7%).

**Đơn vị tiền tệ** franc Ghinê (GNF)

**HDI** (2014): 0,212, xếp thứ 179

**Mã điện thoại** 224. **Tên miền internet** .gn

**Quốc khánh** 2-10 (1958)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 9-10-1958

**Lịch sử** Người Bồ Đào Nha đặt chân đến vùng bờ biển này từ năm 1461, chế độ buôn bán nô lệ diễn ra và kéo dài đến năm 1850. Từ cuối thế kỷ XIX, Ghinê bị thực dân Pháp chiếm làm thuộc địa. Đầu năm 1904, Ghinê gia nhập Liên bang Tây Phi thuộc Pháp. Trong cuộc trưng cầu ý dân ngày 28-9-1958, nhân dân Ghinê đã từ chối bản hiến pháp của Pháp. Ngày 2-10-1958, nhân dân Ghinê tuyên bố độc lập, thành lập nước Cộng hòa Ghinê. Từ năm 1978, đổi thành nước Cộng hòa nhân dân cách mạng Ghinê. Từ tháng 5-1984, tên nước được đổi lại thành Cộng hòa Ghinê.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể

được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Từ tháng 2-2010, Chính phủ chuyển tiếp bổ nhiệm 155 thành viên Hội đồng chuyển tiếp quốc gia (CNT) hoạt động thay thế cơ quan lập pháp.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án hiến pháp, Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 15,13 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 1,1%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.300 USD

**Hệ số Gini** (2007): 39,4, xếp thứ 66

**Đường sắt** (2014): 662 km. **Đường bộ** (2003): 44.348 km. **Đường thủy** (2011): 1.300 km. **Cảng** Conakry, Kamsar.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, FAO, G-77, IBRD, ICAO, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ITU, NAM, OIC, OIF, OPCW, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UNMIS, UNOCI, UNWTO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 60,08 tuổi, xếp thứ 198; nam 58,55 tuổi, nữ 61,66 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Cônacri, Bảo tàng quốc gia, các đảo Sônô, Tamara, thác Kingkông ở cao nguyên Phuta Dalông,...

---

## **GHINÊ BÍTXAO**

### **Cộng hòa Ghinê Bítxao**

#### **Republic of Guinea - Bissau**

---

**Vị trí** Nằm trên bờ biển Tây Phi, giáp Xênegan, Ghinê và Đại Tây Dương.

**Địa hình** Đồng bằng ven biển thấp và cao dần lên ở miền Đông, 25 đảo nhỏ.

**Khí hậu** Nhiệt đới, nóng và ẩm. Mùa mưa (từ tháng 6 đến tháng 11) có gió tây nam. Mùa khô (từ tháng 12

đến tháng 5) có gió đông bắc. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: từ 24-25°C đến 27-28°C.

**Diện tích** 36.125 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 1.726.170 người

**Thủ đô** Bítxao (Bissau), số dân 473.349 người

**Các dân tộc** người Phi chiếm 99% (trong đó người Balanta - 30%, người Fula - 20%, người Manjaca - 14%, người Mandiga - 13%, người Papel - 7%,...), người châu Âu và người Mulatto (khoảng 1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Crêôn và các ngôn ngữ châu Phi khác cũng được sử dụng. **Tôn giáo** tín ngưỡng truyền thống (50%), đạo Hồi (45%), đạo Thiên chúa (5%).

**Đơn vị tiền tệ** francs châu Phi (XOF)

**HDI** (2013): 0,396, xếp thứ 177

**Mã điện thoại** 245. **Tên miền internet** .gw

**Quốc khánh** 24-9 (1973)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 30-9-1973

**Lịch sử** Người Bồ Đào Nha đến vùng đất này vào thế kỷ XV và nhiều năm sau đó, vùng đất này là nơi thiết lập các thương điểm buôn bán nô lệ da đen. Đến cuối thế kỷ XIX, người Bồ Đào Nha thiết lập bộ máy cai trị chính thức ở Ghinê Bítxao. Năm 1951, vùng đất này được coi là “tỉnh hải ngoại” của Bồ Đào Nha. Tháng 6-1972, Ghinê Bítxao được quyền “tự trị địa phương”, nhưng vẫn lệ thuộc nhiều mặt vào Bồ Đào Nha. Năm 1963, nhân dân Ghinê Bítxao đã khởi nghĩa vũ trang. Ngày 24-9-1973, nước Cộng hòa Ghinê Bítxao tuyên bố thành lập. Năm 1994, sau 20 năm giành được quyền độc lập từ Bồ Đào Nha, lần đầu tiên Ghinê Bítxao tổ chức bầu cử tổng thống và cơ quan lập pháp với sự tham gia của nhiều đảng phái. Tuy nhiên, trong nhiều năm qua, tình hình Ghinê Bítxao vẫn chưa ổn định.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ



5 năm (không giới hạn nhiệm kỳ); Thủ tướng do Tổng thống chỉ định sau khi tham khảo ý kiến những người lãnh đạo các đảng phái trong cơ quan lập pháp.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội (hay Đại hội đại biểu nhân dân) được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa thượng thẩm hình sự và dân sự, các Tòa án vùng, Tòa án quân sự.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 2.532 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,5%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.500 USD

**Đường bộ** (2002): 3.455 km. **Cảng** Bissau, Buba, Cacheu, Farim.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, ECOWAS, FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITSO, ITU, OIC, OIF, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Nhà nước quy định 6 năm học bắt buộc.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 50,23 tuổi, xếp thứ 223; nam 48,21 tuổi, nữ 52,31 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Bítxao, đảo Bidagốt, sông Côruban, sông Ghêba,...

---

## GHINÊ XÍCH ĐẠO

**Cộng hòa Ghinê Xích đạo**  
Republic of Equatorial Guinea

---

**Vị trí** Nằm ở phía tây châu Phi, gồm hai phần: Rio Muni trên lục địa (giáp Camerun, Gabông và vịnh Ghinê) và một số đảo nhỏ, trong đó đảo lớn nhất là Bioko nằm ở vịnh Ghinê. *Các vùng đảo và lục địa bị tách biệt khá lớn.*

**Địa hình** Đồng bằng ven biển cao dần thành các đồi trong nội địa; một số đảo vốn là các núi lửa.

**Khí hậu** Nhiệt đới, luôn luôn nóng và ẩm. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 24°C, tháng 7: 27°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 2.000 mm.

**Diện tích** 28.051 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 740.743 người

**Thủ đô** Malabô (Malabo), số dân 145.007 người

**Các dân tộc** người Fang (85,7%), người Bubi (6,5%), người Mdowe (3,6%), người Annobon (1,6%), người Bujeba (1,1%), các dân tộc khác (1,5%).

**Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha (chính thức) (67,6%), các ngôn ngữ khác (bao gồm tiếng Pháp (chính thức), Fang, Bubi) (32,4%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa.

**Đơn vị tiền tệ** XAF

**HDI** (2014): 0,587, xếp thứ 138

**Mã điện thoại** 240. **Tên miền internet** .gq

**Quốc khánh** 12-10 (1968)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 1-9-1972

**Lịch sử** Đảo Phécnandô Pô (từ năm 1980 là Bioko) trong các thế kỷ XV-XVIII bị Bồ Đào Nha chiếm. Đến năm 1778, Bồ Đào Nha trao cho Tây Ban Nha để đổi lấy một vùng đất ở Nam Mỹ. Năm 1959, Tây Ban Nha buộc phải xóa bỏ về mặt hình thức quy chế thực dân ở Ghinê và coi Ghinê là một “tỉnh hải ngoại” của mình. Năm 1964, Ghinê được quyền tự trị. Ngày 12-10-1968, Ghinê tuyên bố độc lập. Tháng 4-1969, Tây Ban Nha rút hết quân đội khỏi vùng đất này, Ghinê chính thức được độc lập với tên gọi Cộng hòa Ghinê Xích đạo.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 7 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai). Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Đại hội đại biểu nhân dân (Quốc hội), được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

*Quốc hội có ít quyền lực do Hiến pháp sửa đổi đã trao toàn bộ thẩm quyền hành pháp cho Tổng thống.*

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 28,62 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): -0,3%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2015): 31.800 USD

**Đường bộ** (2000): 2.880 km. **Cảng** Bata, Luba, Malabo.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, FAO, G-77, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO,...

**Giáo dục** Tiểu học phổ cập cho phần lớn trẻ em.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 63,85 tuổi, xếp thứ 183; nam 62,76 tuổi, nữ 64,97 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Malabô, đỉnh núi Mýtva, đảo Annobon và Côrixô ở ven biển Đại Tây Dương,...

---

## GIBUTI

### Cộng hòa Gibuti

#### Republic of Djibouti

---

**Vị trí** Nằm ở Đông Phi thuộc khu vực Sừng châu Phi, giáp Êritoria, vịnh Aden, Xômalì và Êtiôpia. *Có vị trí chiến lược ở cửa Biển Đỏ, trên tuyến đường thủy nhộn nhịp nhất thế giới và gần các mỏ dầu của thế giới Ả-rập; có trạm chuyển tiếp đường sắt sang Êtiôpia, nơi trung chuyển hàng hóa quan trọng ở các vùng cao nguyên Đông Phi.*

**Địa hình** Đồng bằng ven biển và cao nguyên được phân tách bởi vùng núi trung tâm.

**Khí hậu** Sa mạc; nóng và khô. **Nhiệt độ** trung bình hằng tháng: 27-30°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 100-400 mm.

**Diện tích** 23.200 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 828.324 người

**Thủ đô** Gibuti (Djibouti), số dân 521.840 người

**Các thành phố lớn** Ali, Sabih, Dikhil, Obock,...

**Các dân tộc** người Xômalì (60%), người Afar (35%), các dân tộc khác (người Pháp, người Ả-rập, người Êtiôpia và người Italia) (5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp, tiếng Ả-rập, tiếng Xômalì, tiếng Afar. **Tôn giáo** đạo Hồi (94%), đạo Cơ đốc (6%).

**Đơn vị tiền tệ** franc Gibuti (DJF)

**HDI** (2014): 0,470, xếp thứ 168

**Mã điện thoại** 253. **Tên miền internet** .dj

**Quốc khánh** 27-6 (1977)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 30-4-1991

**Lịch sử** Cuối thế kỷ XIX, Pháp chiếm phần lớn lãnh thổ Gibuti (lúc đó là Xômalì thuộc Pháp để phân biệt với Xômalì thuộc Anh). Năm 1946, vùng đất này được hưởng quy chế "lãnh thổ hải ngoại" của Pháp. Trong cuộc trưng cầu ý dân ngày 8-5-1977, tuyệt đại bộ phận nhân dân tán thành độc lập. Ngày 27-6-1977, Xômalì thuộc Pháp tuyên bố độc lập, đổi tên nước là Cộng hòa Gibuti.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm, Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội (được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm). Hiến pháp bổ sung năm 2010 đưa thêm điều khoản thành lập Thượng viện.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 2,876 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 6%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 3.100 USD

**Hệ số Gini** (2009): 40

**Đường sắt** (2008): 100 km. **Đường bộ** (2000): 3.065 km.  
**Cảng** Djibouti.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, COMESA, FAO, G-77, IBRD, ICAO, IDA, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IPU, ITU, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 62,79 tuổi, xếp thứ 188; nam 60,28 tuổi, nữ 65,37 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Gibuti, hồ Assal và hồ Abbe,...

---

## KÊNIA

### Cộng hòa Kênia

### Republic of Kenya

---

**Vị trí** Nằm ở Đông Phi, giáp Nam Xudăng, Êtiôpia, Xômalí, Ấn Độ Dương, Tandania, hồ Vichtria và Uganda. *Các vùng đất cao của Kênia là những vùng sản xuất nông nghiệp thành công nhất ở châu Phi; có các sông băng trên các dãy núi Kênia; có nhiều loài thực vật hoang dã có giá trị về kinh tế và nghiên cứu khoa học.*

**Địa hình** Các đồng bằng thấp cao dần đến các vùng đất cao ở trung tâm, được phân đôi bởi thung lũng lớn Rift; cao nguyên màu mỡ ở phía tây.

**Khí hậu** Rất phong phú, từ nhiệt đới ven biển đến khô cằn trong lục địa. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 14-27°C, tháng 7: 12-25°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 250-2.000 mm.

**Diện tích** 580.367 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 45.925.301 người

**Thủ đô** Nairôbi (Nairobi), số dân 3.767.650 người

**Các thành phố lớn** Mombasa, Kisumu, Nakuru,...

**Các dân tộc** người Kikuyu (22%), người Luhya (14%), người Luo (13%), người Kalenjin (12%), người Kamba (11%), người Kisii (6%), người Meru (6%), các

dân tộc Phi khác (15%), không phải người Phi (châu Á, châu Âu và Arập) (1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh và tiếng Kiswahili; một số ngôn ngữ bản xứ cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Tin lành (38%), đạo Thiên chúa (28%), tín ngưỡng truyền thống (26%), đạo Hồi (7%), tôn giáo khác (1%).

**Đơn vị tiền tệ** shilling Kênia (KES)

**HDI** (2014): 0,548, xếp thứ 145

**Mã điện thoại** 254. **Tên miền internet** .ke

**Quốc khánh** 12-12 (1963)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 21-12-1995

**Lịch sử** Kênia là quê hương của các bộ lạc người bản xứ. Vào đầu thế kỷ VIII, người Arập đã tới đây mua các loại cây gia vị và buôn bán nô lệ. Đến cuối thế kỷ XIX, Kênia bị Anh chiếm. Qua cuộc đấu tranh lâu dài chống bọn xâm lược, ngày 12-12-1963, Kênia đã giành được độc lập. Trong mấy thập niên qua, nhất là trong thập niên 1990, tình hình đất nước không ổn định do các cuộc xung đột sắc tộc.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu với nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa thượng thẩm, Chánh án do Tổng thống bổ nhiệm.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 133 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 5,3%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 3.100 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 2008): 42,5, xếp thứ 50

**Đường sắt** (2014): 3.334 km. **Đường bộ** (2013): 160.878 km. **Đường thủy** Đường thủy nội địa quan

trọng duy nhất ở Kênia là một phần hồ Vichtoria trong phạm vi ranh giới quốc gia. **Cảng** Kisumu, Mombasa.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, COMESA, EAC, EADB, FAO, G-15, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Được chính phủ khuyến khích. Học sinh phải trả tiền học phí nhưng các trường công lập nhận được một số trợ giúp của chính phủ.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 63,77 tuổi, xếp thứ 185; nam 62,3 tuổi, nữ 65,26 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Nairôbi, công viên quốc gia, khu bảo tồn động vật quý Masaimara, hồ Nakuru, đỉnh núi Kênia, Malindi, các bãi tắm.

---

## LÊXÔTHÔ

### Vương quốc Lêxôthô

#### Kingdom of Lesotho

---

**Vị trí** Nằm ở miền Nam châu Phi, lọt vào giữa nước Cộng hòa Nam Phi.

**Địa hình** Chủ yếu là đất cao với các cao nguyên, đồi và núi.

**Khí hậu** Ôn hòa; mùa đông khô và lạnh; mùa hè ẩm ướt và nóng. **Nhiệt độ** mùa hè ở vùng đồng bằng: 34°C, mùa đông ở vùng núi: -16°C.

**Diện tích** 30.355 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 1.947.701 người

**Thủ đô** Maxêru (Maseru), số dân 266.580 người

**Các dân tộc** người Sotho (99,7%), người châu Âu, người châu Á và các dân tộc khác (0,3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Sesotho (Sotho miền Nam) và tiếng Anh; tiếng Zulu, Xhosa cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (80%), tín ngưỡng bản xứ (20%).

**Đơn vị tiền tệ** maloti (LSL)

**HDI (2013):** 0,486, xếp thứ 162

**Mã điện thoại 266. Tên miền internet .ls**

**Quốc khánh 4-10 (1966)**

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 6-1-1998**

**Lịch sử** Nhà nước Lêxôthô được thành lập vào nửa đầu thế kỷ XIX. Năm 1868, Lêxôthô là nước bảo hộ của Anh với tên gọi Baxôtolen. Ngày 4-10-1966, Baxôtolen tuyên bố độc lập, lấy lại tên gọi là Lêxôthô. Ngày 20-1-1986, ở Lêxôthô xảy ra đảo chính quân sự, ngôi vua vẫn được duy trì, còn chính quyền chuyển vào tay Hội đồng quân sự. Năm 1993, chính quyền được chuyển giao từ Hội đồng quân sự sang chính phủ dân sự hợp hiến. Tuy nhiên, tình hình Lêxôthô chưa thực sự ổn định.

**Chính thể** Quân chủ nghị viện lập hiến

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Quốc vương. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Theo chế độ quân chủ cha truyền con nối, nhưng theo điều khoản của hiến pháp có hiệu lực sau cuộc bầu cử tháng 3-1993, Quốc vương là “biểu tượng sống” cho sự thống nhất của quốc gia.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện và Hạ viện.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao (Chánh án do Quốc vương bổ nhiệm), Tòa thượng thẩm, Tòa của các quan tòa, Tòa án phong tục (hay Tòa án cổ truyền).

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP (ước tính 2014):** 5,575 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014):** 3,4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014):** 2.900 USD

**Hệ số Gini (1995):** 63,2, xếp thứ 1

**Đường bộ (2011):** 5.940 km.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IFC, IFRCs, ILO, IMF, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...



**Giáo dục** Tỷ lệ người biết chữ vào loại cao nhất châu Phi. Hệ thống giáo dục được quản lý thông qua ba nhà thờ lớn nhất dưới sự hướng dẫn của Bộ Giáo dục.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 52,86 tuổi, xếp thứ 215; nam 52,76 tuổi, nữ 52,97 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Maxêru, núi Drakenbéc và Malôti, các sông Orangior và Calêdon,...

---

## LIBÊRIA

### Cộng hòa Libêria

#### Republic of Liberia

---

**Vị trí** Nằm ở Tây Phi, giáp Xiêra Lêôn, Ghinê, Cốt Đivoa và Đại Tây Dương.

**Địa hình** Hầu hết bằng phẳng; những đồng bằng ven biển hơi nhấp nhô cao dần lên cao nguyên và những dãy núi thấp ở đông bắc.

**Khí hậu** Nhiệt đới; nóng, ẩm; mùa đông khô, ban ngày nóng và đêm mát; mùa hè nhiều mây, ẩm ướt, thường xuyên có mưa to. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 24°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.500-2.000 mm.

**Diện tích** 111.369 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 4.195.666 người

**Thủ đô** Mônrôvia (Monrovia), số dân 1.223.880 người

**Các dân tộc** người Kpelle (20,3%), người Bassa (13,4%), người Grebo (10%), người Gio (8%), người Mano (7,9%), người Kru (6%), người Lorma (5,1%), người Kissi (4,8%), người Gola (4,4%), các dân tộc khác (20,1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh; có 20 ngôn ngữ bản xứ, một số ít trong đó có chữ viết và được sử dụng để viết thư từ giao dịch. **Tôn giáo** tín ngưỡng truyền thống (40%), đạo Hồi (20%), đạo Thiên chúa (40%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Libêria (LRD)

**HDI** (2014): 0,430, xếp thứ 177

**Mã điện thoại** 231. **Tên miền internet** .lr

**Quốc khánh 26-7 (1847)**

**Lịch sử** Từ xa xưa trên lãnh thổ này đã có các bộ lạc người Phi sinh sống. Từ nửa sau thế kỷ XV, người Bồ Đào Nha đặt chân lên vùng đất này, thiết lập các thương điểm và buôn bán nô lệ da đen. Năm 1822, Hội thuộc địa Mỹ mua mũi đất Maxuradô của các thủ lĩnh địa phương và đưa những nô lệ ở Mỹ được giải phóng về ở khu vực này. Sau đó, vùng lãnh thổ này cùng với một số vùng dân cư khác được gọi là Libêria. Ngày 26-7-1847, Libêria tuyên bố thành lập nhà nước theo chế độ cộng hòa. Trong mấy thập niên qua, Libêria luôn ở trong tình trạng không ổn định về chính trị. Hiệp ước hòa bình Abuja năm 1995 đã kết thúc cuộc chiến tranh kéo dài nhiều năm ở Libêria. Cuộc bầu cử tự do bầu tổng thống hợp pháp được tổ chức vào ngày 19-7-1997.

**Chính thể Cộng hòa tổng thống**

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội hai viện gồm: Thượng viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 9 năm; Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 3,711 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 0,7%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 900 USD

**Đường sắt** (2008): 429 km. **Đường bộ** (2000): 10.600 km. **Cảng** Buchanan, Monrovi.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, ECOWAS, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, ITUC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO,...

**Giáo dục** Tỷ lệ biết chữ ở Libêria ngày càng tăng do chính phủ đang tăng cường hệ thống trường học. Luật giáo dục cưỡng chế năm 1912 quy định việc giáo dục miễn phí và bắt buộc đối với trẻ em từ 6 đến 16 tuổi.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 58,6 tuổi, xếp thứ 201; nam 56,94 tuổi, nữ 60,32 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Mônrôvia, Nimba, núi Utiri, các bãi biển,...

## LIBI

### The State of Libya

**Vị trí** Nằm ở Bắc Phi, giáp Địa Trung Hải, Ai Cập, Xudăng, Sát, Nigiê, Angiêri và Tuynidi.

*Libi là nước có đường bờ biển dài nhất Địa Trung Hải, có trữ lượng dầu mỏ hàng đầu thế giới.*

**Địa hình** Hầu hết là khô cằn, bằng phẳng đến những đồng bằng nhấp nhô, các cao nguyên và vùng đất trũng.

**Khí hậu** Địa Trung Hải dọc theo bờ biển; khô, sa mạc trong nội địa. Ở các vùng sa mạc khí hậu khắc nghiệt, ít mưa, mùa hè nhiệt độ có lúc lên tới 50°C. *Nhiệt độ trung bình tháng 1: 11-12°C, tháng 7: 27-29°C. Lượng mưa trung bình hàng năm: 25-625 mm.*

**Diện tích** 1.759.540 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 6.411.776 người

**Thủ đô** Tờripôli (Tripoli), số dân 1.126.010 người

**Các thành phố lớn** Banghazi, Az Zawiyah, Misratah,...

**Các dân tộc** người Berber và Arập (97%), các dân tộc khác (3%) (bao gồm Hy Lạp, Manta, Italia, Ai Cập, Pakixtan, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Tuynidi). **Ngôn ngữ chính** tiếng Arập; tiếng Italia và tiếng Anh cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Hồi dòng Sunni (96,6%), các tôn giáo khác (3,4%).

**Đơn vị tiền tệ** dinar Libi (LYD)

**HDI** (2014): 0,724, xếp thứ 94

**Mã điện thoại 218. Tên miền internet .ly**

**Quốc khánh 1-9 (1969)**

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 15-3-1975**

**Lịch sử** Libi đã từng bị nhiều nước thống trị. Đầu thế kỷ XVI, Libi bị Thổ Nhĩ Kỳ chiếm đóng và bị sáp nhập vào đế quốc Ottoman. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, Libi bị Italia chiếm đóng; sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Libi nằm dưới sự quản lý của Anh và Pháp. Ngày 24-12-1951, Libi tuyên bố là một vương quốc độc lập do vua Idris đứng đầu. Ngày 1-9-1969, những sĩ quan trẻ, đứng đầu là đại tá Cadaphi, đã tiến hành cuộc cách mạng lật đổ Vua Idris I và nước Cộng hòa Ả-rập Libi được thành lập. Tháng 3-1977, Libi thực hiện cải cách chế độ nhà nước, tuyên bố thành lập chính quyền nhân dân, đổi tên nước thành Giamahiria Ả-rập Libi nhân dân xã hội chủ nghĩa. Cuối năm 2010, các cuộc biểu tình chống chính phủ ở một số nước Bắc Phi đã lan sang Libi. Tháng 8-2011, lực lượng nổi dậy do Hội đồng dân tộc chuyển tiếp (TNC) Libi lãnh đạo, được sự hậu thuẫn của các nước phương Tây (NATO), đã chiếm Thủ đô Tripoli. Ngày 20-10-2011, lực lượng của TNC đã sát hại ông Cadaphi và nắm quyền quản lý đất nước. Hiện nay, tình hình Libi vẫn chưa ổn định.

**Chính thể** Hoạt động theo hình thức một chính phủ chuyển tiếp.

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Hiện là Chủ tịch TNC. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng.

**Cơ quan lập pháp** Hội nghị quốc dân.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 97,94 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): -24%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 15.900 USD

**Đường bộ** (2003): 100.024 km. **Cảng** Az Zawiyah, Marsa al Burayqah (Marsa el Brega), Ra's Lanuf, Tripoli.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AMF, AU, COMESA, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IDB, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, OIC, OPEC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO,...

**Giáo dục** Tiểu học ở Libi là bắt buộc và miễn phí.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 76,26 tuổi, xếp thứ 88; nam 74,54 tuổi, nữ 78,06 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Toripôli, các di tích của thời Hy Lạp cổ và đế quốc La Mã ở Léptít Manha, Xabranta,...

---

## MADAGAXCA

### Cộng hòa Madagaxca

### Republic of Madagascar

---

**Vị trí** Nằm ở phía đông nam lục địa châu Phi, bao gồm đảo Madagaxca và một số đảo nhỏ phụ cận nằm trên Ấn Độ Dương ngang phía đông Môdămbích. Là hòn đảo lớn thứ tư trên thế giới, có vị trí chiến lược dọc theo kênh Môdămbích.

**Địa hình** Đồng bằng hẹp ven biển; cao nguyên và núi non ở trung tâm.

**Khí hậu** Nhiệt đới dọc theo bờ biển, ôn hòa trong đất liền, khô cằn ở phía nam. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 13-33°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 500-3.000 mm.

**Diện tích** 587.041 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 23.812.681 người

**Thủ đô** Antananarivô (Antananarivo), số dân 2.486.590 người

**Các thành phố lớn** Toamasina, Fianarantsoa, Mahajanga,...

**Các dân tộc** người Ấnônêxia gốc Mã Lai (Merina và Betsileo), người Cotiers (pha trộn giữa người Phi, Ấnônêxia gốc Mã Lai và Arập - Betsimisaraka,

Tsimihety, Antaisaka, Sakalava), người gốc Pháp, người gốc Ấn Độ, người Crêôn, người Comora. **Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp, tiếng Malagasy và tiếng Anh. **Tôn giáo** tín ngưỡng truyền thống (52%), đạo Thiên chúa (41%), đạo Hồi (7%).

**Đơn vị tiền tệ** Ariary Madagaxca (MGA)

**HDI** (2014): 0,510, xếp thứ 154

**Mã điện thoại** 261. **Tên miền internet** .mg

**Quốc khánh** 26-6 (1960)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 19-12-1972

**Lịch sử** Thế kỷ VII, người Arập đến giao thương dọc bờ biển phía tây bắc. Đến thế kỷ XVI, người châu Âu đến đây buôn bán. Năm 1896, Pháp chiếm Madagaxca làm thuộc địa. Năm 1958, Pháp buộc phải để cho Madagaxca hưởng quy chế nước cộng hòa tự trị trong khối Cộng đồng Pháp. Ngày 26-6-1960, Madagaxca tuyên bố độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm từ danh sách các ứng cử viên do Quốc hội đề cử.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp cấp cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 34,05 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,3%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.400 USD

**Hệ số Gini** (2001): 47,5, xếp thứ 27

**Đường sắt** (2014): 836 km. **Đường bộ** (2010): 37.476 km. **Đường thủy** (2011): 600 km. **Cảng** Antsiranana (Diego Suarez), Mahajanga, Toamasina, Toliara (Tulear).

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ITU, ITUC, SADC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Bộ luật thông qua năm 1976 quy định 6 năm học bắt buộc.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 65,55 tuổi, xếp thứ 175; nam 64,09 tuổi, nữ 67,05 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Antananarivô, chợ Duma, công viên quốc gia Isalo,...

---

## MALAUW

### Cộng hòa Malaui

### Republic of Malawi

---

**Vị trí** Nằm ở phía nam châu Phi, giáp Tanzania, Môdambích và Dambia.

**Địa hình** Cao nguyên hẹp, kéo dài, xen lẫn đồng bằng, đồi, núi.

**Khí hậu** Nhiệt đới; mùa mưa từ tháng 11 đến tháng 5; mùa khô từ tháng 5 đến tháng 11. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 20-27°C, tháng 7: 14-19°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 750-2.500 mm.

**Diện tích** 118.484 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 17.964.697 người

**Thủ đô** Lilônguê (Lilongwe), số dân 867.469 người

**Các thành phố lớn** Blantyre, Mdudu, Zomba,...

**Các dân tộc** người Chewa (32,6%), người Lomwe (17,6%), người Yao (13,5%), người Ngoni (11,5%), người Tumbuka (8,8%), người Nyanja (5,8%), người Sena (3,6%), người Tonga (2,1%), người Ngonde (1%), các dân tộc khác (3,5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh và tiếng Chichewa; ngoài ra tiếng Chinyanja, tiếng Chiyao, tiếng Chitumbuka, tiếng Chilomwe,... cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (82,6%), đạo Hồi (13%), các tôn giáo khác (1,9%), không tôn giáo (2,5%).

**Đơn vị tiền tệ** kwacha Malaui (MWK)

**HDI (2013):** 0,414, xếp thứ 174

**Mã điện thoại** 265. **Tên miền internet** .mw

**Quốc khánh** 6-7 (1964)

**Lịch sử** Năm 1890, Anh chiếm Malaui. Từ năm 1891 đến 1964, Anh đô hộ nước này với tên gọi là Niassalen. Trong những năm 1953-1963, Anh sáp nhập Niassalen với Rôdêdia Bắc (Đambia) và Rôdêdia Nam (Đambabuê) thành liên bang Rôdêdia-Niassalen thuộc Anh. Năm 1963, Niassalen lại tách khỏi liên bang, giành được quyền tự trị về đối nội. Ngày 6-7-1964, nước này tuyên bố độc lập và lấy lại tên trước đây là Malaui.

**Chính thể** Cộng hòa tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm. *Hiến pháp năm 1995 đã giảm tuổi bầu cử từ 21 xuống 18, định ra hệ thống hai viện.*

**Cơ quan tư pháp** Tòa thượng thẩm tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 19,58 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 5,7%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.100 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 2004): 39, xếp thứ 68

**Đường sắt** (2014): 767 km. **Đường bộ** (2011): 15.450 km. **Đường thủy** (2010): 700 km. **Cảng** Chipoka, Monkey Bay, Nkhata Bay, Nkhotakota, Chilumba.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AU, COMESA, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IPU, ITSO, ITU, ITUC, SADC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Từ năm 1995, chính phủ quy định giáo dục tiểu học miễn phí.



**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 60,66 tuổi, xếp thứ 196; nam 58,67 tuổi, nữ 62,69 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Hồ Malaury, đỉnh núi Mulanie, công viên có các trò chơi ở Kasungu, hồ Malômbe,...

---

## MALI

### Cộng hòa Mali

### Republic of Mali

---

**Vị trí** Nằm ở Tây Phi, giáp Angiêri, Nigêr, Buốckina Phaxô, Cốt Đivôa (Bờ biển Ngà), Ghinê, Xênegan, Môritani.

**Địa hình** Phía bắc là các bãi cát bằng phẳng; phía nam có vùng thảo nguyên; phía đông bắc là đồi núi.

**Khí hậu** Từ cận nhiệt đới đến khô cằn; nóng và khô từ tháng 2 đến tháng 6; mưa, ẩm và mát từ tháng 6 đến tháng 11; lạnh và khô từ tháng 11 đến tháng 2. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 21-34°C. Tháng lạnh nhất (tháng 1) nhiệt độ không dưới 20°C. Ở hoang mạc phía bắc có nơi nhiệt độ lên tới 52,4°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 150-1.500 mm.

**Diện tích** 1.240.192 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 16.955.536 người

**Thủ đô** Bamacô (Bamako), số dân 2.386.060 người

**Các thành phố lớn** Segou, Mopti, Sikasso,...

**Các dân tộc** người Mande (Bambara, Malinke, Sarakole) (50%), người Peul (17%), người Voltaic (12%), người Songhai (6%), người Tuareg và Moor (10%), các dân tộc khác (5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp (chính thức), tiếng Bambara; ngoài ra còn có ngôn ngữ châu Phi khác cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Hồi (94,8%), đạo Thiên chúa (2,4%), tôn giáo khác (2%), không tôn giáo và không xác định (0,8%).

**Đơn vị tiền tệ** XOF

**HDI** (2013): 0,407, xếp thứ 176

**Mã điện thoại** 223. **Tên miền internet** .ml

**Quốc khánh 22-9 (1960)**

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 31-10-1960**

**Lịch sử** Từ cuối thế kỷ XIX, Mali (mang tên “Xudăng thuộc Pháp”) nằm dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Tháng 11 năm 1958, Liên bang Mali (khi đó gồm Xudăng thuộc Pháp, Xênegan, Buốckina Phaxô và Bênanh) tuyên bố gia nhập khối Cộng đồng Pháp. Sau đó, Buốckina Phaxô và Bênanh ra khỏi liên bang. Ngày 20-6-1960, Liên bang Mali tuyên bố độc lập trong khối Cộng đồng Pháp. Tháng 8-1960, Xênegan rút khỏi liên bang. Ngày 22-9-1960, Xudăng tách ra tuyên bố độc lập, lấy tên là Mali. Cuộc đảo chính quân sự năm 1991 do Tổng thống Amadou Toure đứng đầu đã chấm dứt chế độ độc tài ở Mali.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 27,5 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 7,2%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.700 USD

**Hệ số Gini** (2001): 40,1, xếp thứ 61

**Đường sắt** (2014): 593 km. **Đường bộ** (2009): 22.474 km. **Đường thủy** (2011): 1.800 km. **Cảng** Koulikoro.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AU, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, OIC, OIF, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Số trường học ở nông thôn rất thưa thớt. Đào tạo chuyên nghiệp hầu như không có. Bên cạnh các trường công còn có trường của người nước ngoài và trường tôn giáo tư nhân.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 55,34 tuổi, xếp thứ 208; nam 53,48 tuổi, nữ 57,27 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Bamacô, sông Nigiê, sa mạc Xahara, những di tích lịch sử của xứ Xuđăng - Mali thời Trung cổ ở Timbécту,...

---

## MARỐC

### Vương quốc Maroc

#### Kingdom of Morocco

---

**Vị trí** Nằm ở tây bắc châu Phi, giáp Địa Trung Hải, Angiêri, Xarauy và Đại Tây Dương. *Có vị trí quan trọng dọc theo eo biển Gibraltar, cách Tây Ban Nha điểm gần nhất là 13 km.*

**Địa hình** Vùng bờ biển phía bắc và nội địa là vùng núi với những cao nguyên rộng lớn; giữa các dãy núi là các thung lũng và đồng bằng phì nhiêu; phía nam là một phần phía tây của sa mạc Xahara.

**Khí hậu** Khí hậu Địa Trung Hải, khắc nghiệt hơn khi vào sâu trong đất liền. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 10-12°C, tháng 7: 24-28°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 500-1.000 mm (ở miền nam: dưới 100 mm).

**Diện tích** 446.550 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 33.322.699 người

**Thủ đô** Rabát (Rabat), số dân 1.931.620 người

**Các thành phố lớn** Casablanca, Marrakech, Fes,...

**Các dân tộc** người Arập-Berber (99%), các dân tộc khác (1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Arập (chính thức); tiếng địa phương Berber, tiếng Pháp cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Hồi (99%), các tôn giáo khác (1%), đạo Do Thái (khoảng 6.000 tín đồ).

**Đơn vị tiền tệ** dirham Maroc (MAD)

**HDI (2014):** 0,628, xếp thứ 126

**Mã điện thoại 212. Tên miền internet .ma**

**Quốc khánh 30-7 (1999),** ngày Vua Mohammed VI lên ngôi

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 27-3-1961**

**Lịch sử** Từ thế kỷ XI-XII, vùng đất này bị người La Mã, người Ả-rập xâm lược và thống trị. Năm 1415 bị Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha xâm chiếm một số thành phố ven biển. Năm 1912, Pháp và Tây Ban Nha ký hiệp ước cùng nhau đô hộ Maroc, chia Maroc thành ba vùng: vùng thuộc Pháp, vùng thuộc Tây Ban Nha và vùng “quốc tế” Tangiê. Năm 1955, 1956 lần lượt Pháp rồi Tây Ban Nha công nhận độc lập của Maroc. Maroc cũng chịu ảnh hưởng của làn sóng biểu tình ở các nước Trung Đông và Bắc Phi cuối năm 2010, đầu năm 2011 (Mùa xuân Ả-rập). Maroc đã có một số cải cách kinh tế và chính trị kịp thời. Đầu tháng 3-2011, Vua Mohammed VI đã đồng ý thành lập một ủy ban cải tổ hiến pháp quốc gia; tổ chức một cuộc trưng cầu ý dân đầu tháng 7-2011 để thông qua hiến pháp sửa đổi, bổ sung; bầu cử Quốc hội trước kỳ hạn (tháng 11-2011).

**Chính thể** Quân chủ lập hiến

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Vua. Theo Hiến pháp sửa đổi tháng 7-2011, Vua là Tổng Tư lệnh lực lượng vũ trang, đứng đầu Hội đồng tối cao về an ninh, có quyền bổ nhiệm Thủ tướng. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội hai viện gồm Thượng viện, nhiệm kỳ 6 năm và Hạ viện, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP (ước tính 2014):** 259,2 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014):** 2,4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP (ước tính 2014):** 7.800 USD

**Hệ số Gini (ước tính 2007):** 40,9, xếp thứ 56

**Đường sắt** (2014): 2.067 km. **Đường bộ** (2010): 58.395 km. **Cảng** Casablanca, Jorf Lasfar, Mohammedia, Safi, Tangier.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, EBRD, FAO, G-11, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IDB, IFAD, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, OIC, OIF, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Trong nhà trường chú trọng vào việc dạy nghi lễ tôn giáo và lòng yêu nước. Bậc tiểu học và trung học dựa theo mô hình của Pháp.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 76,71 tuổi, xếp thứ 79; nam 73,64 tuổi, nữ 79,94 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Rabát, Casablanca, cung điện của quốc vương ở Tanger, quảng trường Dema En Phona, dãy núi Attátxơ,...

---

## MÔDĂMBÍCH

### Cộng hòa Môdămbích

Republic of Mozambique

---

**Vị trí** Nằm ở đông nam châu Phi, giáp Tandania, eo biển Môdămbích thuộc Ấn Độ Dương, Xoadilen, Nam Phi, Dimbabuê, Dămbia và Malaui.

**Địa hình** Phần lớn là vùng đất thấp ven biển; vùng đất cao ở trung tâm; cao nguyên ở phía tây bắc; núi ở phía tây thoải dần về phía nam.

**Khí hậu** Miền Bắc: Khí hậu cận xích đạo, miền Nam: nhiệt đới. *Nhiệt độ* trung bình: 25-28°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.500 mm.

**Diện tích** 799.380 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 25.303.113 người

**Thủ đô** Maputô (Maputo), số dân 1.173.990 người

**Các thành phố lớn** Beira, Nampula,...

**Các dân tộc** các nhóm bộ tộc bản xứ chiếm 99,66% (Makhuwa, Tsonga, Lomwe, Sena và các bộ tộc khác);

ngoài ra, còn một số người châu Âu (0,06%), người Âu - Phi (0,2%), người Ấn Độ (0,08%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Bồ Đào Nha là ngôn ngữ chính thức; tiếng Anh và một số ngôn ngữ bản xứ như tiếng Emakhuwa, Xichangana, Cisena, Elomwe, Echuwabo,... cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (28,4%), đạo Tin lành (12,2%), đạo Hồi (17,9%), các tôn giáo khác (22,2%), không tôn giáo (18,7%), không xác định (0,6%).

**Đơn vị tiền tệ** metical (MZM)

**HDI** (2014): 0,416, xếp thứ 180

**Mã điện thoại** 258. **Tên miền internet** .mz

**Quốc khánh** 25-6 (1975)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 25-6-1975

**Lịch sử** Người Bồ Đào Nha đến Môdămbích từ năm 1498 và trong thế kỷ tiếp sau nơi đây trở thành vùng đất sản xuất nô lệ da đen. Năm 1609, Bồ Đào Nha chính thức chiếm Môdămbích làm thuộc địa. Năm 1951, Môdămbích được coi là "tỉnh hải ngoại" và đến tháng 6-1972, được coi như một bang của Bồ Đào Nha. Tháng 6-1974, chính phủ mới ở Bồ Đào Nha thừa nhận quyền độc lập của Môdămbích. Ngày 25-6-1975, Môdămbích tuyên bố độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội (nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa án hành chính.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 31,21 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 7,4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.200 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 2008): 45,6, xếp thứ 39

**Đường sắt** (2014): 4.787 km. **Đường bộ** (2009): 30.331 km. **Đường thủy** (2010): 460 km. **Cảng** Beira, Maputo, Nacala.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-77, IAEA, IBRD, IDA, IDB, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IPU, ITU, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Còn khó khăn, số lượng giáo viên được đào tạo ít.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 52,94 tuổi, xếp thứ 214; nam 52,18 tuổi, nữ 53,72 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Maputo, đảo Inhaca, sông Dambêri, hồ Nyasa,...

---

## MÔRITANI

### Cộng hòa Hồi giáo Môritani

Islamic Republic of Mauritania

---

**Vị trí** Nằm ở phía bắc châu Phi, giáp Angiêri, Mali, Xênegan, Đại Tây Dương và Xarauy.

**Địa hình** Phần lớn là những vùng bằng phẳng và khô cằn của Xahara; có một số đồi ở vùng miền Trung.

**Khí hậu** Sa mạc, thường xuyên nóng, khô, và bụi. **Nhiệt độ** trung bình tháng 1: 16-20°C, tháng 7: 30-32°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: khoảng 400 mm.

**Diện tích** 1.030.700 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 3.596.702 người

**Thủ đô** Nuácsốt (Nouakchott), số dân 944.804 người.

**Các thành phố lớn** Nouadhibou, Kaedi,...

**Các dân tộc** người Moor da đen (40%), người Moor da trắng (30%), người Phi da đen (30%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Ả-rập là ngôn ngữ chính thức; tiếng Pháp cũng được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Hồi (100%).

**Đơn vị tiền tệ** ouguiya (MRO)

**HDI** (2014): 0,506, xếp thứ 156

**Mã điện thoại 222. Tên miền internet .mr**

**Quốc khánh 28-11 (1960)**

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 15-3-1965**

**Lịch sử** Từ thế kỷ X, vùng này đã bị người Arập xâm chiếm, đạo Hồi được truyền bá rộng rãi. Từ giữa thế kỷ XIX, Pháp đã mở rộng việc xâm chiếm lãnh thổ Môritani. Năm 1903, Môritani là đất bảo hộ thuộc Pháp và năm 1920 trở thành thuộc địa của Pháp. Năm 1958, Môritani được tự trị trong khuôn khổ Cộng đồng Pháp. Ngày 28-11-1960, Môritani tuyên bố độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm; Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội hai viện gồm: Thượng viện, nhiệm kỳ 6 năm và Hạ viện, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Hội đồng hiến pháp.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 15,62 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 6,9%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 4.300 USD

**Hệ số Gini** (2000): 39, xếp thứ 69

**Đường sắt** (2014): 728 km. **Đường bộ** (2010): 10.628 km. **Cảng** Nouadhibou, Nouakchott.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AMF, AU, FAO, G-77, IAEA, IBRD, IDA, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Chính phủ quy định miễn phí bậc tiểu học.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 62,65 tuổi, xếp thứ 189; nam 60,35 tuổi, nữ 65,02 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Sa mạc Xahara, cảng Minoralie,...



## MÔRIXƠ

### Cộng hòa Môrixơ

#### Republic of Mauritius

**Vị trí** Là một nước hải đảo ở phía tây Ấn Độ Dương, cách Mađagaxca 900 km về phía tây.

**Địa hình** Đồng bằng nhỏ ở ven biển, cao dần lên đến những dãy núi không liên tục bao quanh cao nguyên miền Trung.

**Khí hậu** Nhiệt đới, gió mậu dịch đông nam, làm thay đổi khí hậu; mùa đông ẩm và khô (từ tháng 5 đến tháng 11), mùa hè nóng, ẩm (từ tháng 11 đến tháng 5).  
*Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.500-5.000 mm.

**Diện tích** 2.040 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 1.339.827 người

**Thủ đô** Po Lui (Port Louis), số dân 135.496 người

**Các thành phố lớn** Beau Bassin, Rôdohin,...

**Các dân tộc** người Ấn-Đô-Mauritia (68%), người Creôn (27%), người Sino-Mauritia (3%), người Franco-Mauritia (2%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh; các thứ tiếng Creôn, Bhojpuri, Pháp,... **Tôn giáo** đạo Hindu (48,5%), đạo Thiên chúa (26,3%), đạo Hồi (17,3%), các tôn giáo khác (7,1%), không tôn giáo (0,7%), không xác định (0,1%).

**Đơn vị tiền tệ** rupi Môrixơ (MUR)

**HDI** (2014): 0,777, xếp thứ 63

**Mã điện thoại** 230. **Tên miền internet** .mu

**Quốc khánh** 12-3 (1968)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 4-5-1994

**Lịch sử** Từ thế kỷ X, người Ả-rập đã tìm ra đảo và đến định cư ở đây. Người Bồ Đào Nha đến đảo Môrixơ từ năm 1511. Năm 1598, Môrixơ bị Hà Lan chiếm. Từ năm 1715 đến 1810, Môrixơ là thuộc địa của Pháp và sau đó là của Anh. Ngày 12-3-1968, Môrixơ tuyên bố độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống.  
*Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do

Quốc hội bầu theo nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm và có trách nhiệm trước Quốc hội.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội một viện, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 23,53 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,6%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 18.700 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 2012): 35,9, xếp thứ 86

**Đường bộ** (2012): 2.149 km. **Cảng** Port Louis

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, COMESA, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Tiểu học và trung học miễn phí và dành cho tất cả mọi người.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 75,4 tuổi, xếp thứ 100; nam 71,94 tuổi, nữ 79,03 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Po Lui, đảo Flát, các bãi biển,...

---

## NAM PHI

### Cộng hòa Nam Phi

Republic of South Africa

---

**Vị trí** Nằm ở cực nam lục địa châu Phi, giáp Namibia, Bốtsoana, Dimbabuê, Môdămbích, Xoadilen, Lêxôthô, Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương. *Nam Phi bao bọc hoàn toàn nước Lêxôthô và hầu như hoàn toàn nước Xoadilen.*

**Địa hình** Bên trong là cao nguyên rộng mênh mông, viền quanh là đồi và đồng bằng hẹp ven biển.

**Khí hậu** Phần lớn là bán khô cạn; cận nhiệt đới dọc theo bờ biển phía đông; ban ngày nắng, đêm hơi lạnh.

*Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 12-23°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm thay đổi từ 60 - 2.000 mm.

**Diện tích** 1.219.090 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 53.675.563 người

**Thủ đô** Prêtôria (Pretoria), số dân 1.990.690 người

**Các thành phố lớn** Cape Town, Johannesburg, Durban, Port Elizabeth,...

**Các dân tộc** người da đen (80,2%), người da trắng (8,4%), người da màu (8,8%), người Ấn Độ/châu Á (2,6%). **Ngôn ngữ chính** Nam Phi có 11 ngôn ngữ chính thức (98%), ngôn ngữ ký hiệu (0,5%), ngôn ngữ khác (1,5%). **Tôn giáo** đạo Tin lành (36,6%), đạo Thiên chúa (7,1%), đạo Hồi (1,5%), đạo Cơ đốc (36%), tôn giáo khác (2,3%), không xác định (1,4%), không tôn giáo (15,1%).

**Đơn vị tiền tệ** rand (ZAR)

**HDI** (2014): 0,666, xếp thứ 116

**Mã điện thoại** 27. **Tên miền internet** .za

**Quốc khánh** 27-4 (1994)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 22-12-1993

**Lịch sử** Trước thế kỷ XVI trên lãnh thổ Nam Phi chỉ có người Phi sinh sống. Người Hà Lan đặt chân lên Nam Phi và lập ra xứ thuộc địa Kếp vào năm 1652. Đầu thế kỷ XIX, Anh chiếm thuộc địa này. Năm 1843, Anh thôn tính Natan và sau chiến tranh Bôê (1899-1902), Anh chiếm thêm Toranxovan và Ôrangiep. Năm 1910, sau khi hợp nhất các lãnh thổ này và xứ Kếp, Anh thành lập Liên bang Nam Phi tự trị. Năm 1961, nước này rút ra khỏi khối Liên hiệp Anh và tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nam Phi. Trong nhiều năm, chính quyền của người da trắng ở Nam Phi thi hành chính sách phân biệt chủng tộc. Phong trào đấu tranh của nhân dân chống chủ nghĩa Apácthai ở Nam Phi phát triển mạnh mẽ. Ngày 18-11-1993, Nam Phi đã chính thức thông qua bản hiến pháp mới, chấm dứt ba thế kỷ của chế độ phân biệt chủng tộc ở nước này.

Trong các cuộc bầu cử đa sắc tộc đầu tiên diễn ra ở Nam Phi vào tháng 4-1994, Đảng Đại hội dân tộc Phi (ANC) đã giành được thắng lợi lớn. Nenzon Mandela trở thành tổng thống da đen đầu tiên của Cộng hòa Nam Phi. Tháng 1-2011, Nam Phi nắm giữ một ghế không thường trực tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2011-2012.

### **Chính thể Cộng hòa**

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Bao gồm Hội đồng quốc gia của các tỉnh (nhiệm kỳ 5 năm; có đặc quyền trong việc bảo vệ các quyền lợi của vùng, bao gồm bảo vệ các truyền thống văn hóa và ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số) và Quốc hội (được bầu theo phổ thông đầu phiếu theo hệ thống đại diện tỷ lệ, nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án hiến pháp, Tòa phúc thẩm tối cao, các tòa án cấp cao, Tòa hành chính địa phương.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 707,1 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 1,5%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 13.100 USD

**Hệ số Gini** (2013): 62,5, xếp thứ 4

**Đường sắt** (2014): 20.986 km. **Đường bộ** (2014): 747.014 km. **Cảng** Cape Town, Durban, Port Elizabeth, Richards Bay, Saldanha Bay.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AU, FAO, G-20, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, ITUC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Việc học là bắt buộc đối với tất cả trẻ em da trắng từ 7-16 tuổi, nơi nào có đủ điều kiện

cho phép thì bắt buộc đối với trẻ em da màu. Với trẻ da đen, có một cơ quan chính phủ riêng chịu trách nhiệm giám sát giáo dục.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 62,34 tuổi, xếp thứ 191; nam 60,83 tuổi, nữ 63,87 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Prêtôria, thành phố Cape Town, Công viên quốc gia Crugơ, Công viên rần ở Durban, Viện Bảo tàng Hải dương học ở Port Elizabeth, Viện Bảo tàng châu Phi ở Johannesburg,...

---

## NAM XUĐĂNG

### Cộng hòa Nam Xuđăng

### Republic of South Sudan

---

**Vị trí** Nằm ở phía đông bắc châu Phi; giáp Xuđăng, Êtiôpia, Kênia, Uganda, Cộng hòa dân chủ Cônggô và Cộng hòa Trung Phi. *Trước tháng 7-2011, Nam Xuđăng là một phần phía nam của Cộng hòa Xuđăng.*

**Địa hình** Cao dần từ vùng đồng bằng ở miền Bắc và miền Trung tới các cao nguyên phía nam dọc biên giới với Uganda và Kênia; gồm vùng đầm lầy Sudd rộng lớn với diện tích hơn 100.000 km<sup>2</sup> - một trong những vùng đầm lầy lớn nhất thế giới; sông Nin trắng (White Nile) chảy về phía bắc từ những cao nguyên Trung Phi, đây là đặc điểm địa lý quan trọng của đất nước, tạo điều kiện cho phát triển nông nghiệp và chăn nuôi động vật hoang dã.

**Khí hậu** Xích đạo với độ ẩm cao và mưa nhiều. Lượng mưa lớn nhất ở các vùng cao miền Nam và giảm dần xuống phía bắc. Nhìn chung mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 11. Nhiệt độ thay đổi theo mùa.

**Diện tích** 644.329 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 12.042.910 người, xếp thứ 75

**Thủ đô** Giuba (Juba), số dân 306.569 người

**Các dân tộc** người Dinka, Nuer, Shilluk, Azande, Bari, Kakwa, Kuku, Murle, Mandari, Didinga, Ndogo,

Bviri, Lndi, Anuak, Bongo, Lango, Dungotona, Acholi.  
**Ngôn ngữ chính** tiếng Anh (chính thức); tiếng Arập (gồm tiếng Juba và các biến thể của tiếng Xudăng), các ngôn ngữ khu vực Dinka, Nuer, Bari, Zande, Shilluk.  
**Tôn giáo** Animist (thuyết duy linh), đạo Thiên chúa.

**Đơn vị tiền tệ** bảng Nam Xudăng (SSP)

**HDI** (2014): 0,467, xếp thứ 169

**Mã điện thoại** 211. **Tên miền internet** .ss

**Quốc khánh** 9-7 (2011)

**Lịch sử** Nam Xudăng trở thành quốc gia độc lập sau cuộc xung đột kéo dài nhiều năm giữa lực lượng nổi dậy ở miền Nam và Chính phủ Xudăng qua các thời kỳ. Đến năm 2005, Hiệp định hòa bình toàn diện (CPA) được ký kết đã giúp chấm dứt xung đột và mở đường cho cuộc trưng cầu ý dân về độc lập cho Nam Xudăng vào tháng 1-2011, theo đó 98% người dân Nam Xudăng đã bỏ phiếu ủng hộ Nam Xudăng tách ra khỏi miền Bắc. Ngày 8-7-2011, Chính phủ Xudăng đã chính thức tuyên bố công nhận Nam Xudăng là một quốc gia độc lập và có chủ quyền kể từ ngày 9-7-2011.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp.** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo hình thức phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan lập pháp** Gồm hai viện (Hội đồng lập pháp quốc gia và Hội đồng nhà nước, nhiệm kỳ 4 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 23,5 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,9%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 2.100 USD

**Hệ số Gini** (2010): 46, xếp thứ 36

**Đường sắt** (2014): 248 km. **Đường bộ** (2012): 7.000 km.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AU, Interpol, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UPU,...

**Danh lam thắng cảnh** 7 công viên quốc gia và 12 khu bảo tồn động vật hoang dã với các loài đa dạng như linh dương, tinh tinh, khỉ rừng, hà mã,...

---

## NAMIBIA

### Cộng hòa Namibia

#### Republic of Namibia

---

**Vị trí** Nằm ở phía tây nam châu Phi, giáp Angola, Dambia, Botsuana, Cộng hòa Nam Phi và Đại Tây Dương.

**Địa hình** Vùng đồng bằng; sa mạc Namib nằm dọc theo bờ biển phía tây, vùng cao nguyên ở trung tâm thoải dần về phía sa mạc Kalahari ở phía đông.

**Khí hậu** Sa mạc; nóng, khô; mưa rất ít và thất thường. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 12-27°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 100-700 mm.

**Diện tích** 824.292 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 2.212.307 người

**Thủ đô** Uynhúc (Windhoek), số dân 356.389 người

**Các dân tộc** người da đen (87,5%), người da trắng (6%), người lai (6,5%). Trong đó khoảng 50% dân số thuộc bộ tộc Ovambo và 9% thuộc bộ tộc Kavangos; các nhóm dân tộc thiểu số khác là Herero (7%), Damara (7%), Nama (5%), Caprivia (4%), Bushmen (3%), Baster (2%), Tswana (0,5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh; tiếng Afrikaan, tiếng Đức và các thổ ngữ (Oshivambo, Herero, Nama),... cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (80-90%), tín ngưỡng truyền thống (10-20%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Namibia (NAD)

**HDI** (2014): 0,628, xếp thứ 126

**Mã điện thoại** 264. **Tên miền internet** .na

**Quốc khánh** 21-3 (1990)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 21-3-1990

**Lịch sử** Từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XV, người Bồ Đào Nha, người Anh xâm nhập lãnh thổ Namibia (trước năm 1968 gọi là Tây Nam Phi). Namibia trở thành thuộc địa

của Đức năm 1883. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, nước Đức bại trận, Hội quốc liên trao cho Nam Phi quyền quản thác Tây Nam Phi. Năm 1920, Nam Phi biến lãnh thổ này thành thuộc địa của mình. Từ thập niên 1960-1970, Liên hợp quốc liên tiếp ra nhiều nghị quyết lên án, đòi Nam Phi rút hết quân đội và trao trả độc lập cho Tây Nam Phi, nhưng Nam Phi vẫn tiếp tục chiếm đóng trái phép lãnh thổ này. Tháng 4-1960, ông Sam Nujoma thành lập Tổ chức Nhân dân Tây Nam Phi (SWAPO); tổ chức này phát triển nhanh chóng, được nhân dân ủng hộ mạnh mẽ và được Tổ chức thống nhất châu Phi, Liên hợp quốc và Phong trào Không liên kết công nhận. Sau khi một số nước châu Phi giành độc lập thập niên 1970-1980, cuộc đấu tranh của nhân dân Tây Nam Phi do SWAPO lãnh đạo bước sang giai đoạn mới. Việc thực hiện Hiệp định hòa bình về Tây Nam Phi (ký tháng 12-1988) buộc chính quyền Nam Phi phải thực hiện nghị quyết của Liên hợp quốc. Cuộc tổng tuyển cử đầu tiên ở Tây Nam Phi (sau gọi là Namibia) được tổ chức và SWAPO giành thắng lợi áp đảo. Ngày 21-3-1990, Tây Nam Phi tuyên bố độc lập, đổi tên nước thành Cộng hòa Namibia. Năm 1994, Nam Phi trao trả lại vùng lãnh thổ Walvis Bay cho Namibia.

#### **Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Hai viện gồm: Hội đồng quốc gia (nhiệm kỳ 5 năm); Quốc hội (nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 23,48 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4,5%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 10.700 USD



**Hệ số Gini** (ước tính 2010): 59,7, xếp thứ 7

**Đường sắt** (2014): 2.628 km. **Đường bộ** (2010): 44.138 km. **Cảng** Luderitz, Walvis Bay.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, SADC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 51,62 tuổi, xếp thứ 220; nam 52,05 tuổi, nữ 51,18 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Uynhúc, công viên quốc gia Étôxa, công viên bờ biển chính, sa mạc Kalihari, cao nguyên Khoma,...

---

## NIGIÊ

### Cộng hòa Nigiê

### Republic of Niger

---

**Vị trí** Nằm ở phía tây châu Phi, giáp Libi, Sát, Nigiêria, Bênanh, Buốckina Phaxô, Mali và Angiêri. *Phần lớn lãnh thổ nước này là một phần của sa mạc Xahara.*

**Địa hình** Phần lớn là sa mạc và đụn cát, đồng bằng ở phía nam, đồi ở phía bắc.

**Khí hậu** Miền Bắc - sa mạc nhiệt đới; miền Nam - cận xích đạo. Số ngày mưa nhiều nhất là vào tháng 8. Từ tháng 11 đến tháng 5 là mùa khô. *Nhiệt độ* trung bình cả năm lên tới 30°C, vào tháng 7, trong bóng râm nhiệt độ không dưới 41-46°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 100 mm ở miền Bắc, 800 mm ở miền Nam.

**Diện tích** 1.267.000 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 18.045.729 người

**Thủ đô** Niamey (Niamey), số dân 1.057.560 người

**Các dân tộc** người Hausa (55,4%), người Djerma Sonrai (21%), người Tuareg (9,3%), người Peuhl (8,5%), người Kanouri Manga (4,3%), các dân tộc khác (1,5%).

**Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức, ngoài ra còn có tiếng Hausa và Djerma. **Tôn giáo** đạo

Hồi (80%), số còn lại theo tín ngưỡng truyền thống và đạo Cơ đốc.

**Đơn vị tiền tệ** XOF

**HDI** (2013): 0,337, xếp thứ 187

**Mã điện thoại** 227. **Tên miền internet** .ne

**Quốc khánh** 18-12 (1958)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 7-3-1975

**Lịch sử** Đầu thế kỷ XIX, người châu Âu bắt đầu tranh giành ảnh hưởng ở Nigie. Năm 1890, Anh ký hiệp định với Pháp đồng ý để Pháp độc chiếm và sáp nhập vào khối Tây Phi thuộc Pháp. Tháng 12-1958, Nigie tuyên bố là nước cộng hòa nằm trong khối Cộng đồng Pháp. Ngày 3-8-1960, Nigie tuyên bố là nước độc lập. Sau nhiều năm tình hình chính trị đất nước không ổn định, cuộc bầu cử tổng thống (tháng 3-2011) thành công đã mở đường cho chính quyền dân sự nắm quyền điều hành đất nước.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai). Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, được bầu theo phổ thông đầu phiếu (nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án nhà nước, Tòa thượng thẩm.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 18 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 6,9%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.100 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 2007): 34, xếp thứ 97

**Đường bộ** (2010): 18.949 km. **Đường thủy** (2012): 300 km.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF,

Interpol, IOC, IOM, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Hệ thống trường học theo mô hình của Pháp, bắt buộc trẻ em phải trải qua một kỳ thi rất khó để chuyển từ cấp tiểu học lên trung học cơ sở và sau đó là bậc trung học phổ thông.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 55,13 tuổi, xếp thứ 209; nam 53,9 tuổi, nữ 56,39 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Niamây, hồ Sát, di tích của triều đại Sô-tô-kô ở Maradi và Nô-kô-ni, sa mạc Xahara, núi Aơ,...

---

## NIGIÊRIA

### Cộng hòa liên bang Nigieria

Federal Republic of Nigeria

---

**Vị trí** Nằm ở Tây Phi, giáp Nigie, Sát, Camơrun, vịnh Ghinê và Bênanh.

**Địa hình** Vùng đất thấp ở phía nam nhập vào vùng đồi và cao nguyên ở trung tâm; núi ở phía đông nam; đồng bằng ở phía bắc.

**Khí hậu** Rất khác nhau - xích đạo ở phía nam, nhiệt đới ở vùng trung tâm, khô cằn ở phía bắc. *Nhiệt độ* trung bình tháng 7: 33°C, tháng 1: 26°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 500 mm ở vùng đông bắc; 4.000 mm ở miền Nam.

**Diện tích** 923.768 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 181.562.056 người (là nước đông dân nhất châu Phi).

**Thủ đô** Abugia (Abuja), số dân 2.300.550 người

**Các thành phố lớn** Lagos, Ibadan, Kano, Ogbomosho, Oshogbo,...

**Các dân tộc** bao gồm hơn 250 dân tộc, trong đó có người Hausa và Fulani (29%), Yoruba (21%), Igbo (Ibo) (18%), Ijaw (10%), Kanuri (4%), Ibibio (3,5%), Tiv (2,5%),... **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh là ngôn ngữ chính

thức; ngoài ra, còn có tiếng Hausa, Yoruba, Ibo, Fulani, cùng hơn 500 thổ ngữ khác. **Tôn giáo** đạo Hồi (50%), đạo Thiên chúa (40%), tín ngưỡng truyền thống (10%).

**Đơn vị tiền tệ** naira (NGN)

**HDI** (2014): 0,514, xếp thứ 152

**Mã điện thoại** 234. **Tên miền internet** .ng

**Quốc khánh** 1-10 (1960)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 25-5-1976

**Lịch sử** Nhiều thế kỷ trước khi bị bọn thực dân xâm chiếm, vùng này đã có những bộ lạc định cư. Năm 1861, Anh chiếm Lagos; năm 1897, Anh chiếm thêm vương quốc Benue, miền Nam và miền Bắc Nigêria. Ngày 1-10-1960, Nigêria giành được độc lập về chính trị. Ngày 1-10-1963, Nigêria tuyên bố là nước Cộng hòa liên bang Nigêria nằm trong khối Liên hiệp Anh. Năm 1999, Nigêria thông qua hiến pháp mới. Cuộc tổng tuyển cử tháng 4-2007 đã đánh dấu sự chuyển giao quyền lực dân sự đầu tiên trong lịch sử đất nước. Tháng 1-2010, Nigêria giành một ghế không thường trực tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2010-2011.

**Chính thể** Cộng hòa liên bang

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội hai viện gồm: Thượng viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu (nhiệm kỳ 4 năm); Hạ viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu (nhiệm kỳ 4 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa thượng thẩm.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 1,053 nghìn tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 6,3%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 6.100 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 2003): 43,7, xếp thứ 47

**Đường sắt** (2014): 3.798 km. **Đường bộ** (2004): 193.200 km. **Đường thủy** (2011): 8.600 km. **Cảng** Bonny Inshore Terminal, Calabar, Lagos.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, D-8, ECOWAS, FAO, G-15, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, OIC, OPEC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Mỗi bang của Nigieria đều có giáo dục tiểu học và trung học; một số bang còn có giáo dục đại học. Chính phủ liên bang tài trợ cho hầu hết các trường đại học.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2012): 53,02 tuổi, xếp thứ 213; nam 52 tuổi, nữ 54,1 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Ibadan, Tổng hành dinh Yoruba, khu giải trí cấm săn bắn Yankari, Kano, hồ Sát, Lagos,...

---

## RUANDA

### Cộng hòa Ruanda

#### Republic of Rwanda

---

**Vị trí** Nằm ở Trung Phi, giáp Cộng hòa dân chủ Cônggô, Uganda, Tandia, Burundi.

**Địa hình** Phần lớn là vùng cao và đồi có cỏ bao phủ, địa hình núi non giảm dần từ tây sang đông.

**Khí hậu** Nhiệt đới, có hai mùa mưa (từ tháng 2 đến tháng 4 và từ tháng 11 đến tháng 1); ôn hòa, mát mẻ ở vùng núi và có thể có băng giá và tuyết. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 20-21°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.000-1.500 mm.

**Diện tích** 26.338 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 12.661.733 người

**Thủ đô** Kigali (Kigali), số dân 1.222.570 người

**Các thành phố lớn** Ruhengeri, Butare, Gisenyi,...

**Các dân tộc** người Hutu (84%), Tutsi (15%) và người Twa (1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Kinyarwanda,

tiếng Pháp và tiếng Anh; thổ ngữ Bantu và tiếng Swahili (Kiswahili) cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (49,5%), đạo Tin lành (39,4%), đạo Cơ đốc (4,5%), đạo Hồi (1,8%), các tôn giáo khác (0,7%), không theo tôn giáo (3,6%), không xác định (0,5%).

**Đơn vị tiền tệ** franc Ruanda (RWF)

**HDI** (2013): 0,506, xếp thứ 151

**Mã điện thoại** 250. **Tên miền internet** .rw

**Quốc khánh** 1-7 (1962)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 30-9-1975

**Lịch sử** Vào thế kỷ XIII, người Tutsi di cư đến Ruanda, nơi đã có người Hutu và người Twa sinh sống. Cuối thế kỷ XIX, Đức chiếm Ruanda. Năm 1923, theo nghị quyết của Hội quốc liên, Ruanda là một bộ phận lãnh thổ ủy trị Ruanda - Burundi thuộc Bỉ. Từ ngày 1-7-1962, theo nghị quyết của Liên hợp quốc, Ruanda tách riêng và trở thành một nước độc lập. Mâu thuẫn gay gắt giữa người Hutu và người Tutsi đã dẫn đến cuộc xung đột sắc tộc đẫm máu giữa hai nhóm tộc người này vào đầu những năm 1990. Đỉnh cao của các cuộc xung đột này là vào tháng 4-1994, khi hàng trăm nghìn người Tutsi và Hutu vô tội bị sát hại, hàng triệu người phải rời bỏ quê hương đi lánh nạn ở các nước láng giềng. Trong vài năm gần đây, tình hình chính trị ở Ruanda đã có những tiến bộ đáng kể. Ruanda tổ chức các cuộc bầu cử địa phương đầu tiên vào năm 1999 và năm 2003. Đó là các cuộc bầu cử lập pháp và bầu cử tổng thống đầu tiên sau khi chấm dứt chế độ diệt chủng, thực hiện hòa giải dân tộc.

Tháng 10-2010, Ruanda nắm giữ một ghế không thường trực tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2013-2014.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 7 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện và Hạ viện.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 18,9 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 6,9%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.700 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 2000): 46,8, xếp thứ 30

**Đường bộ** (2012): 4.700 km. **Cảng** Cyangugu, Gisenyi, Kibuye.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, COMESA, EAC, EADB, FAO, G-77, IBRD, ICAO, IFC, ILO, IMF, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Được miễn phí và về nguyên tắc là bắt buộc đối với trẻ em từ 7-15 tuổi.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 59,67 tuổi, xếp thứ 199; nam 58,11 tuổi, nữ 61,27 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Công viên quốc gia Kagora, hồ Kiu, Thủ đô Kigali, vùng núi Virunga, sông Akanyaru, những khu bảo tồn loài vượn hoang dã,...

---

## **SÁT** **Cộng hòa Sát** **Republic of Chad**

---

**Vị trí** Nằm ở Trung Phi, giáp Libi, Xuđăng, Cộng hòa Trung Phi, Camerun, Nigêria và Nigie.

**Địa hình** Các bình nguyên rộng lớn, khô cằn ở vùng trung tâm; sa mạc ở phía bắc; núi non ở phía tây bắc; vùng đất thấp ở phía nam.

**Khí hậu** Nhiệt đới ở phía nam; sa mạc ở phía bắc. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 15-35°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 100-1.000 mm.

**Diện tích** 1.284.000 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 11.631.456 người

**Thủ đô** Nôgiamena (N'Djamena), số dân 1.212.080 người

**Các thành phố lớn** Sarh, Moundou, Abeche,...

**Các dân tộc** người Sara (27,7%), người Arập (12,3%), người Mayo-Kebbi (11,5%), người Kanem-Bornou (9%), người Ouaddai (8,7%), người Hadjarai (6,7%), người Tandjile (6,5%), người Gorane (6,3%), người Fitri-Batha (4,7%), các dân tộc khác (6,6%).

**Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp và tiếng Arập; các thổ ngữ cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Hồi (53,1%), đạo Thiên chúa (20,1%), đạo Tin lành (14,2%),...

**Đơn vị tiền tệ** XAF

**HDI** (2014): 0,392, xếp thứ 185

**Mã điện thoại** 235. **Tên miền internet** .td

**Quốc khánh** 11-8 (1960)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 5-10-1981

**Lịch sử** Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, Pháp xâm lược Sút và biến Sút thành thuộc địa. Ngày 11-8-1960, Pháp trao trả độc lập cho Sút. Suốt mấy thập niên sau ngày độc lập, tình hình chính trị nước này vẫn không ổn định.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm; Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 29,64 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 6,9%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 2.600 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 2011): 43,3, xếp thứ 49



**Đường bộ** (2011): 40.000 km. **Đường thủy** (2012): Các phương tiện giao thông đường thủy chỉ có thể đi lại được trên các con sông Chari và Legone vào mùa mưa.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, FAO, G-77, IAEA, IBRD, IDA, IDB, IFAD, ILO, IMF, Interpol, IOC, ITU, ITUC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 49,81 tuổi, xếp thứ 224; nam 48,64 tuổi, nữ 51,03 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Công viên quốc gia, các khu vực cấm săn bắn, hồ Sát, Thủ đô Nogiamena,...

---

## TANDANIA

### Cộng hòa thống nhất Tandania

#### United Republic of Tanzania

---

**Vị trí** Nằm ở đông nam châu Phi, bao gồm hai bộ phận: Tanganica nằm trên lục địa và các đảo Dandiba, Pemba nằm trên Ấn Độ Dương; giáp Uganda, hồ Vichtoria, Kênia, Ấn Độ Dương, Môdambích, Malaui, Dămbia, Cộng hòa dân chủ Cônggô, Burundi, Ruanda. *Kilimanjaro là đỉnh núi cao nhất châu Phi.*

**Địa hình** Đồng bằng dọc bờ biển; cao nguyên ở miền Trung; vùng núi cao ở miền Bắc và miền Nam.

**Khí hậu** Đa dạng, từ khí hậu nhiệt đới dọc theo bờ biển tới khí hậu ôn hòa ở vùng cao nguyên. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 20-22°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 500-1.500 mm.

**Diện tích** 947.300 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 51.045.882 người

**Thủ đô** Đaét Xalam (Dar es Salaam), số dân 227.762 người

**Các thành phố lớn** Zanzibar, Mwanza, Tanga, Dadoma,...

**Các dân tộc** *Vùng đất liền* người gốc Phi (99%) (trong số đó 95% là người Bantu bao gồm hơn 130 bộ lạc),

các dân tộc khác (1%) (bao gồm người châu Á, châu Âu và người Arập). *Vùng Dandiba* người Arập, người Phi, người lai Arập - Phi. **Ngôn ngữ chính** tiếng Kiswahili hay Swahili, tiếng Kiunguju, tiếng Arập và tiếng Anh. Ngoài ra, các thổ ngữ cũng được sử dụng. **Tôn giáo** *Vùng đất liền* đạo Cơ đốc (30%), đạo Hồi (35%), tín ngưỡng truyền thống (20%),... *Vùng Dandiba* hơn 99% số dân theo đạo Hồi.

**Đơn vị tiền tệ** shilling Tandania (TZS)

**HDI** (2014): 0,521, xếp thứ 151

**Mã điện thoại** 255. **Tên miền internet** .tz

**Quốc khánh** 26-4 (1964)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 14-2-1965

**Lịch sử** Từ thế kỷ X, người Ấn Độ, Indônêxia, Batur, Arập đã qua lại đây buôn bán. Vào cuối thế kỷ XIX, Đức chiếm đóng Tanganica. Năm 1890, Anh đặt chế độ bảo hộ ở Dandiba. Từ năm 1920, Tanganica trở thành lãnh thổ ủy trị của Anh; là đất bảo trợ của Liên hợp quốc do Anh quản lý (1946-1961). Ngày 9-12-1961, Tanganica được độc lập. Ngày 12-1-1964, Dandiba trở thành nước cộng hòa nhân dân. Ngày 26-4-1964, Tanganica và Dandiba hợp nhất thành nước Cộng hòa thống nhất Tandania.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống và phó tổng thống được bầu trên cùng một phiếu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa thượng thẩm.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 128,2 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 7%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 2.700 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 2007): 37,6, xếp thứ 76

**Đường sắt** (2014): 4.567 km. **Đường bộ** (2010): 86.472 km. **Cảng** Dar es Salaam, Zanzibar.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, EADB, FAO, IAEA, IBRD, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Bậc tiểu học sử dụng tiếng Swahili làm ngôn ngữ giảng dạy; tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai, trong khi các trường trung học giảng dạy bằng tiếng Anh.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 61,71 tuổi, xếp thứ 192; nam 60,34 tuổi, nữ 63,13 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Đaét Xalam, ngọn núi nổi tiếng châu Phi Kilimanjaro, hồ Tanganica, hồ Manyara, khu vực giải trí cấm săn bắn Xêtu, đảo Zanzibar, Pemba,...

---

## TÔGÔ

### Cộng hòa Tôgô

### Republic of Togo

---

**Vị trí** Nằm ở phía tây châu Phi, giáp Buốckina Phaxô, Bênanh, vịnh Ghinê và Gana.

**Địa hình** Miền Bắc là các thảo nguyên hoang hóa, miền Trung là vùng đồi, miền Nam là cao nguyên; vùng đồng bằng thấp ven biển với những đầm lầy và phá lớn.

**Khí hậu** Nhiệt đới; nóng, ẩm ở miền Nam, bán khô cằn ở miền Bắc. **Nhiệt độ** trung bình hằng tháng: 22-32°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 750-1.500 mm.

**Diện tích** 56.785 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 7.552.318 người

**Thủ đô** Lômê (Lome), số dân 929.520 người

**Thành phố lớn** Sokode

**Các dân tộc** người gốc Phi (37 bộ lạc; các bộ lạc lớn nhất và quan trọng nhất là Ewe, Mina, Kabre) (99%);

người châu Âu và người Xyri - Libăng (dưới 1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức, tiếng Ewe và tiếng Mina (hai ngôn ngữ chính ở miền Nam), tiếng Kabye (đôi khi được gọi là Kabiye) và tiếng Dagomba (hai ngôn ngữ chính ở miền Bắc). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (29%), đạo Hồi (20%), tín ngưỡng truyền thống (51%).

**Đơn vị tiền tệ** XOF

**HDI** (2013): 0,473, xếp thứ 166

**Mã điện thoại** 228. **Tên miền internet** .tg

**Quốc khánh** 27-4 (1960)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 8-2-1975

**Lịch sử** Từ thế kỷ XV, người châu Âu đã đến đây lập các thương điểm. Cuối thế kỷ XIX, Đức chiếm Tôgô, đặt chế độ bảo hộ ở đó. Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, Anh và Pháp chiếm đóng lãnh thổ này. Từ năm 1912, Tôgô “thuộc Anh” và “thuộc Pháp” trở thành lãnh thổ ủy trị; từ năm 1946 là lãnh thổ bảo trợ. Năm 1957, Tôgô “thuộc Anh” sáp nhập vào Gana, còn Tôgô “thuộc Pháp” được hưởng quy chế cộng hòa tự trị trong khối Cộng đồng Pháp. Ngày 27-4-1960, Tôgô tuyên bố là quốc gia độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (không hạn chế nhiệm kỳ); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa thượng thẩm, Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 10,16 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 5%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.500 USD

**Đường sắt** (2014): 568 km. **Đường bộ** (2007): 11.652 km. **Đường thủy** (2011): 50 km. **Cảng** Kpeme, Lome.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Từ năm 1970, chính phủ đã bắt đầu thực hiện chiến dịch giáo dục miễn phí cho tất cả trẻ em từ 2 đến 15 tuổi.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 64,51 tuổi, xếp thứ 179; nam 61,91 tuổi, nữ 67,17 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Lô mê, các thành phố Palin và Sôkôt, hồ Tôgô,...

---

## **TRUNG PHI**

### **Cộng hòa Trung Phi**

#### **Central African Republic**

---

**Vị trí** Nằm ở Trung Phi, giáp Sát, Xuđăng, Nam Xuđăng, Cộng hòa dân chủ Cônggô, Cộng hòa Cônggô và Camơrun.

**Địa hình** Cao nguyên rộng lớn, chỗ bằng phẳng chỗ gồ ghề, các quả đồi nằm rải rác ở vùng Đông Bắc và Tây Nam.

**Khí hậu** Nhiệt đới; mùa đông khô hanh, mùa hè ẩm, nhiệt độ từ dịu mát đến nóng. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 21-31°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.000-1.600 mm.

**Diện tích** 622.984 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 5.391.539 người

**Thủ đô** Banghi (Bangui), số dân 780.825 người

**Các thành phố lớn** Berberati, Bangassou, Bambari,...

**Các dân tộc** Baya (33%), Banda (27%), Mandjia (13%), Sara (10%), Mboum (7%), M'Baka (4%),

Yakoma (4%), dân tộc khác (2%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp; tiếng Sangho, tiếng các bộ lạc. **Tôn giáo** tín ngưỡng truyền thống (35%), đạo Tin lành (25%), đạo Thiên chúa (25%), đạo Hồi (15%).

**Đơn vị tiền tệ** XAF

**HDI** (2014): 0,350, xếp thứ 187

**Mã điện thoại** 236. **Tên miền internet** .cf

**Quốc khánh** 13-8 (1960)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 10-11-2008

**Lịch sử** Năm 1894, Pháp chiếm toàn bộ khu vực lưu vực sông Ubanghi và Sari, sáp nhập vào châu Phi Xích đạo thuộc Pháp. Ngày 1-2-1958, Ubanghi và Sari đổi tên thành Cộng hòa Trung Phi. Ngày 13-8-1960, nước này tuyên bố độc lập. Tháng 1-1966, tướng Bôcátxa làm đảo chính lên nắm chính quyền. Đến tháng 12-1976, Bôcátxa đổi tên nước thành Vương quốc Trung Phi và lên ngôi hoàng đế. Tháng 9-1979, sau khi Bôcátxa bị lật đổ, nước này trở lại chế độ cộng hòa. Chế độ dân sự ra đời năm 1993. Hiện nay, tình hình phức tạp ở một số nước láng giềng tiếp tục ảnh hưởng đến sự ổn định của Cộng hòa Trung Phi.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội (được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 2,865 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 1%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 600 USD

**Hệ số Gini** (1993): 61,3, xếp thứ 5

**Đường bộ** (2010): 20.278 km. **Đường thủy** (2011): 2.800 km. **Cảng** Bangui, Nola.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AfDB, AU, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, Interpol, IOC, IOM, ISO, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Bắt buộc và miễn phí.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 51,81 tuổi, xếp thứ 219; nam 50,5 tuổi, nữ 53,16 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thác Boali và Kemba, Viện bảo tàng quốc gia Banghi, rừng nhiệt đới và khu vực người Píchmê ở Mônggumba,...

---

## TUYNIDI

### Cộng hòa Tuynidi

#### Republic of Tunisia

---

**Vị trí** Nằm ở Bắc Phi, giáp Địa Trung Hải, Libi, Angiêri và sa mạc Xahara. *Là nước nằm ở cực bắc của lục địa châu Phi. Có vị trí chiến lược ở phần giữa Địa Trung Hải.*

**Địa hình** Núi non ở phía bắc; đồng bằng ở vùng trung tâm; phía nam bán khô cằn là một phần của sa mạc Xahara.

**Khí hậu** Ôn đới ở phía bắc với mùa đông có mưa và ẩm áp, mùa hè nóng và ẩm; khí hậu sa mạc ở phía nam. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1 ở miền Bắc: 10°C, ở miền Nam: 21°C; tháng 7 tương ứng với các miền: 26°C và 33°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 100 mm ở miền Nam và 1.000 mm ở miền Bắc.

**Diện tích** 163.610 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 11.037.225 người

**Thủ đô** Tuynít (Tunis), số dân 1.978.070 người

**Các thành phố lớn** Safaqis, Sulsah, Bizerte,...

**Các dân tộc** người Ả-rập (98%), người châu Âu (1%), người Do thái và một số dân tộc khác (1%). **Ngôn ngữ**

**chính** tiếng Arập, tiếng Pháp, tiếng Berber. **Tôn giáo** đạo Hồi (99%), các tôn giáo khác (1%).

**Đơn vị tiền tệ** dinar Tuynidi (TND)

**HDI** (2014): 0,721, xếp thứ 96

**Mã điện thoại** 216. **Tên miền internet** .tn

**Quốc khánh** 20-3 (1956)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 15-12-1972

**Lịch sử** Vào thế kỷ VII, vùng này bị những người Arập chinh phục. Tháng 4-1881, Pháp thôn tính Tuynidi. Tháng 3-1956, Tuynidi giành được độc lập. Tháng 7-1957, chế độ quân chủ bị thủ tiêu và nước Cộng hòa Tuynidi ra đời. Năm 1974, H. Buốcghiba được bầu làm tổng thống đầu tiên của Tuynidi. Tháng 11-1987, Thủ tướng Ben Ali phế truất Tổng thống Buốcghiba và lên làm tổng thống. Tuynidi là quốc gia đầu tiên nổ ra các cuộc biểu tình và bạo động trong cuộc bạo loạn chính trị “Mùa xuân Arập” ở khu vực Trung Đông - Bắc Phi. Sau khi chế độ của Tổng thống Ben Ali sụp đổ, Tuynidi đã tổ chức bầu cử Quốc hội, tiến hành soạn thảo Hiến pháp mới và chuẩn bị tổng tuyển cử.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Hội đồng Cố vấn (Thượng viện, nhiệm kỳ 5 năm) và Hội đồng Đại diện (Hạ viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa giám đốc thẩm.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu; ngoại trừ các lực lượng quân đội và cảnh sát.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 124,7 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,3%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 11.300 USD



**Hệ số Gini** (ước tính 2005): 40, xếp thứ 62

**Đường sắt** (2014): 2.173 km. **Đường bộ** (2010): 19.418 km. **Cảng** Bizerte, Gabes, Rades, Sfax, Skhira.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, FAO, G-11, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IDB, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IPU, ISO, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Tiểu học miễn phí; giáo dục cơ sở từ 6 đến 16 tuổi là bắt buộc.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 75,89 tuổi, xếp thứ 93; nam 73,79 tuổi, nữ 78,14 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Tuynít, di tích thành Cáctagior thời La Mã cổ đại, các hồ ở Tuynít và Rado, các đảo ở Kéckennát, các chiến lũy và pháo đài thời cổ ở Bidéctor, cảng cũ, sa mạc Xahara, các bãi tắm.

---

## UGANDA

### Cộng hòa Uganda Republic of Uganda

---

**Vị trí** Nằm ở Đông Phi, giáp Nam Xudăng, Kênia, Tandania, Ruanda và Cộng hòa dân chủ Cônggô.

**Địa hình** Phần lớn là cao nguyên với núi bao bọc xung quanh. Hồ Victoria chiếm một phần ở phía nam.

**Khí hậu** Nhiệt đới; thường có mưa với hai mùa khô (tháng 12 đến tháng 2, tháng 6 đến tháng 8); bán khô cằn ở phía đông bắc. **Nhiệt độ** trung bình hằng năm: 18-22°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 750-1.500 mm.

**Diện tích** 241.038 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 37.101.745 người

**Thủ đô** Campala (Kampala), số dân 1.862.760 người

**Các thành phố lớn** Mbale, Tinja, Entebbe,...

**Các dân tộc** người Baganda (16,9%), Banyakole (9,5%), Basoga (8,4%), Bakiga (6,9%), Iteso (6,4%), Langi (6,1%), Acholi (4,7%), Bagisu (4,6%), Lugbara (4,2%), Bunyoro (2,7%), các dân tộc khác (29,6%).

**Ngôn ngữ chính** tiếng Anh, tiếng Ganda hay Luganda, các thứ tiếng Nilo-Xahara, Swahili,... cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (41,9%), đạo Tin lành (42%), đạo Hồi (12,1%), các tôn giáo khác (3,1%), không tôn giáo (0,9%).

**Đơn vị tiền tệ** shilling Uganda (UGX)

**HDI** (2013): 0,484, xếp thứ 164

**Mã điện thoại** 256. **Tên miền internet** .ug

**Quốc khánh** 9-10 (1962)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 9-2-1973

**Lịch sử** Vùng đất Uganda trước đây là nơi sinh sống của các bộ tộc thổ dân, đông nhất là bộ tộc Baganda. Trước khi người châu Âu tới, trên vùng đất này đã tồn tại nhiều quốc gia phong kiến, trong đó có Vương quốc Uganda hùng mạnh. Năm 1894, Anh thiết lập chế độ bảo hộ đối với các quốc gia trong vùng và năm 1900 buộc các quốc gia đó ký các hiệp ước chấp nhận sự bảo hộ của Anh. Ngày 9-10-1962, Uganda đã giành được độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa thượng thẩm, Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 75,08 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4,8%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.900 USD

**Hệ số Gini** (2013): 39,5, xếp thứ 65

**Đường sắt** (2014): 1.244 km. **Đường bộ** (2011): 20.000 km. **Cảng** Entebbe, Jinja, Port Bell.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, COMESA, EAC, EADB, FAO, G-77, IAEA, IBRD, IDA, IDB, ILO, IMF, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Có ảnh hưởng lớn; nhiều trường tiểu học và trung học đã được mở từ khi đất nước giành độc lập.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 54,93 tuổi, xếp thứ 211; nam 53,54 tuổi, nữ 56,36 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Campala, dãy núi Ruvendôvi, thác Cabalêga, các công viên quốc gia mang tên Thung lũng Kidêpô và Ruvendôvi, hồ Vichtoria,...

---

## XAO TÔMÊ VÀ PRINXIPÊ

### Cộng hòa dân chủ Xao Tômê và Prinxipê Democratic Republic of Sao Tome and Principe

---

**Vị trí** Ở phía tây châu Phi, là nước hải đảo, gồm hai đảo lớn và một số đảo nhỏ ở vịnh Ghinê thuộc Đại Tây Dương, cách bờ biển Trung Phi khoảng 300 km.

**Địa hình** Núi lửa, nhiều núi, 60% diện tích là rừng rậm bao phủ.

**Khí hậu** Nhiệt đới; nóng, ẩm. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 26°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.000-2.000 mm. Mưa nhiều trong tháng 8-9.

**Diện tích** tổng cộng 964 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 194.006 người

**Thủ đô** Xao Tômê (Sao Tome), số dân 71.294 người

**Các dân tộc** người lai, người Ănggôla (con cháu của người nô lệ Ănggôla), người phục vụ (những người lao động theo hợp đồng từ Ănggôla, Môdambích và Cáp Ve), người châu Âu (chủ yếu là người Bồ Đào Nha),... **Ngôn ngữ chính** tiếng Bồ Đào Nha,... **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (80%),...

**Đơn vị tiền tệ** dobra (STD)

**HDI** (2014): 0,555, xếp thứ 143

**Mã điện thoại** 239. **Tên miền internet** .st

**Quốc khánh** 12-7 (1975)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 6-11-1976

**Lịch sử** Người Bồ Đào Nha đã phát hiện ra quần đảo này vào năm 1471 và tuyên bố là đất của Bồ Đào Nha.

Năm 1951, quần đảo này là “tỉnh hải ngoại” của Bồ Đào Nha. Năm 1972, Bồ Đào Nha phải để cho quần đảo này hưởng quyền “tự trị địa phương”, do một thống đốc đứng đầu. Tháng 12-1974, chính phủ lâm thời được thành lập. Ngày 12-7-1975, Xao Tômê và Prinxi-pê tuyên bố độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Quốc hội lựa chọn và được Tổng thống phê chuẩn.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 626 triệu USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4,5%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 3.200 USD

**Đường bộ** (2000): 320 km. **Cảng** Sao Tome.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, FAO, G-77, IBRD, ICAO, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IPU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 64,58 tuổi, xếp thứ 178; nam 63,27 tuổi, nữ 65,92 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Xao Tômê, Xanđrô Antôniô, bãi biển, các núi lửa đã ngừng hoạt động.

---

## XARAUY

**Cộng hòa Arập Xaraudy dân chủ**  
Sahrawi Arab Democratic Republic

---

**Vị trí** Xaraudy (trước tháng 11-1973 gọi là Tây Xahara thuộc Tây Ban Nha) gồm hai vùng Xêghiét En Hamra và Riôđê Ôrô, nằm ở phía tây bắc châu Phi; giáp Maroc, Angiêri, Môritani và Đại Tây Dương.

**Địa hình** Phần lớn là vùng đất thấp, sa mạc bằng phẳng với những vùng đá hoặc cát; có một số dãy núi nhỏ ở phía bắc và đông nam.

**Khí hậu** Khắc nghiệt, ban ngày rất nóng và khô, ban đêm rất lạnh. *Lượng mưa* hằng năm không đáng kể (dưới 50 mm), thường xuyên có bão cát.

**Diện tích** 266.000 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2013): 570.866 người

**Thủ đô** Enaiun (El Aaiun)

**Các dân tộc** người Arập, người Berber. **Ngôn ngữ chính** tiếng Arập. **Tôn giáo** đạo Hồi.

**Đơn vị tiền tệ** dirham Maroc (MAD)

**Mã điện thoại** 212. **Tên miền internet** .eh

**Quốc khánh** 27-2 (1976)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 2-3-1979

**Lịch sử** Từ giữa thế kỷ XV, Tây Xahara là đối tượng tranh chấp giữa các nước thực dân châu Âu. Từ tháng 9-1881, Tây Ban Nha chiếm đóng vùng đất này. Sau khi ký các hiệp ước năm 1904 và năm 1912 với Pháp, Tây Ban Nha sáp nhập lãnh thổ Xêghiet En Hamra vào Riôđê Ôrô. Từ năm 1958, Tây Xahara được coi là một tỉnh của Tây Ban Nha ở châu Phi. Ngày 28-11-1975, Hội đồng quốc gia lâm thời Xarauy được thành lập. Ngày 26-2-1976, Tây Ban Nha tuyên bố chấm dứt sự có mặt ở đây, nhưng lại trao quyền quản lý Tây Xahara cho Maroc và Môritani. Ngày 27-2-1976, Hội đồng quốc gia lâm thời và Mặt trận Pôlixariô tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Arập Xarauy dân chủ. Tuy nhiên, vấn đề độc lập của Xarauy vẫn chưa được giải quyết trọn vẹn. Tháng 8-1979, sau khi Xarauy và Môritani ký hiệp ước, Maroc đã sáp nhập một phần đất phía bắc của Xarauy vào lãnh thổ của mình. Từ tháng 1-1989, Mặt trận Pôlixariô và chính quyền Maroc tiến hành các cuộc thương lượng nhằm tìm giải pháp hòa bình cho vấn đề Tây Xahara. Dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc, năm 1991 đã đạt được thỏa thuận ngừng chiến giữa quân đội Maroc và

Mặt trận Pôlixariô. Từ năm 2007, Liên hợp quốc đã đứng ra tổ chức các cuộc đàm phán giữa đại diện của Chính phủ Maroc và Mặt trận Pôlixariô để thương lượng về tình trạng của Tây Xahara.

**Tổ chức nhà nước** Tư cách pháp lý của lãnh thổ Tây Xahara và vấn đề về chủ quyền của nó vẫn chưa được giải quyết, Xaraui hiện vẫn là lãnh thổ đang tranh chấp giữa Maroc và Mặt trận Pôlixariô; theo luật pháp quốc tế, nơi đây được coi là lãnh thổ dưới quyền của Liên hợp quốc.

Chính phủ lưu vong của Cộng hòa Arập Xaraui dân chủ là một hình thức của hệ thống nghị viện và cộng hòa tổng thống do Mặt trận Pôlixariô lãnh đạo, nhưng theo hiến pháp, chính thể sẽ được chuyển thành hệ thống chính trị đa đảng khi Mặt trận Pôlixariô kiểm soát được toàn bộ lãnh thổ Xaraui. Hiện nay, Mặt trận Pôlixariô kiểm soát các trại tị nạn ở Angiêri, một phần của Tây Xahara ở phía đông của Bức tường Maroc chia cắt lãnh thổ Tây Xahara, và được gọi là các vùng lãnh thổ giải phóng. Khu vực này có dân số ước tính khoảng 30.000 người du mục.

**GDP theo PPP** (ước tính 2007): 906,5 triệu USD

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2007): 2.500 USD

**Cảng Ad Dakhla, Laayoune** (El Aaiun).

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AU, WFTU

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 62,64 tuổi, xếp thứ 190; nam 60,35 tuổi, nữ 65,02 tuổi.

---

## XÂYSEN

### Cộng hòa Xâysen

### Republic of Seychelles

---

**Vị trí** Nằm ở phía đông châu Phi, là một quần đảo gồm 155 hòn đảo trên Ấn Độ Dương, cách đại lục châu Phi 1.500 km, phía tây bắc Madagaxca.

**Địa hình** Quần đảo san hô và núi lửa. Phần Mahe Group là dải đồi đá granit hẹp ven biển, phần còn lại là đá san hô bằng phẳng.

**Khí hậu** Nhiệt đới đại dương; ẩm. *Nhiệt độ* trung bình: 26-28°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 4.000 mm.

**Diện tích** 455 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 92.430 người

**Thủ đô** Vichitoria (Victoria), số dân 26.062 người

**Các thành phố lớn** Anse Boileau, Anse Royale,...

**Các dân tộc** người Xâysen (lai giữa Pháp, Phi, Ấn, Trung và Arập). **Ngôn ngữ chính** tiếng Xâysen Creon (89,1%), tiếng Anh (5,1%), Pháp (0,6%), ngôn ngữ khác (3,8%), không xác định (1,4%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa, đạo Tin lành, đạo Cơ đốc, đạo Hồi,...

**Đơn vị tiền tệ** rupi Xâysen (SCR)

**HDI** (2014): 0,772, xếp thứ 64

**Mã điện thoại** 248. **Tên miền internet** .sc

**Quốc khánh** 18-6 (1976)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 16-8-1979

**Lịch sử** Đầu thế kỷ XVI, người Bồ Đào Nha đã đến quần đảo Xâysen. Năm 1760, Pháp chiếm quần đảo này. Năm 1794, Anh cũng chiếm một số đảo trong quần đảo Xâysen. Sau nhiều lần tranh chấp và thương lượng, cuối cùng Pháp phải để Xâysen trở thành "lãnh thổ thuộc Anh" ở Ấn Độ Dương. Năm 1903, Xâysen được hưởng quyền tự trị, nhưng một số đảo bị tách ra nằm dưới sự cai trị của Anh. Do phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Xâysen, tháng 6-1976, Anh phải trao trả độc lập cho Xâysen và trả lại các đảo đã bị tách ra khỏi Xâysen.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai hoặc hơn nữa).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa thượng thẩm, Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 2,424 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,3%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 25.800 USD, xếp thứ 69

**Đường bộ** (2010): 508 km. **Cảng** Victoria.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, COMESA, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IPU, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 74,49 tuổi, xếp thứ 117; nam 69,92 tuổi, nữ 79,2 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Vichtoria, vườn bách thảo, đảo chim Tênexơ, công viên quốc gia, khu bảo tồn động thực vật hoang dã ở Adabôra,...

---

## XÊNÊGAN

**Cộng hòa Xê-nê-gan**

Republic of Senegal

---

**Vị trí** Nằm ở phía tây châu Phi, giáp Môritani, Mali, Ghinê, Ghinê Bít-xao, Gambia và Đại Tây Dương. *Nước Gambia hầu như nằm trong lòng nước Xê-nê-gan.*

**Địa hình** Các bình nguyên thấp, cao dần về phía đông nam.

**Khí hậu** Nhiệt đới; nóng, ẩm; mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11) có gió đông nam mạnh; mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4) có gió harmattan nóng, khô. **Nhiệt độ** trung bình hằng tháng: 23-28°C.

**Diện tích** 196.722 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 13.975.834 người

**Thủ đô** Đaca (Dakar), số dân 3.392.850 người

**Các thành phố lớn** Thies, Kaolack, Saint-Louis,...

**Các dân tộc** người Wolof (43,3%), người Pular (23,8%), người Serer (14,7%), Jola (3,7%), người



Mandinka (3%), người Soninke (1,1%), người châu Âu và Libăng (1%), các dân tộc khác (9,4%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức; ngoài ra, tiếng Wolof, Pular, Jola và Mandinka cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Hồi (94%), đạo Thiên chúa (5%), tín ngưỡng truyền thống (1%).

**Đơn vị tiền tệ** XOF

**HDI** (2013): 0,485, xếp thứ 163

**Mã điện thoại** 221. **Tên miền internet** .sn

**Quốc khánh** 4-4 (1960)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 29-12-1969

**Lịch sử** Vào thế kỷ VI, Xênegan là một bộ phận của Vương quốc Gana. Sau khi Vương quốc Gana sụp đổ vào thế kỷ VI, Vương quốc Mali củng cố và phát triển ở khu vực này. Trong thời kỳ thuộc Vương quốc Mali, trên lãnh thổ Xênegan tồn tại nhiều công quốc. Các công quốc này bị diệt vong cùng với Vương quốc Mali vào thế kỷ XV. Hồi giáo đã xâm nhập vùng đất này từ thế kỷ XI. Thế kỷ XV, nhiều cường quốc châu Âu tới đây. Từ giữa thế kỷ XIX, Xênegan trở thành thuộc địa của Pháp. Năm 1904, Pháp sáp nhập Xênegan vào Liên bang Tây Phi thuộc Pháp, đặt trụ sở chính ở Xênegan. Ngày 4-4-1960, Pháp ký hiệp định công nhận nền độc lập của Xênegan và cùng với Xudăng thuộc Pháp nằm trong Liên bang Mali. Sau khi Liên bang Mali tan rã, ngày 22-8-1960, Xênegan tuyên bố là nước cộng hòa độc lập, nằm trong khối Cộng đồng Pháp.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án hiến pháp, Tòa phúc thẩm.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 34,2 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4,7%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 2.400 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 2011): 40,3, xếp thứ 59

**Đường sắt** (2014): 906 km. **Đường bộ** (2015): 15.000 km. **Đường thủy** (2012): 1.000 km. **Cảng** Dakar.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, ECOWAS, FAO, G-15, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, OIC, OIF, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Dựa trên cơ sở khuôn mẫu của Pháp; các lớp học dạy bằng tiếng Pháp.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 61,32 tuổi, xếp thứ 195; nam 59,29 tuổi, nữ 63,42 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Đaca, mũi Manuen và Anmadi, công viên quốc gia Niôkôlô Kôba,...

---

## **XIÊRA LÊÔN**

### **Cộng hòa Xiêra Lêôn** Republic of Sierra Leone

---

**Vị trí** Nằm ở phía tây châu Phi, giáp Ghinê, Libêria và Đại Tây Dương.

**Địa hình** Vùng đồng bằng duyên hải với các cửa sông ăn sâu vào đất liền; dải rừng được dọc bờ biển; vùng đồi có cây lấy gỗ; cao nguyên, núi đá hoa cương ở phía đông.

**Khí hậu** Nhiệt đới; nóng, ẩm; mùa hè là mùa mưa (tháng 5 đến tháng 12); mùa đông là mùa khô (tháng 12 đến tháng 4). *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 24-27°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 2.000-2.500 mm.

**Diện tích** 71.740 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 5.879.098 người

**Thủ đô** Phritao (Freetown), số dân 985.902 người

**Các thành phố lớn** Bo, Kenema, Makeni,...

**Các dân tộc** 20 bộ tộc chiếm 85% số dân, trong đó người Temne (35%), người Mende (31%), người Limba (8%), người Kono (5%), người Krio (hậu duệ của nô lệ Jamaica đã được giải phóng, định cư ở khu Freetown cuối thế kỷ XVIII - 2%), người Mandingo (2%), Loko (2%), các dân tộc khác (người châu Âu, Libăng, Pakixtan và Ấn Độ,...) (15%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh; tiếng Mende (vùng phía nam), tiếng Temne (vùng phía bắc), tiếng Krio (tiếng Creole) được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Hồi (60%), tín ngưỡng truyền thống (30%), đạo Cơ đốc (10%).

**Đơn vị tiền tệ** Leone (SLL)

**HDI** (2014): 0,374, xếp thứ 183

**Mã điện thoại** 232. **Tên miền internet** .sl

**Quốc khánh** 27-4 (1961)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 24-6-1978

**Lịch sử** Từ thế kỷ XV, người Bồ Đào Nha đã đến Xiêra Lêôn và thành lập các thương điểm trên vùng bờ biển của nước này. Đến thế kỷ XVII, người Anh chiếm Xiêra Lêôn và biến nước này thành thuộc địa bảo hộ vào năm 1896. Ngày 27-4-1961, Xiêra Lêôn trở thành nước độc lập trong khối Liên hiệp Anh. Ngày 19-4-1971, tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Xiêra Lêôn trong khối Liên hiệp Anh. Trong những năm qua, tình hình chính trị của Xiêra Lêôn luôn trong tình trạng không ổn định do cuộc nội chiến kéo dài giữa lực lượng của chính phủ và liên minh lực lượng của Hội đồng cách mạng các lực lượng vũ trang (AFRC) và Mặt trận thống nhất cách mạng (RUF). Từ cuối năm 2000, tình hình chính trị nước này đã dần đi vào ổn định. Năm 2010, Liên hợp quốc đã dỡ bỏ lệnh trừng phạt chống lại nước này.

**Chính thể** Cộng hòa tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo

phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 12,8 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 7,1%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 2.100 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 1989): 62,9, xếp thứ 3

**Đường bộ** (2002): 11.300 km. **Đường thủy** (2011): 800 km. **Cảng** Freetown, Pepel, Sherbro Islands.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, ECOWAS, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, ITUC, MIGA, NAM, IC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNIFIL, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Dựa trên khuôn mẫu của Anh. Trẻ em có thể bắt đầu đến trường từ 5 tuổi.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 57,79 tuổi, xếp thứ 204; nam 55,23 tuổi, nữ 60,42 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Phritao, Viện bảo tàng quốc gia, bãi biển Lumlây, đảo Xécbrô, núi Lôma,...

---

## **XOADILEN**

### **Vương quốc Xoadilen**

### **Kingdom of Swaziland**

---

**Vị trí** Nằm ở phía đông nam châu Phi, giáp Môdambích và Nam Phi. *Xoadilen gần như nằm lọt trong Cộng hòa Nam Phi.*

**Địa hình** Phần lớn là đồi và núi; có một số đồng bằng dốc.

**Khí hậu** Nhiệt đới, cận nhiệt đới, khô hanh. *Nhiệt độ* trung bình tháng 2: 23°C, tháng 7: 12°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm ở phía đông: 700 mm, ở phía tây: 1.200-1.400 mm.

**Diện tích** 17.364 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 1.435.613 người

**Thủ đô** Mbabane (Mbabane), số dân 65.990 người

**Các dân tộc** người châu Phi (97%), người châu Âu (3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh và tiếng Siswati. **Tôn giáo** đạo Do Thái (40%), đạo Thiên chúa (20%), đạo Hồi (10%), tôn giáo khác (30%).

**Đơn vị tiền tệ** emalangen

**HDI** (2014): 0,531, xếp thứ 150

**Mã điện thoại** 268. **Tên miền internet** .sz

**Quốc khánh** 6-9 (1968)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 21-5-2013

**Lịch sử** Nhà nước Xoadilen được thành lập vào thập niên 1830. Năm 1906, Anh chiếm Xoadilen làm thuộc địa. Ngày 6-9-1968, Xoadilen trở thành nước độc lập.

**Chính thể** Quân chủ

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Quốc vương. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Theo chế độ quân chủ cha truyền con nối; Thủ tướng do Quốc vương bổ nhiệm trong số các hạ nghị sĩ.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội hai viện gồm: Thượng viện, nhiệm kỳ 5 năm và Hạ viện, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa thượng thẩm.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 10,56 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,5%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 9.600 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 2001): 50,4, xếp thứ 19

**Đường sắt** (2014): 301 km. **Đường bộ** (2002): 3.594 km.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, COMESA, FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ITU, SADC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Giáo dục** Xoadilen có trường đại học tổng hợp, các trường kỹ thuật, trường sư phạm, trường dạy nghề,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 51,05 tuổi, xếp thứ 221; nam 51,6 tuổi, nữ 50,5 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Mōbabab, làng Hoàng gia Lôbamba, các khu bảo tồn và các trò chơi ở Munvani, khu bảo tồn thiên nhiên ở Mololōtsa, núi Mtāmbama và Lêbômbô, thác Matāngga,...

## XÔMALI

### Cộng hòa liên bang Xômalì Federal Republic of Somalia

**Vị trí** Nằm ở đông bắc châu Phi, giáp vịnh Aden, Ấn Độ Dương, Kênia, Êtiôpia và Gibuti. *Có vị trí chiến lược trên vùng Sừng châu Phi, gần với Bab el Mandeb và con đường đi qua Biển Đỏ và kênh đào Suez.*

**Địa hình** Phần lớn là bằng phẳng; các cao nguyên nhấp nhô cao dần về phía những quả đồi ở miền Bắc.

**Khí hậu** Chủ yếu là sa mạc; từ tháng 12 đến tháng 2 có gió mùa đông bắc, nhiệt độ ôn hòa ở miền Bắc nhưng rất nóng ở miền Nam; từ tháng 5 đến tháng 10 có gió mùa tây nam, nóng gay gắt ở miền Bắc, khá nóng ở miền Nam; giữa các mùa thường nóng, ẩm và có mưa thất thường. Nhiệt độ trung bình mùa đông: 23-24°C, mùa hè 26-34°C. Lượng mưa trung bình hằng năm: 100 mm ở miền Bắc và miền Đông, 600 mm ở miền Nam và miền Tây.

**Diện tích** 637.657 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 10.616.380 người

**Thủ đô** Môgadisû (Mogadisu), số dân 2.013.930 người

**Thành phố lớn** Hargeysa

**Các dân tộc** người Xômalì (85%), người Bantu và các dân tộc khác (trong đó có 30.000 người Ả-rập) (15%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Xômalì, tiếng Ả-rập; tiếng Italia và tiếng Anh cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Hồi dòng Sunni.

**Đơn vị tiền tệ** shilling Xômalì (SOS)

**Mã điện thoại 252. Tên miền internet .so**

**Quốc khánh 21-10 (1969)**

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 7-6-1970**

**Lịch sử** Thời Trung cổ, các nhà buôn Ả-rập đã tới vùng này, nơi sau này trở thành các tiểu vương quốc. Cuối thế kỷ XIX, các nước đế quốc chia nhỏ vùng đất này để dễ bề cai trị: Anh chiếm miền Bắc, Italia chiếm miền Nam, Pháp chiếm vùng Gibuti. Đầu Chiến tranh thế giới thứ hai, Italia chiếm toàn bộ Xô-mali. Sau khi quân đội Italia bị đánh bại ở châu Phi, miền Nam thuộc quyền quản lý của Anh. Trong những năm 1950-1960, vùng đất này là lãnh thổ ủy trị của Anh. Theo nghị quyết của Liên hợp quốc, tháng 6-1960 Anh phải trao trả độc lập cho miền Bắc Xô-mali. Ngày 1-7-1970, miền Bắc và miền Nam Xô-mali hợp thành nước Cộng hòa Xô-mali. Năm 1969, nhóm sĩ quan Xô-mali do tướng M. Siát Barê cầm đầu làm đảo chính quân sự, bãi bỏ Hiến pháp 1960. Năm 1979, Xô-mali thông qua hiến pháp mới và bầu cử quốc hội mới. Tướng M. Siát Barê được bầu làm tổng thống. Tháng 11-1989, một cuộc đảo chính do tướng Aidít cầm đầu đã lật đổ chính quyền S. Barê, nhưng cũng từ đó, Xô-mali rơi vào cuộc nội chiến, tranh giành quyền lực giữa các phe phái, làm Xô-mali bị hủy diệt khốc liệt và nạn đói khủng khiếp cho dân chúng. Hiện nay, các phe phái ở Xô-mali đã đi vào đối thoại nhằm cố gắng chấm dứt nội chiến và xây dựng một chính phủ hòa hợp dân tộc ở đất nước này.

**Chính thể** Chính phủ chuyển tiếp nghị viện liên bang

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội liên bang bầu cử gián tiếp, nhiệm kỳ 4 năm; Thủ tướng do Tổng thống chỉ định và được Quốc hội liên bang thông qua.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội.

**Cơ quan tư pháp** Hầu hết các khu vực áp dụng các hình thức giải quyết xung đột của khu vực mình,

hoặc là theo thể tục, theo luật tập quán truyền thống Xômalì, hoặc theo luật pháp sharia (luật Hồi giáo) với điều khoản kháng án dành cho tất cả các hình phạt.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2010): 5,896 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2010): 2,6%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2010): 600 USD

**Đường bộ** (2000): 22.100 km. **Cảng** Berbera, Kismaayo.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, FAO, G-77, IBRD, ICAO, IDA, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ITSO, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 51,96 tuổi, xếp thứ 218; nam 49,93 tuổi, nữ 54,06 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Khu động thực vật hoang dã, các bãi biển,...

---

## **XUĐẰNG**

### **Cộng hòa Xuđăng**

### Republic of the Sudan

---

**Vị trí** Nằm ở phía đông bắc châu Phi, giáp Ai Cập, Biển Đỏ, Êritoria, Êtiôpia, Nam Xuđăng, Cộng hòa Trung Phi, Sát, Libi.

**Địa hình** Đồng bằng bằng phẳng; núi non ở phía đông và tây.

**Khí hậu** Nhiệt đới ở phía nam; sa mạc khô cằn ở phía bắc; mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10. **Nhiệt độ** trung bình hằng năm: 15-35°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm ở miền Bắc không đáng kể, ở miền Nam: 500-1.400 mm.

**Diện tích** 1.861.484 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 36.108.853 người

**Thủ đô** Khắctum (Khartoum), số dân 4.999.790 người



**Các thành phố lớn** Omdurman, Madani, Port Sudan, Wadi Hafa,...

**Các dân tộc** người Arập Xuđăng (khoảng 70%), người Fur, người Beja, người Nuba, người Fallata. **Ngôn ngữ chính** tiếng Arập; tiếng Nubian, Ta Bedawie, Fur; tiếng Anh cũng được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Hồi dòng Sunni, đạo Cơ đốc (thiểu số).

**Đơn vị tiền tệ** bảng Xuđăng (SDG)

**HDI** (2011): 0,473, xếp thứ 166

**Mã điện thoại** 249. **Tên miền internet** .sd

**Quốc khánh** 1-1 (1956)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 26-8-1969

**Lịch sử** Từ thời cổ đại, Xuđăng đã có nền văn minh phát triển và những vương triều hùng mạnh. Năm 1898, Xuđăng trở thành thuộc địa của Anh, chịu sự cai quản gián tiếp của Anh thông qua Ai Cập. Ngày 1-1-1956, Xuđăng tuyên bố độc lập. Xuđăng bị kéo vào hai cuộc nội chiến kéo dài trong suốt hầu hết những năm còn lại của thế kỷ XX. Tháng 1-2005, Hiệp định hòa bình toàn diện Nam - Bắc (CPA) được ký kết, chấm dứt cuộc nội chiến Bắc - Nam kéo dài, mở đường cho cuộc trưng cầu ý dân về độc lập cho Nam Xuđăng vào tháng 1-2011. Ngày 8-7-2011, Nam Xuđăng chính thức tách ra khỏi miền Bắc và trở thành một quốc gia độc lập và có chủ quyền kể từ ngày 9-7-2011. Tuy nhiên, tình hình chính trị Xuđăng vẫn diễn biến phức tạp do các nhóm vũ trang vẫn tìm cách chống lại chính phủ.

**Chính thể** Đang trong thời kỳ chuyển đổi (trước đây do Hội đồng quân sự nắm quyền)

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan lập pháp** Hội đồng nhà nước và Quốc hội.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao, Tòa án hiến pháp.

**Chế độ bầu cử** Từ 17 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 160,2 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,6%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 4.300 USD

**Đường sắt** (2014): 7.251 km. **Đường bộ** (2000): 11.900 km. **Đường thủy** (2011): 4.068 km. **Cảng Sudan**.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, AU, COMESA, FAO, G-77, IAEA, IBRD, IDA, IDB, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, ISO, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WHO, WIPO,...

**Giáo dục** Phổ cập bắt buộc trong 6 năm.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 63,68 tuổi, xếp thứ 186; nam 61,61 tuổi, nữ 65,85 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Mộ của Mahdi và nơi ở của Khalipha ở Khắctum, Sawakin, công viên quốc gia ở Đinđơ, cảng Xuđăng, sa mạc Xahara, sông Nin Trắng và Xanh,...

# CHÂU MỸ

## ARUBA

**Vị trí** Nằm ở vùng Caribê, là đảo nằm trên biển Caribê, phía bắc của Vê-nê-xuê-la.

**Địa hình** Đồng bằng với ít đồi; cây cối ít.

**Khí hậu** Nhiệt đới hải dương, ít thay đổi khí hậu theo mùa. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 26-28°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 500-600 mm.

**Diện tích** 180 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 112.162 người

**Thủ phủ** Oranjestad (Oranjestad)

**Thành phố lớn** Oranjestad

**Các dân tộc** người Hà Lan (82,1%), người Cô-lôm-bia (6,6%), người Vê-nê-xuê-la (2,2%), người Đô-mi-ni-can (2,2%), người Haiti (1,2%), các dân tộc khác (5,5%), không xác định (0,1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Papiamentu (ngôn ngữ chính thức) (69,4%), tiếng Tây Ban Nha (13,7%), tiếng Anh (7,1%), tiếng Hà Lan (6,1%), tiếng Trung (1,5%), các ngôn ngữ khác (1,7%), không xác định (0,4%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (75,3%), đạo Tin lành (4,9%), các tôn giáo khác (13,7%), không tôn giáo (5,5%), không xác định (0,6%).

**Đơn vị tiền tệ** guilders/florins Aruba (AWG)

**HDI** (2014): 0,879

**Mã điện thoại** 297. **Tên miền internet** .aw

**Quốc khánh** 18-3

**Lịch sử** Aruba là nơi sinh sống của những người Caiquetios gốc Indiô, trước khi người châu Âu tới. Năm 1499, Alôn-zô de Ojê-da phát hiện ra Aruba, tuyên bố là đất của Tây Ban Nha. Năm 1634, Hà Lan chiếm đảo và đóng quân đồn trú ở đây. Năm 1828, Aruba sáp nhập vào vùng Tây Ấn thuộc Hà Lan. Năm 1845, Tây Ấn thuộc Hà Lan đổi thành Ăng-tin thuộc Hà Lan. Năm 1954, Ăng-tin thuộc Hà Lan được công nhận hoàn toàn

bình đẳng với Vương quốc Hà Lan. Năm 1986, Aruba tách khỏi Ăngtin thuộc Hà Lan, trở thành vùng đất tự trị dưới sự bảo trợ của Hà Lan.

**Chính thể** Nghị viện

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu lãnh thổ* Nữ hoàng Hà Lan, đại diện bởi Toàn quyền. *Đứng đầu chính quyền* Thủ tướng. *Bầu cử* Theo chế độ quân chủ cha truyền con nối; Toàn quyền do Nữ hoàng bổ nhiệm, nhiệm kỳ 6 năm; Thủ tướng do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, bầu phổ thông trực tiếp, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao chung.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2009): 2,516 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2005): 2,4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2011): 25.300 USD

**Cảng** Barcadera, Oranjestad, Sint Nicolaas.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FATF, ILO, IMF, Interpol, IOC, UPU.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 76,56 tuổi, xếp thứ 83; nam 73,5 tuổi, nữ 79,68 tuổi.

---

## **ÁCHENTINA**

### **Cộng hòa Áchentina**

#### **Argentine Republic**

---

**Vị trí** Nằm ở phía nam của Nam Mỹ, giáp Bôlivia, Paragoay, Braxin, Urugoay, Đại Tây Dương và Chilê.

*Là nước lớn thứ hai của Nam Mỹ (sau Braxin); có vị trí chiến lược quan trọng liên quan tới con đường biển giữa Nam Đại Tây Dương và Nam Thái Bình Dương.*

**Địa hình** Vùng đồng bằng giàu có Pampas ở nửa phía bắc, cao nguyên Patagonia bằng phẳng, uốn lượn ở phía nam; dãy núi Andes gồ ghề ở biên giới phía tây.

**Khí hậu** Nhiệt đới, nóng ẩm ở đông bắc, ôn hòa ở

miền Nam. *Nhiệt độ* trung bình ở phía đông bắc tháng 1: 28°C, tháng 7: 19°C, ở miền Nam tháng 1: 10°C, tháng 7: 1°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm từ 100-300 mm đến 1.400-1.600 mm.

**Diện tích** 2.780.400 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 43.431.886 người

**Thủ đô** Buénốt Airét (Buenos Aires), số dân 15.023.800 người

**Các thành phố lớn** Córdoba, Rosario, San Miguel de Tucumán, La Plata, Mar Del Plata,...

**Các dân tộc** người da trắng (chủ yếu là người Tây Ban Nha và Italia) (97%), người lai, thổ dân da đỏ và dân tộc khác (3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha (chính thức); tiếng Anh, tiếng Italia, tiếng Đức, tiếng Pháp cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (92%), đạo Tin lành (2%), đạo Do thái (2%), tôn giáo khác (4%).

**Đơn vị tiền tệ** peso (ARS)

**HDI** (2014): 0,836, xếp thứ 40

**Mã điện thoại** 54. **Tên miền internet** .ar

**Quốc khánh** 25-5 (1810)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 25-10-1973

**Lịch sử** Sau ba thế kỷ bị thực dân Tây Ban Nha xâm chiếm và đô hộ, ngày 9-7-1816, Áchentina tuyên bố độc lập. Năm 1853, chính quyền trung ương được củng cố vững chắc. Năm 1946, tướng Jan Domingo Peron làm tổng thống cho đến năm 1955. Trong cuộc bầu cử quốc hội ngày 30-10-1983, Liên minh dân sự cấp tiến do ông Raul Alfónin đứng đầu đã giành được thắng lợi và thành lập chính phủ mới. Trong cuộc bầu cử quốc hội tháng 9-1987, Liên minh này không đủ đa số ghế cần thiết để thành lập chính phủ. Tháng 5-1989, Carlos Saul Menem được bầu làm tổng thống; năm 1995 được tái cử. Năm 1991, với sự trợ giúp của Bộ trưởng Bộ Tài chính Domingo Cavallo, Menem đã đưa ra chính sách thị trường tự do và chương trình tự do

cấp tiến. Tháng 10-2010, Áchentina nắm giữ một ghế không thường trực tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2013-2014.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu trên cùng một phiếu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện, bầu trực tiếp, 1/3 số thành viên được bầu lại 2 năm một lần, nhiệm kỳ 6 năm; Hạ viện, bầu trực tiếp, một nửa số thành viên được bầu lại 2 năm một lần, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 951 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 0,5%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 22.300 USD

**Hệ số Gini** (2009): 45,8, xếp thứ 36

**Đường sắt** (2014): 36.917,4 km. **Đường bộ** (2004): 231.374 km. **Đường thủy** (2012): 11.000 km. **Cảng** Arroyo Seco, Bahia Blanca, Buenos Aires, La Plata, Punta Colorada, Rosario, San Lorenzo-San Martin, Ushuaia.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, FATF, G-15, G-20, G-24, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, LAES, LAIA, Mercosur, MIGA, MINURSO, NAM (quan sát viên), NSG, OAS, OPANAL, OPCW, PCA, UN, UNASUR, UNCTAD, UNESCO, UNFICYP, UNHCR, UNIDO, Union Latina (quan sát viên), UNTSO, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO, ZC,...

**Giáo dục** Áchentina là một trong những nước có tỷ lệ người biết chữ cao nhất ở Nam Mỹ. Học tập là bắt buộc và miễn phí trong 7 năm. Ở các trường do nhà nước tài trợ, giáo dục trung học và đại học cũng được miễn phí.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 77,69 tuổi, xếp thứ 66; nam 74,46 tuổi, nữ 81,09 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Buênốt Airét, biển Atlantic, Córdoba, sông băng Pêritô, Môrê nô, thác Igucu,...

## ĂNGTIGOA VÀ BÁCBUĐA

### Antigua and Barbuda

**Vị trí** Là quần đảo nằm ở phía đông của biển Caribê, giữa biển Caribê và Bắc Đại Tây Dương, gồm ba đảo: Ăngtigoa, Bácbuđă cách nhau 40 km và Rêđônđa thuộc quần đảo Ăngti nhỏ. *Ăngtigoa có dải đất ven bờ ăn sâu vào đất liền với nhiều bãi biển và cảng biển tự nhiên. Bácbuđă có một cảng lớn phía tây.*

**Địa hình** Ăngtigoa là đảo đá vôi và Bácbuđă là đảo san hô.

**Khí hậu** Nhiệt đới hải dương; ít thay đổi nhiệt độ theo mùa. *Nhiệt độ trung bình năm khoảng 27°C. Lượng mưa nhiều nhất trong năm là 590 mm. Khí hậu thuận lợi đối với phát triển ngành du lịch.*

**Diện tích** 442,6 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 92.436 người

**Thủ đô** Xanh Giôn (Saint John's), số dân 21.989 người

**Các thành phố lớn** Xanh Giôn,...

**Các nhóm dân tộc** người da đen (87,3%), người lai (4,7%), người da trắng (1,6%), các dân tộc khác (6,4%).

**Ngôn ngữ chính** tiếng Anh (chính thức); các thổ ngữ cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Tin lành (68,3%), đạo Thiên chúa (8,2%), các đạo khác (12,2%), không xác định (5,5%), không tôn giáo (5,9%),...

**Đơn vị tiền tệ** đôla Đông Caribê (XCD)

**HDI** (2014): 0,783, xếp thứ 58

**Mã điện thoại** 1+268. **Tên miền internet** .ag

**Quốc khánh** 1-11 (1981)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 8-11-2013

**Lịch sử** Năm 1493, Cristótop Côlông phát hiện ra đảo Ăngtigoa. Năm 1632, Anh chiếm đảo này. Năm 1661, đảo Bắcbuđa ở gần đó bị những người di cư từ Ăngtigoa tới chiếm. Từ năm 1871, Ăngtigoa và Bắcbuđa bị Anh thống trị. Năm 1967, Ăngtigoa được coi là “quốc gia liên hiệp với Anh”. Năm 1940, Anh nhượng cho Mỹ một phần lãnh thổ của đảo Ăngtigoa trong thời hạn 99 năm để Mỹ xây dựng các căn cứ không quân và hải quân. Năm 1977, Ăngtigoa ký với Mỹ hiệp ước duy trì các căn cứ quân sự của Mỹ trên đảo. Ngày 1-11-1981, Ăngtigoa và Bắcbuđa tuyên bố độc lập, tham gia khối Liên hiệp Anh.

**Chính thể** Quân chủ lập hiến (thuộc Khối thịnh vượng chung)

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng Anh, thông qua đại diện là Toàn quyền. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. Hội đồng Bộ trưởng do Toàn quyền bổ nhiệm theo đề nghị của Thủ tướng. *Bầu cử* Toàn quyền do Nữ hoàng bổ nhiệm; Thủ lĩnh của đảng hoặc lãnh đạo của liên minh chiếm đa số trong Quốc hội, thường được Toàn quyền bổ nhiệm làm thủ tướng.

**Cơ quan lập pháp** Gồm hai viện: Thượng viện do Toàn quyền bổ nhiệm; Hạ viện, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao Đông Caribê.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 2,032 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4,2%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 23.000 USD

**Đường bộ** (2011): 1.170 km. **Cảng** Saint John's.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** Caricom, FAO, G-77, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, ISO (quan sát viên), ITU, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UPU, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...



**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 76,33 tuổi, xếp thứ 87; nam 74,23 tuổi, nữ 78,53 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Xanh Giôn, cảng Anh, cao nguyên Shilây, đảo Rát, các bãi biển,...

---

## BÁCBAĐỐT

### Barbados

---

**Vị trí** Nằm trên quần đảo Ăngti nhỏ trên biển Caribê, phía đông bắc của Vênêxuêla. *Bácbađốt là hòn đảo ở cực đông của vùng Caribê.*

**Địa hình** Tương đối bằng phẳng; dốc dần tới vùng cao nguyên trung tâm.

**Khí hậu** Nhiệt đới ôn hòa với hai mùa; mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 10 và mùa khô.

**Diện tích** 430 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 290.604 người

**Thủ phủ** Brítgiotao (Bridgetown), số dân 90.265 người

**Các thành phố lớn** Speightstown,...

**Các nhóm dân tộc** người da đen (92,4%), người da trắng (2,7%), người lai (3,1%), người Đông Ấn (1,3%), các dân tộc khác (0,2%), không xác định (0,3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh. **Tôn giáo** đạo Tin lành (66,3%), đạo Thiên chúa (3,8%), đạo Cơ đốc (5,4%), giáo phái Rastafarian (1%), tôn giáo khác (1,5%), không tôn giáo (20,6%), không xác định (1,2%),...

**Đơn vị tiền tệ** đôla Bácbađốt (BBD)

**HDI** (2014): 0,785, xếp thứ 57

**Mã điện thoại** 1+246. **Tên miền internet** .bb

**Quốc khánh** 30-11 (1966)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 25-8-1995

**Lịch sử** Năm 1518, người Tây Ban Nha đã tìm ra Bácbađốt và chiếm đảo này. Năm 1625, người Anh biến Bácbađốt thành thuộc địa. Năm 1961, Anh để cho Bácbađốt được tự trị về đối nội, nhưng vẫn nắm về quốc phòng và đối ngoại. Ngày 30-11-1966, Bácbađốt tuyên bố độc lập và là thành viên của khối Liên hiệp Anh.

**Chính thể** Dân chủ nghị viện (thuộc Khối thịnh vượng chung)

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng Anh, thông qua đại diện là Toàn quyền. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Toàn quyền do Nữ hoàng bổ nhiệm; Thủ lĩnh của đảng hoặc lãnh đạo của liên minh chiếm đa số trong Quốc hội thường được Toàn quyền bổ nhiệm làm thủ tướng; Phó Thủ tướng do Thủ tướng giới thiệu.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện do Toàn quyền bổ nhiệm; Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao và Tòa phúc thẩm.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 4,567 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 0,2%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 16.400 USD

**Đường bộ** (2011): 1.600 km. **Cảng** Bridgetown.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AOSIS, C, Caricom, CDB, CELAC, FAO, G-77, IADB, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, ISO, ITSO, ITU, ITUC, LAES, MIGA, NAM, OAS, OPANAL, OPCW, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 75,18 tuổi, xếp thứ 104; nam 72,82 tuổi, nữ 77,56 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Những tòa nhà từ thế kỷ XVII ở thủ phủ Brígtiotao, nhà thờ lớn Thánh Micaen, bảo tàng quốc gia, những cối xay gió vùng Moócgan Kêvít, vườn nhiệt đới, các bãi biển,...

---

## BAHAMÁT

### Cộng đồng các đảo Bahamát Commonwealth of the Bahamas

---

**Vị trí** Bahamát có trên 700 đảo (trong đó chỉ có 30 đảo có người ở), nằm trên biển Caribê; phía đông

nam gần bang Phlorida của Mỹ và gần phía bắc Cuba. Là một chuỗi đảo rộng, có vị trí chiến lược gần kề Mỹ và Cuba.

**Địa hình** Dải san hô phẳng, dài với một số đồi thấp bao quanh.

**Khí hậu** Nhiệt đới hải dương, ôn hòa, với nước ấm ở vịnh Stream. *Nhiệt độ* trung bình tháng lạnh nhất (từ tháng 1 đến tháng 3): 15°C; tháng nóng nhất (từ tháng 6 đến tháng 9): 31°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.000 mm.

**Diện tích** 13.880 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 324.597 người

**Thủ đô** Naxau (Nassau), số dân 266.765 người

**Các thành phố lớn** Freeport, West End,...

**Các dân tộc** người da đen (90,6%), người da trắng (4,7%), người da đen và da trắng (2,1%), dân tộc khác (1,9%), không xác định (0,7%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh; tiếng Crêôn (tiếng của người nhập cư Haiti) cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Tin lành (69,9%), đạo Thiên chúa (12%), đạo Cơ đốc (13%), tôn giáo khác (0,6%), không tôn giáo (1,9%), không xác định (2,6%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Bahamát (\$BD) (BSD)

**HDI** (2014): 0,790, xếp thứ 55

**Mã điện thoại** 1+242. **Tên miền internet** .bs

**Quốc khánh** 10-7 (1973)

**Lịch sử** Năm 1492, Cristótop Côlông lần đầu tiên đặt chân đến các đảo Bahamát, nơi đây đã có thổ dân sinh sống. Năm 1647, người Anh bắt đầu định cư ở đây và biến Bahamát thành thuộc địa. Ngày 10-7-1973, Bahamát tuyên bố độc lập, nằm trong khối Liên hiệp Anh.

**Chính thể** Dân chủ nghị viện (thuộc Khối thịnh vượng chung)

**Cơ quan hành pháp** Đứng đầu nhà nước Nữ hoàng Anh, thông qua đại diện là Toàn quyền. Đứng đầu chính phủ Thủ tướng. Bầu cử Toàn quyền do Nữ hoàng bổ nhiệm; Thủ tướng do Toàn quyền bổ nhiệm. Thủ

lĩnh của đảng chiếm đa số hoặc lãnh đạo của liên minh chiếm đa số trong Quốc hội thường được Toàn quyền bổ nhiệm làm thủ tướng.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện do Toàn quyền bổ nhiệm theo đề nghị của Thủ tướng và lãnh đạo phe đối lập, nhiệm kỳ 5 năm; Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án phúc thẩm, Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 9,031 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 1%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 25.100 USD

**Đường bộ** (2011): 2.700 km. **Cảng** Freeport, Nassau, South Riding Point.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, Caricom, FAO, G-77, IADB, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, ITSO, ITU, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 72,2 tuổi, xếp thứ 142; nam 69,77 tuổi, nữ 74,7 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thành phố Naxau, bảo tàng cổ Bahamát, thành phố cảng Freeport, đảo Mèo, du ngoạn bằng thuyền tới nhóm đảo Gia đình, các bãi tắm,...

---

## BÊLIXÊ

Belize

---

**Vị trí** Nằm trên bờ biển phía đông Trung Mỹ, giáp biển Caribê, Guatemala và Mêhicô. *Thủ đô đã phải dời đi 80 km từ Bêlixê Xity tới Benmôpan do bão. Là nước duy nhất ở Trung Mỹ không có bờ biển ở Thái Bình Dương.*

**Địa hình** Các núi thấp ở phía nam.

**Khí hậu** Nhiệt đới, rất nóng và ẩm; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 2.

**Diện tích** 22.966 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 347.369 người

**Thủ đô** Benmôpan (Belmopan), số dân 16.921 người

**Các thành phố lớn** Belize, Corozal...

**Các dân tộc** người Mestizo (50,9%), người Crêôn (23,3%), người Maya (8,5%), người Garifuna (6,1%), người Đông Ấn (3,9%), người Mennonite (3,6%), người da trắng (1,2%), người châu Á (1%), các dân tộc khác (1,2%), chưa xác định (0,3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh (62,9%), tiếng Tây Ban Nha (56,6%), tiếng Crêôn (44,6%), tiếng Mayan (10,5%), tiếng Đức (3,2%), tiếng Garifuna (32,9%), các ngôn ngữ khác (1,8%), không xác định (0,3%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (43,4%), đạo Tin lành (30%), tôn giáo khác (10,5%), không xác định (0,6%), không tôn giáo (15,5%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Bêlixê (BZD)

**HDI** (2014): 0,715, xếp thứ 101

**Mã điện thoại** 501. **Tên miền internet** .bz

**Quốc khánh** 21-9 (1981)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 4-1-1995

**Lịch sử** Cư dân đầu tiên sống ở Bêlixê là những người Maya. Vào đầu thế kỷ XVI, Tây Ban Nha chiếm Bêlixê. Đến thế kỷ XVII, thực dân Anh xâm nhập Bêlixê, năm 1862 Anh chính thức chiếm Bêlixê làm thuộc địa. Năm 1964, Bêlixê giành được quyền tự trị về đối nội. Ngày 21-9-1981, Bêlixê tuyên bố độc lập nằm trong khối Liên hiệp Anh. Năm 1992, Guatemala mới công nhận Bêlixê. Hai nước hiện vẫn đang tranh chấp về biên giới.

**Chính thể** Dân chủ lập hiến (thuộc Khối thịnh vượng chung)

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng Anh, thông qua đại diện là Toàn quyền. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Toàn quyền do Nữ hoàng bổ nhiệm; Thủ tướng do Toàn quyền bổ nhiệm; Thủ lĩnh của đảng hoặc lãnh đạo của liên minh chiếm đa số trong Quốc hội thường được bổ nhiệm làm thủ tướng; Phó Thủ tướng do Thủ tướng giới thiệu.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện do Toàn quyền bổ nhiệm, nhiệm kỳ 5 năm; Hạ viện nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tư pháp tối cao, Tòa án phúc thẩm.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 2,975 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,6%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 8.300 USD

**Đường bộ** (2011): 2.870 km. **Đường thủy** (2011): 825 km. **Cảng** Belize City, Big Creek.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** Caricom, FAO, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ITU, ITUC, NAM, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 68,59 tuổi, xếp thứ 162; nam 67,01 tuổi, nữ 70,25 tuổi.

---

## BÔLIVIA

### Nhà nước đa dân tộc Bôlivia Plurinational State of Bolivia

---

**Vị trí** Nằm ở trung tâm lục địa Nam Mỹ, giáp Braxin, Paragoay, Áchentina, Chilê và Pêru. *Bôlivia nằm trong lục địa, cùng Pêru kiểm soát hồ Lago Titicaca, hồ nằm ở độ cao cao nhất thế giới (3.805 m).*

**Địa hình** Dãy núi Andes gồ ghề với vùng cao nguyên, các ngọn đồi, vùng đồng bằng thấp của lưu vực sông Amadôn.

**Khí hậu** Khác nhau tùy theo độ cao; từ ẩm ướt và nhiệt đới tới lạnh và bán khô hanh. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 8°C ở vùng núi và 16°C ở vùng đồng bằng. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 150-1.600 mm.

**Diện tích** 1.098.581 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 10.800.882 người

**Thủ đô** La Pado (La Paz) (nơi Chính phủ làm việc); Xucơ (Sucre) (thủ đô hợp pháp và nơi làm việc của Tòa án), số dân 858.337 người

**Các thành phố lớn** Santa Cruz, Cochabamba, Oruro, Potosi,...

**Các dân tộc** người Quechua (30%), người Mestizo (lai giữa người da đỏ và người da trắng) (30%), người Aymara (25%), người da trắng (15%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha (ngôn ngữ chính thức) (60,7%), Quechua (ngôn ngữ chính thức) (21,2%), tiếng Aymara (ngôn ngữ chính thức) (14,6%), tiếng nước ngoài (2,4%), các ngôn ngữ khác (1,1%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (95%), đạo Tin lành (5%).

**Đơn vị tiền tệ** Boliviano (\$BOB)

**HDI** (2014): 0,662, xếp thứ 119

**Mã điện thoại** 591. **Tên miền internet** .bo

**Quốc khánh** 6-8 (1825)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 10-2-1987

**Lịch sử** Từ năm 1531 Tây Ban Nha chiếm vùng Bolivia hiện nay, lúc đó được gọi là Thượng Peru. Năm 1542, lãnh thổ này nằm dưới quyền cai trị của Phó vương Peru và từ năm 1776 thuộc quyền Phó vương La Plata (gồm cả Argentina hiện nay). Ngày 6-8-1825, Thượng Peru tách khỏi La Plata trở thành nước cộng hòa độc lập, đổi tên là Bolivia để tỏ lòng tôn kính Anh hùng giải phóng Nam Mỹ Ximôn Bôlixa. Sau khi giành được độc lập, Bolivia rơi vào vòng kiểm tỏa của các nước Anh, Pháp, Đức và sau đó là Mỹ. Năm 1952, trong nước diễn ra cuộc cách mạng dân chủ tư sản. Trong thập niên 1960, Bolivia thường xảy ra đảo chính quân sự. Từ tháng 10-1982, chính quyền được chuyển giao cho chính phủ dân sự.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu trên cùng một lá phiếu, nhiệm kỳ 5 năm, và có thể được bầu lại.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện được bầu theo tỷ lệ đại diện từ các danh sách đảng, nhiệm kỳ 5 năm; Hạ viện, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông và bắt buộc.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 70,28 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 5,5%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 6.200 USD

**Hệ số Gini** (2012): 46,6

**Đường sắt** (2014): 3.504 km. **Đường bộ** (2010): 80.488 km. **Đường thủy** (2012): 10.000 km. **Cảng** Puerto Aguirre.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITSO, ITU, OAS, PCA, RG, UN, UNCTAD, UNESCO, UNFICYP, UNIDO, UNMIS, UNOCI, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 68,86 tuổi, xếp thứ 161; nam 66,08 tuổi, nữ 71,78 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Hồ Titicaca (hồ cao nhất thế giới, lớn nhất Nam Mỹ), công viên quốc gia Madidi, Salar de Uyuni, miệng núi lửa Maragua,...

---

## BRAZIN

### Cộng hòa liên bang Braxin

Federative Republic of Brazil

---

**Vị trí** Nằm ở Nam Mỹ, có biên giới chung với hầu hết các nước Nam Mỹ (trừ Chilê và Êcuado), giáp Đại Tây Dương ở phía đông. *Là nước lớn nhất ở Nam Mỹ và là nước duy nhất nói tiếng Bồ Đào Nha ở châu Mỹ.*

**Địa hình** Đa dạng và phức tạp, phần lớn là miền đất thấp bị che phủ bởi rừng Amadôn ở miền Bắc; một số đồng bằng, đồi, núi thấp ở phía nam, dãy núi cao nằm ven biển Đại Tây Dương.



**Khí hậu** Phần lớn là nhiệt đới, nhưng có vùng ôn đới ở miền Nam. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 23-29°C, tháng 7: 16-24°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 3.000 mm (ở vùng hạ lưu sông Amadôn); 1.200 mm (ở vùng phía nam) và 500 mm (ở vùng phía đông bắc).

**Diện tích** 8.515.770 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 204.259.812 người

**Thủ đô** Braxilia (Brasilia), số dân 4.073.720 người

**Các thành phố lớn** Sao Paulo, Rio de Janeiro, Salvador, Belo Horizonte,...

**Các dân tộc** người da trắng (47,7%), người lai da trắng và da đen (43,1%), người da đen (7,6%), người châu Á (1,1%), người bản xứ (0,5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức, tiếng Italia, tiếng Nhật, tiếng Anh cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (73,6%), đạo Tin lành (15,4%),...

**Đơn vị tiền tệ** real (BRL)

**HDI** (2014): 0,755, xếp thứ 75

**Mã điện thoại** 55. **Tên miền internet** .br

**Quốc khánh** 7-9 (1822)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 8-5-1989

**Lịch sử** Từ năm 1500 đến đầu thế kỷ XIX, Braxin là thuộc địa của Bồ Đào Nha. Năm 1822, Braxin giành được độc lập và tuyên bố là nước cộng hòa vào năm 1889. Trong những năm 1964-1989, chính quyền độc tài quân sự thay nhau cầm quyền. Năm 1989, ứng cử viên của Đảng Phong trào dân chủ trúng cử tổng thống, chấm dứt 25 năm chế độ độc tài quân sự nắm quyền. Từ giữa thập niên 1990, chính quyền thuộc về Đảng Xã hội dân chủ Braxin. Tháng 10-2010, bà Đima Rút-xép trúng cử Tổng thống nhiệm kỳ 2011-2014, là nữ tổng thống đầu tiên ở Braxin.

**Chính thể** Cộng hòa liên bang

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu trên cùng một lá phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện, 3 thành viên của mỗi bang hoặc liên khu được bầu theo nguyên tắc đa số, nhiệm kỳ 8 năm; 1/3 và 2/3 thành viên được bầu luân phiên 4 năm một lần; Hạ viện được bầu trực tiếp phân bổ theo tỷ lệ dân số từng bang, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao liên bang.

**Chế độ bầu cử** Tự nguyện đối với những người từ 16 đến 18 tuổi và trên 70 tuổi; bắt buộc đối với những người từ 18 tuổi trở lên đến dưới 70 tuổi.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 3,276 nghìn tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 0,1%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 16.200 USD

**Hệ số Gini** (2012): 51,9, xếp thứ 17

**Đường sắt** (2014): 28.538 km. **Đường bộ** (2010): 1.580.964 km. **Đường thủy** (2012): 50.000 km. **Cảng** Ilha Grande (Gebig), Paranagua, Rio Grande, Santos, Sao Sebastiao, Tubarao.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** AfDB, FAO, G-15, G-20, G-24, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, Union Latina, UNITAR, UNMIL, UNMIS, UNMIT, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 73,53 tuổi, xếp thứ 129; nam 69,99 tuổi, nữ 77,25 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thác Iguacu (lớn thứ bảy thế giới), bảo tàng quốc gia, bảo tàng người da đỏ (đều ở Rio de Janeiro), các bãi tắm ven biển,...

---

## CANADA

Canada

---

**Vị trí** Nằm ở miền bắc lục địa Bắc Mỹ, giáp bang Alaska (Hoa Kỳ), Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và Thái Bình Dương.

*Là nước có diện tích lớn thứ hai thế giới (sau nước Nga); có vị trí chiến lược giữa Nga và Mỹ qua tuyến đường cực bắc; gần 90% số dân tập trung dọc theo 160 km biên giới Mỹ - Canada.*

**Địa hình** Phần lớn là đồng bằng với núi ở phía tây và đất thấp ở phía đông nam.

**Khí hậu** Đa dạng, từ ôn đới ở phía nam tới cận Bắc cực và Bắc cực ở phía bắc. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 35°C ở phía bắc, 4°C ở phía nam, tháng 7: 21°C ở phía nam, 4°C ở phía bắc. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 150 mm ở phía bắc, 1.250 mm ở vùng Alaska và 2.500 mm ở vùng ven Thái Bình Dương.

**Diện tích** 9.984.670 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 35.099.836 người

**Thủ đô** Ốttaoa (Ottawa), số dân 1.305.810 người

**Các thành phố lớn** Toronto, Montréal, Vancouver, Edmonton, Calgary,...

**Các dân tộc** người gốc Anh (28%), người gốc Pháp (23%), người gốc châu Âu khác (15%), người da đỏ (2%), các dân tộc khác (chủ yếu là người châu Á, châu Phi, Arập - 6%), người lai (26%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh (chính thức) (58,8%), tiếng Pháp (chính thức) (21,6%), ngôn ngữ khác (19,6%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (40,6%), đạo Tin lành (20,3%), đạo Cơ đốc (6,3%), đạo Hồi (3,2%), đạo Hindu (1,5%), đạo Sikh (1,4%), đạo Phật (1,2%), đạo Do Thái (1%), tôn giáo khác (0,6%), không tôn giáo (23,9%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Canada (CAD)

**HDI** (2014): 0,913, xếp thứ 9

**Mã điện thoại** 1. **Tên miền internet** .ca

**Quốc khánh** 1-7 (1867)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 21-8-1973

**Lịch sử** Những người châu Âu đầu tiên (trong đoàn thám hiểm của Giôn Cabôtô) đến Canada vào năm 1497. Năm 1605, người Pháp và năm 1623 người Anh đã thiết lập những lãnh địa thực dân ở đây. Ngày 1-7-1867, Canada giành được độc lập từ đế quốc Anh.

**Chính thể** Quân chủ lập hiến

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng Anh, thông qua đại diện là Toàn quyền. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Toàn quyền do Nữ hoàng bổ nhiệm dựa trên cơ sở đề nghị của Thủ tướng. Thủ lĩnh của đảng hoặc của liên minh chiếm đa số trong Hạ viện được Toàn quyền chỉ định làm Thủ tướng.

**Cơ quan lập pháp** Thượng viện, thành viên do Toàn quyền bổ nhiệm theo đề nghị của Thủ tướng, có thể làm việc cho đến 75 tuổi; Hạ viện được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ tối đa 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 1,596 nghìn tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 45.000 USD

**Hệ số Gini** (2005): 32,1, xếp thứ 110

**Đường sắt** (2014): 77.932 km. **Đường bộ** (2011): 1.042.300 km. **Đường thủy** (2011): 636 km. **Cảng** Fraser River Port, Halifax, Hamilton, Montreal, Port-Cartier, Quebec City, Saint John (New Brunswick), Sept-Isles, Vancouver.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** APEC, ARF, Australia Group, BIS, C, CDB, EAPC, EBRD, FAO, FATF, G-20, G-7, G-8, G-10, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NAFTA, NATO, NEA, NSG, OAS, OECD, OIF, OPCW, OSCE, UN, UNAMID, UNCTAD, UNDOF, UNESCO, UNFICYP, UNHCR, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 81,76 tuổi, xếp thứ 18; nam 79,15 tuổi, nữ 84,52 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thành phố Montréal, các công viên quốc gia,...

## CHILÊ

### Cộng hòa Chilê

#### Republic of Chile

**Vị trí** Nằm ở phía tây nam lục địa Nam Mỹ, giáp Pêru, Bôlivia, Áchentina và Thái Bình Dương.

*Chilê có vị trí chiến lược trên các tuyến đường biển giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (eo Magienlăng, kênh Beagle); sa mạc Atacama là một trong những vùng khô nhất trên thế giới.*

**Địa hình** Núi thấp ở ven biển; thung lũng màu mỡ ở trung tâm; dãy Andes nhấp nhô ở phía đông.

**Khí hậu** Khí hậu đa dạng; khí hậu sa mạc ở phía bắc; khí hậu ôn đới mát mẻ và ẩm ướt ở phía nam, khí hậu Địa Trung Hải ở miền Trung. *Nhiệt độ* trung bình: 12-22°C (ở miền Bắc), 3-14°C (ở miền Nam). *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 50mm (ở miền Bắc), 3.000-7.000mm (ở miền Nam).

**Diện tích** 756.102 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 17.508.260 người

**Thủ đô** Xantiagô (Santiago), số dân 6.471.800 người

**Các thành phố lớn** Concepcion, Vina del Mar, Valpa Also,...

**Các dân tộc** người da trắng và người lai (95,4%), người Mapuche (4%), các nhóm dân tộc khác (0,6%).

**Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha (chính thức); tiếng Mapudungun, tiếng Đức, tiếng Anh cũng được sử dụng. **Tôn giáo** khoảng 84% số dân theo đạo Thiên chúa, tôn giáo khác (3,4%), không tôn giáo (11,5%), không xác định (1,1%).

**Đơn vị tiền tệ** peso Chilê (CLP)

**HDI** (2014): 0,832, xếp thứ 42 (đứng đầu các nước Mỹ Latinh)

**Mã điện thoại** 56. **Tên miền internet** .cl

**Quốc khánh** 18-9 (1810)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 25-3-1971

**Lịch sử** Trước khi Magienlăng đến Chilê (1520), trên lãnh thổ này đã có nhiều bộ lạc của người Indiô sinh sống. Năm 1535, thực dân Tây Ban Nha đến Chilê, nhưng đến năm 1553 mới chiếm được 2/3 lãnh thổ. Khi Pháp chiếm Tây Ban Nha, tạo điều kiện cho phong trào giải phóng dân tộc ở Mỹ Latinh. Năm 1810, Chilê tuyên bố tự trị trong khuôn khổ của Tây Ban Nha. Năm 1818, chính quyền thực dân Tây Ban Nha bị lật đổ, chính phủ dân tộc của Chilê được thành lập. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tư bản Anh, Đức, Mỹ xâm nhập sâu vào nền kinh tế Chilê, lũng đoạn tình hình chính trị ở nước này. Trong cuộc bầu cử năm 1970, Xanvado Agiendê thắng cử, trở thành tổng thống. Ngày 11-9-1973, A. Ugáctê Pinôchê làm đảo chính, thiết lập chế độ độc tài. Năm 1989, cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên kể từ năm 1970 được tổ chức để bầu chính phủ mới thay thế chính phủ của Pinôchê.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 8 năm; Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 410,9 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 1,9%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 23.100 USD

**Hệ số Gini** (2009): 52,1, xếp thứ 15

**Đường sắt** (2014): 7.281,5 km. **Đường bộ** (2010): 77.764 km. **Cảng** Coronel, Huasco, Lirquen, Puerto Ventanas, San Antonio, San Vicente, Valparaiso.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** APEC, FAO, G-15, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, OAS, OECD, UN, UNASUR, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, Union Latina, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 78,61 tuổi, xếp thứ 52; nam 75,58 tuổi, nữ 81,76 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Xantiago, đảo Etxte, quần đảo Tierra del Fuego, dãy núi Andes, Valparaíso, vùng hồ Chilê, Vina del Mar,...

---

## CÔLÔMBIA

### Cộng hòa Côlômbia

#### Republic of Colombia

---

**Vị trí** Nằm ở tây bắc lục địa Nam Mỹ, giáp biển Caribê, Vê-nê-xuê-la, Braxin, Pêru, Êcu-ađô, Thái Bình Dương và Panama. *Là nước có diện tích lớn thứ ba ở Nam Mỹ.*

**Địa hình** Các vùng đất thấp ven biển bằng phẳng; cao nguyên ở miền trung; các đồng bằng thấp ở phía đông.

**Khí hậu** Xích đạo và cận xích đạo. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm ở vùng bờ biển và các khu vực lân cận: 15-27°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 2.000-3.000 mm.

**Diện tích** 1.138.910 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 46.736.728 người

**Thủ đô** Bô-gô-ta (Bogotá), số dân 9.557.600 người

**Các thành phố lớn** Medellín, Cali, Barranquilla, Cartagena,...

**Các dân tộc** người Mestizo (lai giữa người da đỏ và người da trắng) (58%), người da trắng (20%), người Mulatto (lai giữa người da trắng và da đen) (14%), người da đen (4%), lai giữa người da đen và thổ dân da đỏ (3%), người da đỏ (1%). **Ngôn ngữ** tiếng Tây Ban Nha (ngôn ngữ chính thức). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (90%), các tôn giáo khác (10%).

**Đơn vị tiền tệ** peso Côlômbia (COP)

**HDI (2014):** 0,720, xếp thứ 97

**Mã điện thoại 57. Tên miền internet .co**

**Quốc khánh 20-7 (1810)**

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 1-1-1979**

**Lịch sử** Năm 1499, những người trong đoàn thám hiểm của Crixtop Côlông tìm ra lãnh thổ Côlômbia hiện nay, khi đó là nơi sinh sống của nhiều bộ tộc da đỏ. Đầu thế kỷ XVI, thực dân Tây Ban Nha xâm chiếm vùng đất này. Cuộc chiến tranh giải phóng Mỹ Latinh từ những năm 1810-1819 đã chấm dứt ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha ở Côlômbia, nước Cộng hòa Đại Côlômbia ra đời. Năm 1830, Êcuado và Vênêxuêla tách khỏi Cộng hòa Đại Côlômbia. Năm 1863, Liên bang Côlômbia ra đời, năm 1886 đổi thành Cộng hòa Côlômbia. Năm 1903, Panama tách khỏi Côlômbia tuyên bố là nước cộng hòa độc lập. Trong mấy thập niên qua, tình hình chính trị - xã hội của Côlômbia trong tình trạng không ổn định. Năm 2010, ông Hoan Manuen Xantốt (Juan Manuel Santos) thuộc Đảng Xã hội đoàn kết dân tộc trúng cử tổng thống đã có một số biện pháp cải cách tích cực để ổn định tình hình chính trị, kinh tế, xã hội.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu; nhiệm kỳ 4 năm (có thể được bầu lại ở nhiệm kỳ 2).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm; Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tư pháp tối cao, Hội đồng nhà nước (tòa án hành chính cấp cao nhất), Tòa án hiến pháp.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP (ước tính 2014):** 642,5 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế (ước tính 2014):** 4,6%



**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 13.500 USD

**Hệ số Gini** (2012): 53,5, xếp thứ 13

**Đường sắt** (2014): 874 km. **Đường bộ** (2010): 141.374 km. **Đường thủy** (2012): 24.725 km. **Cảng** Barranquilla, Buenaventura, Cartagena, Puerto Bolivar, Santa Marta, Turbo,...

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-3, G-24, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, OAS, UNUNASUR, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, Union Latina, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 75,48 tuổi, xếp thứ 98; nam 72,34 tuổi, nữ 78,8 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Các công sự từ thế kỷ XVIII ở Cartagena, Công viên khảo cổ học ở Xan Ôgutxtin,...

---

## CÔXTA RICA

### Cộng hòa Côxta Rica

#### Republic of Costa Rica

---

**Vị trí** Nằm ở Trung Mỹ, giáp Nicaragua, biển Caribê, Panama, Thái Bình Dương.

**Địa hình** Các đồng bằng ven biển phân cách nhau bởi các dãy núi gồ ghề.

**Khí hậu** Nhiệt đới gió mùa. Ở vùng ven biển Caribê, *nhật độ* trung bình tháng 1: 23°C, tháng 7: 25°C. Phần giữa đất nước, phân biệt rõ mùa khô (từ tháng 5 đến tháng 11) và mùa mưa (từ tháng 12 đến tháng 4).

**Diện tích** 51.100 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 4.814.144 người

**Thủ đô** Xan Hôxê (San Jose), số dân 1.159.510 người

**Các thành phố lớn** Alajuela, Puntarenas, Limon,...

**Các dân tộc** người da trắng và người Mestizo (83,6%), người Mulato (6,7%), người bản xứ (2,4%),

người da đen gốc châu Phi (1,1%), các dân tộc khác (1,1%), không xác định (5,1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha (chính thức); tiếng Anh được dùng ở một số vùng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (76,3%), đạo Tin lành (13,7%),...

**Đơn vị tiền tệ** đồng Côlông Côxta Rica (CRC)

**HDI** (2014): 0,766, xếp thứ 69

**Mã điện thoại** 506. **Tên miền internet** .cr

**Quốc khánh** 15-9 (1821)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 24-4-1976

**Lịch sử** Từ xa xưa vùng đất Côxta Rica ngày nay đã có người da đỏ sinh sống. Năm 1502, Cristótop Côlông tìm ra Côxta Rica và từ năm 1509, Tây Ban Nha đã thống trị vùng này. Năm 1821, Côxta Rica giành được độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống và các Phó tổng thống được bầu trên một lá phiếu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội lập pháp (một viện) được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 71,23 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,5%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 14.900 USD

**Hệ số Gini** (2009): 50,3, xếp thứ 20

**Đường sắt** (2014): 278 km. **Đường bộ** (2010): 39.018 km. **Đường thủy** (2011): 730 km. **Cảng** Caldera, Puerto Limon.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, Union Latina, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 78,4 tuổi, xếp thứ 58; nam 75,75 tuổi, nữ 81,19 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô San Jose, núi lửa Irađu và Pốt, Isla del Coco, các bãi tắm,...

---

## CUBA

### Cộng hòa Cuba

### Republic of Cuba

---

**Vị trí** Cuba là một quần đảo nằm giữa biển Caribe và Bắc Đại Tây Dương, bao gồm trên 1.600 đảo, lớn nhất là đảo Cuba. *Cuba là nước lớn nhất vùng Caribe - đảo lớn nhất và ở cực tây của quần đảo Ăngti lớn.*

**Địa hình** Phần lớn là đồng bằng; đồi núi gồ ghề ở phía đông nam.

**Khí hậu** Nhiệt đới, ôn hòa bởi gió Mậu dịch; có hai mùa: mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4), mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10). *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 22,5-28°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.200-2.200 mm.

**Diện tích** 110.860 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 11.031.433 người

**Thủ đô** La Habana (Havana), số dân 2.146.130 người

**Các thành phố lớn** Santiago de Cuba, Camaguey, Holguin, Guantanamo,...

**Các dân tộc** người da trắng (64,1%), người Mestizo (26,6%), người da đen (9,3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (85%),...

**Đơn vị tiền tệ** pêsô Cuba (CUP)

**HDI** (2014): 0,769, xếp thứ 67

**Mã điện thoại** 53. **Tên miền internet** .cu

**Quốc khánh** 1-1 (1959)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 2-12-1960

**Lịch sử** Năm 1492, Cristótop Côlông đặt chân đến Cuba, sau đó thực dân Tây Ban Nha thống trị Cuba hơn 400 năm. Trước phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Cuba, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa năm 1895

do Hôxê Mácti và Maxiô lãnh đạo, năm 1902, Tây Ban Nha buộc phải công nhận nền độc lập của Cuba, nhưng trên thực tế Cuba lại rơi vào ách thống trị của Mỹ. Ngày 26-7-1953, một nhóm thanh niên yêu nước do Phiden Caxtôrô lãnh đạo đã tấn công pháo đài Môncađa, mở đầu cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài Batixta. Ngày 1-1-1959, quân đội cách mạng dưới sự chỉ huy của Phiden Caxtôrô đã giành được chính quyền. Sau khi cách mạng thành công, nhân dân Cuba đã phải liên tục đấu tranh chống các hành động xâm lược và phá hoại của Mỹ, tiêu biểu là cuộc chiến đấu thắng lợi trên bãi biển Hirôn (19-4-1961). Tháng 4-1961, Chính phủ Cuba tuyên bố đi lên chủ nghĩa xã hội, trở thành nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở châu Mỹ. Ngày 26-7-1961, ba tổ chức cách mạng: “Phong trào 26 tháng 7”, “Đảng Xã hội nhân dân Cuba”, “Ban chỉ đạo phong trào 13 tháng 3” đã hợp nhất thành “Tổ chức cách mạng thống nhất”. Đến năm 1965, tổ chức này đổi tên thành “Đảng Cộng sản Cuba”.

**Chính thể** Nhà nước xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. *Bầu cử* Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội là cơ quan lập pháp duy nhất và là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Quốc hội được bầu trực tiếp từ danh sách các ứng cử viên do Ủy ban bầu cử đặc biệt đưa ra, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án nhân dân tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 16 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 128,5 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 1,3%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2010): 10.200 USD

**Đường sắt** (2014): 8.285 km. **Đường bộ** (2001): 60.858 km. **Đường thủy** (2011): 240 km. **Cảng** Antilla,

Cienfuegos, Guantanamo, Havana, Matanzas, Mariel, Nuevitas Bay, Santiago de Cuba.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, AOSIS, CELAC, FAO, G-77, IAEA, ICAO, ICC, ICRM, IFAD, IFRCs, IHO, ILO, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IPU, ISO, ITSO, ITU, LAES, LAIA, NAM, OAS, OPANAL, OPCW, PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, Union Latina, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 78,39 tuổi, xếp thứ 59; nam 76,08 tuổi, nữ 80,84 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô La Habana, núi Xiêra Máxtia, các ngọn đồi ở Êtxămbây, hang động ở Santô Tômát, thành phố Santiago de Cuba, các công viên quốc gia và các bãi tắm,...

## ĐÔMINICA

### Khối thịnh vượng chung Đôminica Commonwealth of Dominica

**Vị trí** Nằm trong quần đảo Ăngti nhỏ ở phía nam Goadlúp và phía bắc Máctinich.

**Địa hình** Được hình thành từ hoạt động địa nhiệt của núi lửa, núi non gập ghềnh và rừng có nhiều động, thực vật quý.

**Khí hậu** Nhiệt đới, rất ẩm ướt; gió Mậu dịch đông bắc làm thay đổi khí hậu chút ít, có mưa lớn. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 27°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.500-2.500 mm. Mùa mưa từ tháng 7 đến tháng 10.

**Diện tích** 751 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 73.607 người

**Thủ đô** Rôđô (Roseau), số dân 14.994 người

**Các dân tộc** người da đen (86,6%), người lai (9,1%), người bản xứ (2,9%), các dân tộc khác (1,3%), không xác định (0,1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh (chính thức); tiếng Pháp cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (61,4%), đạo Tin lành (20,6%), giáo phái

gốc Giamaica (1,3%), tôn giáo khác (0,3%), không tôn giáo (6,1%), không xác định (1,1%),...

**Đơn vị tiền tệ** đôla Đông Caribê (XCD)

**HDI** (2014): 0,724, xếp thứ 94

**Mã điện thoại** 1+767. **Tên miền internet** .dm

**Quốc khánh** 3-11 (1978)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 1-11-2013

**Lịch sử** Crixtop Côlông tìm ra Đôminica năm 1493. Theo hiệp định Pari năm 1763, Đôminica trở thành thuộc địa của Anh. Trong những năm 1958-1962, Đôminica gia nhập Liên bang Tây Ấn. Năm 1967, Đôminica được coi là một quốc gia liên kết với Anh. Ngày 3-11-1978, Đôminica giành được độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm; Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội một viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao Đông Caribê.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 790 triệu USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,9%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 11.200 USD

**Đường bộ** (2010): 1.512 km. **Cảng** Portsmouth, Roseau.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-77, IBRD, ICRM, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, ITU, ITUC, OAS, OIF, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 76,79 tuổi, xếp thứ 78; nam 73,82 tuổi, nữ 79,91 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Hồ nước nóng, các suối nước nóng sunphua, khu bảo tồn Carip, vườn thực vật ở Rôdô, các bãi tắm,...

## CỘNG HÒA ĐÔMINICAN<sup>1</sup>

### Dominican Republic

**Vị trí** Nằm ở phần phía đông đảo Hispaniola (đảo lớn thứ hai sau đảo Cuba trong quần đảo Ăngti lớn), gồm một số đảo nhỏ nằm giữa đảo Cuba và Puécô Ricô trên biển Caribê, giáp Đại Tây Dương, biển Caribê và Haiti. *Cùng chung đảo Hispaniola với Haiti (2/3 phía đông là Cộng hòa Dominican, 1/3 phía tây là Haiti).*

**Địa hình** Vùng núi non gồ ghề với các thung lũng phì nhiêu.

**Khí hậu** Nhiệt đới hải dương, ít có sự khác biệt về nhiệt độ theo mùa, có sự khác biệt về lượng mưa theo mùa. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 25-27°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.000-2.000 mm.

**Diện tích** 48.670 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 10.478.756 người

**Thủ đô** Xantô Đômिंगô (Santo Domingo), số dân 2.872.820 người

**Các thành phố lớn** Santiago, San Pedro de Macorís, San Francisco de Macorís,...

**Các dân tộc** người lai (73%), người da trắng (16%), người da đen (11%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha (chính thức). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (95%), các tôn giáo khác (5%).

**Đơn vị tiền tệ** peso Dominican (DOP)

**HDI** (2014): 0,715, xếp thứ 101

**Mã điện thoại** 1+809. **Tên miền internet** .do

**Quốc khánh** 27-2 (1844)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 7-7-2005

**Lịch sử** Năm 1492, Crixtop Côlông tìm ra đảo này. Năm 1795, phần phía đông của đảo (lãnh thổ

---

1. Cộng hòa Dominican (Theo Cục Lễ tân Nhà nước: *Danh sách các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam*, Hà Nội, 2014).

Đôminican ngày nay) bị Tây Ban Nha, sau đó là Pháp chiếm làm thuộc địa. Năm 1809, Tây Ban Nha chiếm lại vùng đất này.

Ngày 30-11-1821, Dominican tuyên bố độc lập, nhưng sau đó lại bị Haiti xâm chiếm. Năm 1844, Dominican được giải phóng và thành lập nước cộng hòa. Năm 1861, Dominican lại trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha. Năm 1865, Dominican giành được độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu trên cùng một lá phiếu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm; Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tư pháp tối cao; tòa án hiến pháp.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc; những người đã có gia đình không tính đến tuổi; những người phục vụ trong quân đội và cảnh sát thì không được tham gia bầu cử.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 138,5 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 7,3%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 14.000 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 2012): 45,7, xếp thứ 38

**Đường sắt** (2014): 496 Km. **Đường bộ** (2002): 19.705 km. **Cảng** Andres (Boca Chica), Puerto Haina, Puerto Plata, Santo Domingo.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, ITUC, NAM, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, Union Latina, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...



**Giáo dục** Được miễn phí cho đến bậc trung học.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2012): 77,97 tuổi, xếp thứ 63; nam 75,76 tuổi, nữ 80,28 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Khu Xantô Đômíngô cổ, Santiago, các bãi tắm,...

---

## EN XANVAĐO

### Cộng hòa En Xanvađo

#### Republic of El Salvador

---

**Vị trí** Nằm ở Trung Mỹ, giáp Ôndurát, Thái Bình Dương và Goatemala. *Là nước nhỏ nhất ở Trung Mỹ và là nước duy nhất không giáp với biển Caribê.*

**Địa hình** Phần lớn là núi non với dải đồng bằng hẹp ven biển và cao nguyên ở trung tâm.

**Khí hậu** Nhiệt đới; có hai mùa: mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10); mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4). *Nhiệt độ trung bình hằng tháng: 22-27°C. Lượng mưa trung bình hằng năm: 600-2.500 mm.*

**Diện tích** 21.041 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 6.141.350 người

**Thủ đô** Xan Xanvađo (San Salvador), số dân 1.096.530 người

**Các thành phố lớn** Santa Ana, San Miguel, Mejicanos,...

**Các dân tộc** người lai (90%), người da trắng (9%), người da đỏ (1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha (chính thức). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (57,1%), đạo Tin lành (21,2%),...

**Đơn vị tiền tệ** đôla Mỹ (được sử dụng chính thức từ năm 2001 thay cho đồng Côlông)

**HDI** (2014): 0,686, xếp thứ 116

**Mã điện thoại** 503. **Tên miền internet** .sv

**Quốc khánh** 15-9 (1821)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 16-1-2010

**Lịch sử** Từ năm 1524 đến 1821, En Xanvađo là thuộc địa của Tây Ban Nha. Ngày 15-9-1821, tuyên bố

độc lập; từ năm 1823 đến 1839, nằm trong Liên bang Trung Mỹ. Năm 1938, Liên bang Trung Mỹ tan rã; năm 1841, En Xanvađo tuyên bố thành lập nước cộng hòa. Sau nhiều năm diễn ra nội chiến giữa quân chính phủ và phong trào du kích cánh tả, đầu thập niên 1990, dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc, Hiệp định hòa bình giữa các bên tham chiến đã được ký kết, mở đường đưa đất nước đi vào ổn định.

**Chính thể** Cộng hòa tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu trên cùng một lá phiếu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội (được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 3 năm).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 51,19 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 8.100 USD

**Hệ số Gini** (2007): 46,9, xếp thứ 29

**Đường sắt** (2014): 12,5 km. **Đường bộ** (2010): 6.918 km. **Cảng** Acajutla, Puerto Cutuco.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-11, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITU, ITUC, LAES, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNIFIL, Union Latina, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 74,42 tuổi, xếp thứ 119; nam 71,14 tuổi, nữ 77,86 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Xan Xanvađo, các di tích cổ Mayan, các bãi tắm ở Thái Bình Dương, gần 200 núi lửa đã tắt,...

## ÊCUAÐO

### Cộng hòa Êcuado

#### Republic of Ecuador

**Vị trí** Nằm ở phía tây bắc lục địa Nam Mỹ, giáp Côlômbia, Pêru và Thái Bình Dương. *Núi lửa Cotopaxi trong dãy Andes là núi lửa hoạt động mạnh nhất trên thế giới.*

**Địa hình** Đồng bằng ven biển, vùng núi ở trung tâm, vùng rừng nhiệt đới phía đông.

**Khí hậu** Nhiệt đới dọc theo bờ biển, mát hơn trong đất liền. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 26°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 100-6.000 mm.

**Diện tích** 283.561 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 15.868.396 người

**Thủ đô** Kitô (Quito)

**Các thành phố lớn** Guayaquil, Cuenca, Machala, Ambato,...

**Các dân tộc** người Mestizo (lai giữa người da đỏ và người da trắng) (71,9%), người Montubio (7,4%), người da đỏ (7%), người da trắng (6,1%), người gốc Êcuado (4,3%), người da trắng lai da đen (1,9%), người da đen (1%), dân tộc khác (0,4%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha; các thổ ngữ của người da đỏ (đặc biệt là người Quechua) cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (95%), các tôn giáo khác (5%).

**Đơn vị tiền tệ** sucre (S)

**HDI** (2014): 0,732, xếp thứ 88

**Mã điện thoại** 593. **Tên miền internet** .ec

**Quốc khánh** 10-8 (1809). **Ngày độc lập** 24-5 (1822)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 1-1-1980

**Lịch sử** Năm 1533, Tây Ban Nha chiếm Êcuado làm thuộc địa. Năm 1822, Êcuado thoát khỏi ách thống trị của Tây Ban Nha nhập vào Đại Côlômbia (hiện nay là các nước Êcuado, Côlômbia, Vê-nê-xuê-la, Panama). Ngày 10-8-1830, Êcuado tách khỏi Đại Côlômbia và

tuyên bố độc lập. Sau khoảng hai thập kỷ giới quân sự nắm quyền, từ năm 1979, chính quyền được chuyển sang chế độ dân sự. Tháng 9-2008, hiến pháp mới được thông qua, và đây là lần thứ 20 sửa đổi hiến pháp kể từ ngày độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu trên cùng một phiếu, theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm và có thể được bầu lại ở nhiệm kỳ tiếp theo.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội; các thành viên được bầu theo tỷ lệ đại diện của các đảng; nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 16 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu, bắt buộc đối với những người trong độ tuổi 18-65.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 181,2 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,8%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 11.300 USD

**Hệ số Gini** (tháng 12-2013): 48,5, xếp thứ 24

**Đường sắt** (2014): 965 km. **Đường bộ** (2007): 43.670 km. **Đường thủy** (2012): 1.500 km. **Cảng** Esmeraldas, Guayaquil, Manta, Puerto Bolivar.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-11, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NAM, OAS, OPEC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, Union Latina, UNMIL, UNMIS, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 76,56 tuổi, xếp thứ 82; nam 73,6 tuổi, nữ 79,67 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Các đồ tạo tác thời tiền sử, các khu rừng nhiệt đới, núi lửa Cotopaxi, sông Amadôn, đảo Galapagos,...

## GIAMAICA

### Jamaica

**Vị trí** Gồm đảo Giamaica và một số đảo nhỏ phụ cận trong quần đảo Ăngti lớn ở biển Caribê, cách Cuba khoảng 140 km. *Có vị trí chiến lược giữa kênh Cayman và eo biển Giamaica, là đường biển chính đến Kênh đào Panama.*

**Địa hình** Chủ yếu là núi; đồng bằng ven biển không liền nhau và hẹp.

**Khí hậu** Nhiệt đới, gió mùa; trong đảo khí hậu ôn hòa. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 24-25°C. *Lượng mưa* trung bình ở phía nam: 800 mm; ở phía bắc và dọc theo sườn núi: 5.000 mm.

**Diện tích** 10.991 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 2.950.210 người

**Thủ đô** Kinhxtơn (Kingston), số dân 586.702 người

**Các thành phố lớn** Spanish Town, Montego Bay,...

**Các dân tộc** người da đen (92,1%), người lai (6,1%), người Đông Ấn (0,8%), dân tộc khác (0,3%), chưa xác định (0,7%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh. **Tôn giáo** đạo Tin lành (62,5%), đạo Thiên chúa (2,6%), các tôn giáo khác hoặc không xác định (14,2%), không tôn giáo (20,7%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Jamaica (JMD)

**HDI** (2014): 0,719, xếp thứ 99

**Mã điện thoại** 1+876. **Tên miền internet** .jm

**Quốc khánh** 6-8 (1962)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 5-1-1976

**Lịch sử** Crixtop Côlông tìm ra Giamaica năm 1494 và từ đó đến gần cuối thế kỷ XVII, Giamaica bị Tây Ban Nha thống trị. Năm 1670, Giamaica trở thành thuộc địa của Anh. Ngày 6-8-1962, Giamaica tuyên bố độc lập nằm trong khối Liên hiệp Anh.

**Chính thể** Cộng hòa Tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng Anh, được đại diện bởi Toàn quyền Anh. *Đứng đầu*

*chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Toàn quyền do Nữ hoàng Anh bổ nhiệm. Thủ lĩnh của đảng chiếm đa số hoặc của liên minh chiếm đa số trong Hạ viện được bổ nhiệm làm thủ tướng.

**Cơ quan lập pháp** Gồm hai viện: Thượng viện; Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 24,1 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 0,4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 8.600 USD

**Hệ số Gini** (2004): 45,5, xếp thứ 40

**Đường bộ** (2011): 22.121 Km. **Cảng** Alligator Pond, Discovery Bay (Port Rhoades), Kingston, Montego Bay, Port Antonio, Port Esquivel, Port Kaiser, Rocky Point,...

**Tham gia các tổ chức quốc tế** Caricom, FAO, G-15, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ISO, ITSO, ITU, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNITAR, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2012): 73,55 tuổi, xếp thứ 127; nam 71,93 tuổi, nữ 75,24 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Kinhxton, vịnh Montego, những di tích ở cảng Royan, Lagon, Riô Grandê, các bãi tắm,...

## GOATÊMALA

### Cộng hòa Goatêmalá

Republic of Guatemala

**Vị trí** Nằm ở Trung Mỹ, giáp Bêlixê, biển Caribê, Ôndurát, En Xanvado, Thái Bình Dương và Mêhicô.

*Goatêmalá không có hải cảng tự nhiên ở bờ biển phía tây.*

**Địa hình** Hầu hết là núi với đồng bằng hẹp ven biển và cao nguyên đá vôi hình cuộn sóng (cao nguyên Peten).

**Khí hậu** Cận xích đạo, gió mùa; nóng, ẩm ở những vùng đất thấp; mát mẻ hơn ở những vùng đất cao. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 15-27°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 500-3.500 mm.

**Diện tích** 108.889 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 14.918.999 người

**Thủ đô** Goatemala (Guatemala), số dân 2.846.890 người

**Các thành phố lớn** Quetzaltenango, Mazatenango, Puerto Barrios,...

**Các dân tộc** người Mestizo (lai giữa người da đỏ và người da trắng), người châu Âu (59,4%), người K'iche (9,1%), người Kaqchikel (8,4%), người Mam (7,9%), người Q'eqchi (6,3%), người Maya (8,6%), người bản địa không phải dòng người Maya (0,2%), các dân tộc khác (0,1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha (60%), thổ ngữ (40%) (23 thổ ngữ, bao gồm tiếng Quiche, Cakchiquet, Kekchi, Mam, Garifuna và Xinca).

**Tôn giáo** đạo Thiên chúa, đạo Tin lành,...

**Đơn vị tiền tệ** quetzal (GTQ)

**HDI** (2014): 0,627, xếp thứ 128

**Mã điện thoại** 502. **Tên miền internet** .gt

**Quốc khánh** 15-9 (1821)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 7-1-1993

**Lịch sử** Từ thế kỷ III trước Công nguyên cho đến thế kỷ XII sau Công nguyên, vùng đất Goatemala là nơi sinh sống của nhiều bộ lạc thuộc bộ tộc Maya. Năm 1523, Goatemala bị Tây Ban Nha chiếm làm thuộc địa. Ngày 15-9-1821, Goatemala tuyên bố độc lập. Cuối thế kỷ XIX, tư bản Mỹ bắt đầu xâm nhập Goatemala và khống chế nền kinh tế nước này. Chính phủ của Arêvalô (1945-1951) và chính phủ của Arobenxa (1951-1954) đã thi hành một số cải cách kinh tế - xã hội tiến bộ. Năm 1954, ở Goatemala diễn ra đảo chính lật đổ chính phủ dân chủ, thiết lập chính phủ quân phiệt. Trong nhiều năm, tình hình Goatemala không ổn định.

Năm 1985, Goatemala tiến hành bầu cử và thông qua hiến pháp mới. Năm 1986, chính quyền được chuyển cho những người dân chủ Cơ đốc giáo. Từ năm 1994, tình hình chính trị - xã hội của Goatemala có chiều hướng dịu bớt căng thẳng và dần đi vào ổn định.

### **Chính thể Cộng hòa**

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu trên một lá phiếu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm (có thể không giữ các nhiệm kỳ liên tiếp).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội (các thành viên được bầu thông qua tỷ lệ đại diện từ danh sách các đảng).

**Cơ quan tư pháp** Tòa án hiến pháp, Tòa án tư pháp tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 119,8 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4,2%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 7.500 USD

**Hệ số Gini** (2007): 55,1, xếp thứ 11

**Đường sắt** (2014): 800 km. **Đường bộ** (2000): 11.501 km.

**Đường thủy** (2012): 990 km. **Cảng** Champerico, Puerto Barrios, Puerto Quetzal, Santo Tomas của Castilla.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-24, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IDA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITSO, ITU, ITUC, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNIFIL, Union Latina, UNITAR, UNMIS, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2012): 72,02 tuổi, xếp thứ 145; nam 70,07 tuổi, nữ 74,06 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Goatemala, di tích của nền văn minh Indiô, hồ Atit, hồ Idaben, di tích cổ đô Ängtigoa Tican của người Indiô,...



## GRÊNADA

### Grenada

**Vị trí** Là nước hải đảo, gồm đảo Grênađa, Capiten và Mactinich nhỏ thuộc quần đảo Ăngti nhỏ, trên biển Caribê.

**Địa hình** Có nguồn gốc núi lửa; có nhiều suối nước nóng, hồ trên núi và những bãi biển tuyệt vời.

**Khí hậu** Nhiệt đới. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 25-28°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: hơn 1.500 mm.

**Diện tích** 344 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 110.694 người

**Thủ đô** Xanh Gioócgiơ (Saint George's), số dân 37.822 người

**Các thành phố lớn** Saint George's,...

**Các dân tộc** người gốc châu Phi (89,4%), người lai (8,2%), người Đông Ấn (1,6%), dân tộc khác (0,8%).

**Ngôn ngữ chính** tiếng Anh; tiếng Pháp. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (53%), Anh quốc giáo (13,8%), các tôn giáo khác (33,2%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Đông Caribê (XCD)

**HDI** (2014): 0,750, xếp thứ 79

**Mã điện thoại** 1+473. **Tên miền internet** .gd

**Quốc khánh** 7-2 (1974)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 15-7-1979

**Lịch sử** Năm 1498, Crixtop Côlông phát hiện ra Grênađa. Năm 1609, thực dân Anh đến Grênađa. Năm 1783, theo Hiệp ước Vécxây, Grênađa trở thành thuộc địa của Anh. Năm 1967, Grênađa được độc lập về mặt nội trị, còn về đối ngoại và an ninh vẫn do Anh kiểm soát. Ngày 7-2-1974, Grênađa tuyên bố độc lập, nằm trong khối Liên hiệp Anh. Năm 1979, nhóm quân sự cánh tả lên cầm quyền. Năm 1983, lực lượng thân Mỹ làm đảo chính lật đổ chính quyền của Thủ tướng Bisóp. Năm 1984, chính quyền dân sự được thiết lập.

**Chính thể** Dân chủ nghị viện

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng Anh, được đại diện bởi Toàn quyền. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Toàn quyền do Nữ hoàng chỉ định. Thủ lĩnh của đảng chiếm đa số hoặc của liên minh chiếm đa số qua các cuộc bầu cử lập pháp thường được bổ nhiệm làm thủ tướng.

**Cơ quan lập pháp** Hai viện: Thượng viện; Hạ viện bầu cử phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 1,326 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 5,7%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 12.500 USD

**Đường bộ** (2001): 1.127 km. **Cảng** Grenville, Saint George's.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** Caricom, FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, ITU, ITUC, OAS, OECS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2012): 74,05 tuổi, xếp thứ 125; nam 71,47 tuổi, nữ 76,88 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Phố cổ thời thuộc địa Gioócgior, thác Anradan, đảo Grênađun, hồ Etănglơn, các bãi tắm,...

---

## GUYANA

### Cộng hòa hợp tác Guyana Cooperative Republic of Guyana

---

**Vị trí** Nằm ở phía đông bắc Nam Mỹ, giáp Đại Tây Dương, Xurinan, Braxin và Vê-nê-xuê-la.

*Là nước nhỏ thứ ba ở Nam Mỹ sau Xurinan và Urugoay; Vê-nê-xuê-la và Xurinan lần lượt đòi các vùng đất quan trọng phía tây và phía đông của Guyana.*

**Địa hình** Các vùng đất cao hầu hết lượn sóng, đồng bằng ven biển thấp.

**Khí hậu** Nhiệt đới; nóng, ẩm. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 26-28°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: hơn 2.200 mm.

**Diện tích** 214.969 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 735.222 người

**Thủ đô** Gioócgíotao (Georgetown), số dân 123.852 người

**Các thành phố lớn** Georgetown,...

**Các dân tộc** người Đông Ấn (43,5%), người da đen (châu Phi) (30,2%), người lai (16,7%), người da đỏ (9,1%), các dân tộc khác (0,5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh; tiếng Trung và một số thổ ngữ cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Tin lành (30,5%), đạo Hindu (28,4%), đạo Thiên chúa (8,1%), đạo Hồi (7,2%), đạo Cơ đốc (17,7%), tôn giáo khác (1,9%), không tôn giáo (4,3%), không xác định (0,9%),...

**Đơn vị tiền tệ** đôla Guyana (GYD)

**HDI** (2014): 0,636, xếp thứ 124

**Mã điện thoại** 592. **Tên miền internet** .gy

**Quốc khánh** 23-2 (1970). **Ngày độc lập** 26-5 (1966)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 19-4-1975

**Lịch sử** Vào cuối thế kỷ XV, những nhà hàng hải Tây Ban Nha đặt chân lên lãnh thổ Guyana hiện nay. Đến cuối thế kỷ XVI, thực dân Hà Lan và sau đó là thực dân Anh xâm nhập Guyana. Suốt từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, giữa Anh, Hà Lan và Pháp đã diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giành quyền thống trị thuộc địa này. Theo hiệp ước ký kết giữa Anh - Hà Lan năm 1814, ba tỉnh Ixêkêbô, Đônêma và Ecrobrit trở thành thuộc địa của Anh. Năm 1831, Anh sáp nhập ba tỉnh này thành Guyana thuộc Anh. Ngày 26-5-1966, Guyana thuộc Anh tuyên bố là nước độc lập và ngày 23-2-1970 lấy tên là nước Cộng hòa hợp tác Guyana.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được lựa chọn từ thủ lĩnh của đảng chiếm đa số

trong Quốc hội qua các cuộc bầu cử nghị viện, nhiệm kỳ ít nhất 5 năm (không giới hạn nhiệm kỳ); Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, có dưới 4 bộ trưởng và 2 thư ký nghị viện được Tổng thống bổ nhiệm không qua bầu cử, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 5,534 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,8%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 6.900 USD

**Hệ số Gini** (2007): 44,6, xếp thứ 45

**Đường bộ** (2001): 7.970 km. **Đường thủy** (2012): 330 km. **Cảng** Bartica, Gioócgíotao, Linden, New Amsterdam, Parika.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** Caricom, FAO, G-77, IADB, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, ITU, ITUC, OAS, OIC, UN, UNASUR, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2012): 68,09 tuổi, xếp thứ 164; nam 65,1 tuổi, nữ 71,24 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Nhà thờ Thánh Gioócgíơ ở thủ đô, Hội trường, Viện bảo tàng, khu chợ cổ Xtarôelơ; đỉnh núi Rôraima, thác nước Caitơ, núi kim cương ở Krupước, các khu rừng nhiệt đới nguyên sinh,...

---

## HAITI

### Cộng hòa Haiti

Republic of Haiti

---

**Vị trí** Là nước hải đảo, trên biển Caribê, chiếm 1/3 phía tây của hòn đảo Hispaniola và một số đảo phụ cận, giáp Đại Tây Dương, Cộng hòa Dominican, cách Cuba một eo biển nhỏ.

*Là một trong hai quốc gia (cùng Canada) sử dụng tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức.*

**Địa hình** Chủ yếu là núi non hiểm trở xen đồng bằng nhỏ hẹp ven biển và thung lũng sông.

**Khí hậu** Nhiệt đới gió mùa. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 22-28°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 500-2.500 mm.

**Diện tích** 27.750 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 10.110.019 người

**Thủ đô** Poócơơ Pranhxơ (Port-au-Prince), số dân 2.375.910 người

**Các thành phố lớn** Cap-Haitien, Cayes, Gonaives,...

**Các dân tộc** người da đen (95%), người Mulatto và da trắng (5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp (chính thức); ngoài ra còn có tiếng Creôl. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (54,7%), đạo Tin lành (28,5%), tôn giáo khác (6,7%), không tôn giáo (10,1%).

**Đơn vị tiền tệ** gourde (HTG)

**HDI** (2013): 0,471, xếp thứ 168

**Mã điện thoại** 509. **Tên miền internet** .ht

**Quốc khánh** 1-1 (1804)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 26-9-1997

**Lịch sử** Crixtop Côlông phát hiện ra Haiti năm 1492. Sau đó Haiti là thuộc địa của Tây Ban Nha. Năm 1697, Tây Ban Nha nhượng cho Pháp một phần. Năm 1804, Haiti được coi là nước độc lập trên danh nghĩa. Trong những năm 1915-1934, Haiti bị Mỹ chiếm đóng. Từ năm 1957-1986, với sự ủng hộ của Mỹ, chính quyền ở Haiti nằm trong tay các chế độ độc tài, gia đình trị. Tháng 12-1995, Rene Preval, cựu Thủ tướng Haiti được bầu làm tổng thống và nhậm chức ngày 7-2-1996. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Haiti, tổng thống được bầu một cách hòa bình.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ

5 năm. Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm và được Quốc hội thông qua.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện nhiệm kỳ 6 năm, cứ 2 năm lại bầu lại 1/3 số ghế; Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 18,38 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,8%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.800 USD

**Hệ số Gini** (2001): 59,2, xếp thứ 8

**Đường bộ** (2000): 4.266 km. **Cảng** Cap-Haitien, Gonaives, Jacmel, Jeremie, Les Cayes, Miragoane, Port-au-Prince,...

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, Caricom, FAO, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, ITSO, ITU, ITUC, LAES, OAS, OIF, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, Union Latina, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 63,51 tuổi, xếp thứ 187; nam 62,07 tuổi, nữ 64,95 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Chợ sắt ở Poócôơ Pranhxơ, bảo tàng nghệ thuật, các bãi tắm,...

---

## HOA KỲ

### Hợp chúng quốc Hoa Kỳ

United States of America

---

**Vị trí** Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (thường gọi là nước Mỹ) có 50 bang và đặc khu Columbia (hay còn gọi là Thủ đô Washington D.C.); gồm ba bộ phận lãnh thổ, cách biệt nhau khá xa. Bộ phận lớn nhất gồm 48 bang, nằm giữa lục địa Bắc Mỹ; giáp Canada, Đại Tây Dương, Mêhicô và Thái Bình Dương. Bộ phận thứ hai là bang

Alasca nằm ở tây bắc lục địa Bắc Mỹ, giáp biển Bôxpho, Canada và biển Bêrinh. Bộ phận thứ ba là đảo Hawaii nằm giữa Thái Bình Dương, cách thành phố San Francisco khoảng 3.900 km đường biển.

*Nếu chỉ tính về phần lục địa thì về diện tích, Hoa Kỳ đứng thứ ba sau Nga và Trung Quốc, trước Canada (Canada lớn hơn Hoa Kỳ về tổng diện tích nhưng phần lớn lãnh thổ phía bắc của Canada là những khối băng, không phải là đất liền). Về dân số, Hoa Kỳ cũng đứng sau Trung Quốc và Ấn Độ; núi Mc Kinley là điểm cao nhất ở Bắc Mỹ và thung lũng Chết là điểm thấp nhất châu lục.*

**Địa hình** Đồng cỏ rộng lớn ở vùng trung tâm; núi ở phía tây; đồi và núi thấp ở phía đông; núi gồ ghề và các thung lũng sông rộng ở Alasca; địa hình lỏm chỏm có núi lửa ở Hawaii.

**Khí hậu** Ôn đới hải dương và ôn đới lục địa, nhiệt đới ở Hawaii và Florida, hàn đới ở Alasca, bán khô cằn ở phần lớn các đồng cỏ phía tây sông Mississippi, khô cằn ở vùng Hồ Lớn phía tây nam. *Nhiệt độ* trung bình ở miền ven biển phía tây và phía đông tháng 1: từ -5 đến 0°C, tháng 7: 12-15°C; ở miền trung tâm tháng 1: -20°C, tháng 7: 20-25°C. *Lượng mưa* trung bình ở miền ven biển: 1.500-2.000 mm; ở vùng trung tâm trên 1.000 mm (vào tháng 7).

**Diện tích** 9.833.517 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 321.368.864 người.

**Thủ đô** Oasinhtơn (Washington D.C.), số dân 4.895.970 người

**Các thành phố lớn** New York, Los Angeles, Chicago, Philadelphia, San Francisco, Detroit, Dallas, Houston, Boston,...

**Các dân tộc** người da trắng (79,96%), người da đen (12,85%), người gốc châu Á (4,43%), thổ dân Mỹ và thổ dân Alasca (0,97%), thổ dân Hawaii và người các quần đảo Thái Bình Dương thuộc Mỹ (0,18%), các nhóm khác (1,61%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh

(79,2%), tiếng Tây Ban Nha (12,9%), ngôn ngữ Ấn - Âu khác (3,8%), ngôn ngữ châu Á và các quần đảo Thái Bình Dương (3,3%), ngôn ngữ khác (0,8%). **Tôn giáo** đạo Tin lành (51,3%), Công giáo La Mã (23,9%), đạo Do thái (1,7%), đạo Cơ đốc (1,6%), đạo Phật (0,7%), đạo Hồi (0,6%),...

**Đơn vị tiền tệ** đôla Mỹ (USD)

**HDI** (2014): 0,915, xếp thứ 8

**Mã điện thoại:** 1. **Tên miền internet** .us

**Ngày độc lập** 4-7 (1776)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 12-7-1995

**Lịch sử** Nước Mỹ trước kia là nơi sinh sống của các bộ lạc người Indiô cho đến năm 1492 Crixtop Côlông phát hiện ra châu Mỹ và bị người châu Âu xâm nhập. Đầu thế kỷ XVII, Anh, Pháp, Tây Ban Nha đưa nô lệ da đen từ châu Phi tới Mỹ để khai thác tài nguyên. Đến giữa thế kỷ XVIII, Anh đã thiết lập được sự thống trị ở đông bắc Mỹ. Ngày 19-4-1775, cuộc đấu tranh giành độc lập nổ ra ở Bôxtơn. Ngày 4-7-1776, 13 bang thuộc địa của Anh đã thống nhất lại thành Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (Mỹ) và tuyên bố độc lập. Tháng 9-1787, Hiến pháp liên bang đầu tiên được thông qua và đến tháng 3-1789 có hiệu lực; George Washington được bầu là tổng thống đầu tiên. Cuộc nội chiến ở Mỹ (1861-1865) đã dẫn đến việc thủ tiêu chế độ nô lệ ở Mỹ. Sau đó, Mỹ trở thành nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất thế giới. Ngày 6-4-1917, Mỹ tuyên chiến với Đức, tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất. Ngày 7-12-1941, sau khi Nhật Bản tấn công Trân Châu cảng, Mỹ tham gia Chiến tranh thế giới thứ hai. Ngày 6 và 9-8-1945, Mỹ ném bom nguyên tử xuống Hirôxima và Nagasaki (Nhật Bản). Từ năm 1950 đến nay, Mỹ đã tham gia những cuộc chiến tranh lớn: Triều Tiên, Việt Nam, vùng Vịnh, Ápganixtan,...

**Chính thể** Cộng hòa liên bang

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu trên cùng một phiếu từ những người



đại diện (đại cử tri), những người này được lựa chọn trực tiếp từ mỗi bang; Tổng thống và Phó Tổng thống có nhiệm kỳ 4 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện, nhiệm kỳ 6 năm và Hạ viện được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 2 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 17,35 nghìn tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 54.400 USD

**Hệ số Gini** (2007): 45, xếp thứ 43

**Đường sắt** (2007): 293.564,2 km. **Đường bộ** (2012): 6.586.610 km. **Đường thủy** (2012): 41.009 km. **Cảng** Cảng hàng hóa (tấn): Baton Rouge, Corpus Christi, Houston, Long Beach, Los Angeles, New Orleans, New York, Plaquemines, Tampa, Texas City. Cảng côngtennơ (TEUs) (2008): Los Angeles (7.849.985), Long Beach (6.350.125), New York/New Jersey (5.265.058), Savannah (2.616.126), Oakland (2.236.244), Hampton Roads (2.083.278). Cảng xuất phát du lịch biển (hành khách) (2009): Miami (2.032.000), Port Everglades (1.277.000), Port Canaveral (1.189.000), Seattle (430.000), Long Beach (415.000).

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ADB (thành viên ngoài khu vực), AfDB (thành viên ngoài khu vực), ANZUS, APEC, Arctic Council, ARF, ASEAN (đối tác đối thoại), Australia Group, EAPC, EBRD, FAO, G-20, G-5, G-7, G-8, G-10, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NAFTA, NATO, OAS, OECD, OSCE, Paris Club, PCA, UN, UN Security Council, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNITAR, UNMIL, UNRWA, UNTSO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 79,68 tuổi, xếp thứ 43; nam 77,32 tuổi, nữ 81,97 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thành phố New York, Thủ đô Washington D.C., Miami, khu giải trí, sông bạc ở Las Vegas, San Francisco, Công viên giải trí W. Disney, công viên quốc gia, đảo Hawaii, vùng băng giá của người Exkimô ở Alasca,...

## MÊHICÔ

### Liên bang Mêhicô United Mexican States

**Vị trí** Nằm ở phía nam lục địa Bắc Mỹ; giáp Mỹ, vịnh Mêhicô, Bêlixê, Goatemala và Bắc Thái Bình Dương.

*Có vị trí chiến lược ở biên giới phía nam nước Mỹ, là quốc gia Mỹ Latinh duy nhất nằm trong OECD.*

**Địa hình** Chủ yếu là đồi núi ở phía nam chí tuyến; đồng bằng ven biển thấp; có cao nguyên và sa mạc.

**Khí hậu** Nhiệt đới ở phía nam chí tuyến, khí hậu cận nhiệt đới ở phía bắc chí tuyến. Do địa hình phức tạp nên có hệ thống khí hậu đa dạng từ nhiệt đới đến sa mạc. *Nhiệt độ trung bình tháng 1: 10-25°C, tháng 7: 15-30°C. Lượng mưa trung bình hằng năm: 100-3.000 mm.*

**Diện tích** 1.964.375 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 121.736.809 người

**Thủ đô** Mêhicô Xiti (Mexico City), số dân 20.843.500 người

**Các thành phố lớn** Guadalajara, Puebla de Zaragoza, Léon, Tijuana,...

**Các dân tộc** người Mestizo (lai giữa người da đỏ và người Tây Ban Nha) (62%), người da đỏ (21%), các dân tộc khác (10%),... **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha (82,7%), tiếng Tây Ban Nha pha trộn ngôn ngữ bản địa (5,7%),... **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (76,5%), đạo Tin lành (5,2%), phái Phúc Âm (5%), tôn giáo khác (1,9%), không tôn giáo (4,7%), không xác định (2,7%),...

**Đơn vị tiền tệ** peso Mêhicô (MXN)

**HDI** (2014): 0,756, xếp thứ 74

**Mã điện thoại** 52. **Tên miền internet** .mx

**Quốc khánh** 16-9 (1810)

### **Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 19-5-1975**

**Lịch sử** Mêhicô có nền văn minh lâu đời, thuộc hai nền văn minh lớn của châu Mỹ là Maya và Aztec. Từ năm 1519 Mêhicô bị Tây Ban Nha đô hộ. Đến năm 1810 giành được độc lập. Năm 1824 nền cộng hòa được thiết lập. Từ năm 1846 đến 1848, Mỹ gây sức ép rồi sau đó tiến hành chiến tranh với Mêhicô, thôn tính gần một nửa lãnh thổ của Mêhicô, ngày nay là các bang: Caliphóocnia, Téchdát, Aridôna và Niu Mêhicô của Mỹ. Trong những năm 1910-1917, ở Mêhicô đã diễn ra cuộc cách mạng dân chủ. Hiến pháp năm 1917 được thông qua là một trong những hiến pháp dân chủ nhất ở châu Mỹ lúc đó.

### **Chính thể** Cộng hòa liên bang

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện được bầu trực tiếp theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm và Hạ viện, nhiệm kỳ 3 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tư pháp tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 2,149 nghìn tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,1%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 18.000 USD

**Hệ số Gini** (2008): 48,3, xếp thứ 26

**Đường sắt** (2014): 15.389 km. **Đường bộ** (2012): 377.660 km. **Đường thủy** (2012): 2.900 km. **Cảng** Altamira, Coatzacoalcos, Lazaro Cardenas, Manzanillo, Salina Cruz, Veracruz.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** APEC, EBRD, FAO, G-20, G-3, G-15, G-24, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, NAFTA, AS, OECD, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 75,65 tuổi, xếp thứ 95; nam 72,88 tuổi, nữ 78,55 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Mêhicô Xiti, các công viên nổi ở Khôximiliô, kim tự tháp của những người da đỏ Adotéché ở Têôtihuacan,...

---

## NICARAGOA

### Cộng hòa Nicaragua

### Republic of Nicaragua

---

**Vị trí** Nằm ở Trung Mỹ, giáp Ôndurát, biển Caribê, Côxta Rica và Thái Bình Dương.

*Là nước lớn nhất ở Trung Mỹ; có hồ nước ngọt lớn nhất ở Trung Mỹ - hồ Lago de Nicaragua.*

**Địa hình** Vùng đồng bằng ven biển Đại Tây Dương mở rộng đến vùng núi ở trung tâm; đồng bằng ven biển Thái Bình Dương hẹp và bị núi lửa chia cắt.

**Khí hậu** Nhiệt đới ở vùng đất thấp, lạnh hơn ở vùng cao. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 25-28°C. *Lượng mưa* trung bình ở vùng ven biển phía đông: 6.500 mm, ở Managua: 1.450 mm. Có hai mùa rõ rệt: mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4) và mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10).

**Diện tích** 130.370 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 5.907.881 người

**Thủ đô** Managua (Managua), số dân 950.736 người

**Các thành phố lớn** Leon, Granada,...

**Các dân tộc** người Mestizo (lai giữa người da đỏ và người da trắng) (69%), người da trắng (17%), người da đen (9%), người da đỏ Mỹ (5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha (ngôn ngữ chính thức) (95,3%); Miskitô (2,2%), tiếng Mestizo của vùng duyên hải Caribê (2%), ngôn ngữ khác (0,5%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (58,5%), đạo Tin lành (23,2%), tôn giáo khác (1,6%), không tôn giáo (15,7%),...

**Đơn vị tiền tệ** cordoba vàng (NIO)

**HDI** (2014): 0,631, xếp thứ 125

**Mã điện thoại** 505. **Tên miền internet** .in

**Quốc khánh 15-9 (1821)**

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 3-9-1979**

**Lịch sử** Ngày 16-9-1502, Cristótop Côlông tìm ra vùng đất Nicaragua ngày nay. Sau ba thế kỷ bị Tây Ban Nha thống trị, ngày 15-9-1821, Nicaragua giành được độc lập. Năm 1936, A.Xômôxa làm đảo chính, thiết lập chế độ độc tài gia đình trị. Năm 1979, do phong trào đấu tranh chính trị và vũ trang mạnh mẽ của Mặt trận giải phóng dân tộc Xandinô (FSLN), chế độ độc tài Xômôxa bị lật đổ. Ngày 4-11-1984, Nicaragua tiến hành cuộc tổng tuyển cử tự do đầu tiên trong Lịch sử đất nước. Năm 1981, Mỹ cấm vận Nicaragua, sử dụng lực lượng Nicaragua thân Mỹ phát động cuộc nội chiến chống chính phủ cách mạng Nicaragua. Năm 1989, một hiệp định hòa bình được ký kết giữa hai bên. Tháng 2-1990, trong cuộc bầu cử, “Mặt trận Xandinô” thất bại, mất chính quyền. Lực lượng thân Mỹ lên nắm chính quyền ở Nicaragua. Năm 2006, Đảng FSLN do Đ.Óoctêga đứng đầu đã giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử, nắm quyền điều hành đất nước.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu trên cùng một lá phiếu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội một viện, được bầu trên cơ sở đại diện tỷ lệ và các danh sách đảng, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 16 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 29,69 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4,7%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 4.800 USD

**Hệ số Gini** (2010): 40,5, xếp thứ 58

**Đường bộ** (2012): 23.897 km. **Đường thủy** (2011): 2.220 km. **Cảng** Bluefields, Corinto.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITS0, ITU, ITUC, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, Union Latina, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 72,98 tuổi, xếp thứ 134; nam 70,81 tuổi, nữ 75,26 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Managua, hồ Nicaragua, cố đô Len Viegio, núi Idabelia, các bãi tắm,...

---

## ÔNĐURÁT

### Cộng hòa Ônđurát

#### Republic of Honduras

---

**Vị trí** Nằm ở Trung Mỹ, giáp biển Caribê, Nicaragua, Thái Bình Dương, En Xanvado và Goatêmalá.

**Địa hình** Núi ở trong nội địa, đồng bằng ven biển hẹp.

**Khí hậu** Cận nhiệt đới ở vùng đất thấp, ôn hòa ở vùng núi. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 21°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 3.000-5.000 mm.

**Tài nguyên thiên nhiên** Gỗ, vàng, bạc, đồng, chì, kẽm, sắt, ăngtimoan, than đá, cá.

**Diện tích** 112.090 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 8.746.673 người

**Thủ đô** Teguxiganpa (Tegucigalpa), số dân 1.100.590 người

**Các thành phố lớn** San Pedro Sula, La Ceiba, Puerto Cortés,...

**Các dân tộc** người Mestizo (lai giữa người da đỏ và người da trắng) (90%), người da đỏ (7%), người da đen (2%), người da trắng (1%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha; tiếng Anh Mỹ pha trộn với thổ ngữ của người da đỏ. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (97%), đạo Tin lành (3%).

**Đơn vị tiền tệ** lempira (HNL)

**HDI** (2014): 0,606, xếp thứ 131

**Mã điện thoại** 504. **Tên miền internet** .hn

**Quốc khánh** 15-9 (1821)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 17-5-2005**

**Lịch sử** Năm 1502, Critxtóp Côlông phát hiện ra Ôndurát. Từ năm 1525, nước này lệ thuộc vào Tây Ban Nha. Ngày 15-9-1821, Ôndurát tuyên bố độc lập. Từ năm 1821 đến 1823, Ôndurát nằm trong một quốc gia với Mêhicô. Năm 1823, Ôndurát tách khỏi Mêhicô nhưng ở trong Liên bang Trung Mỹ với Goatêmalá, Nicaragua, Côxta Rica và En Xanvado. Năm 1838, Liên bang Trung Mỹ tan rã, Ôndurát trở thành một quốc gia độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 39,22 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,1%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 4.700 USD

**Hệ số Gini** (2007): 57,7, xếp thứ 9

**Đường sắt** (2012): 699 km. **Đường bộ** (2012): 14.742 km. **Đường thủy** (2012): 465 km. **Cảng** La Ceiba, Puerto Castilla, Puerto Cortes, Puerto Lempira, San Lorenzo, Tela.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-11, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOM, ITSO, ITU, ITUC, NAM, OPANAL, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, Union Latina, UNWTO, UPU, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 71 tuổi, xếp thứ 150; nam 69,34 tuổi, nữ 72,74 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Têguxiganpa, di tích Mayan tại Côpan, hồ Vôdoa, vịnh Toripilô, Camaguay, Xanta Luxia, thung lũng Augô,...

## PANAMA

### Cộng hòa Panama

### Republic of Panama

**Vị trí** Gồm một bộ phận lãnh thổ trên lục địa nối liền Trung Mỹ với Nam Mỹ và một số đảo nhỏ trên biển Caribê và Thái Bình Dương; giáp biển Caribê, Côlômbia, Thái Bình Dương và Côxta Rica. *Có vị trí chiến lược là eo đất tạo thành cầu nối giữa Bắc Mỹ và Nam Mỹ; kiểm soát kênh đào Panama nối Bắc Đại Tây Dương qua biển Caribê với Bắc Thái Bình Dương.*

**Địa hình** Phần lớn là núi cao, xen kẽ là những đồng bằng bị chia cắt; vùng ven biển là những đồng bằng rộng lớn, xen lẫn đồi.

**Khí hậu** Cận xích đạo; nóng, ẩm, chủ yếu có hai mùa: mùa mưa kéo dài (từ tháng 5 đến tháng 1), mùa khô ngắn (từ tháng 1 đến tháng 4). *Nhiệt độ trung bình: 25-28°C. Lượng mưa trung bình hằng năm: 2.500-5.000 mm.*

**Diện tích** 75.420 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 3.657.024 người, xếp thứ 130

**Thủ đô** Panama (Panama), số dân 1.637.870 người

**Các thành phố lớn** San Miguelito, Colón, David,...

**Các dân tộc** người Mestizo (lai giữa người da trắng và da đỏ) (65%), người Mỹ bản xứ (12,3%); người da đen hoặc gốc Phi (9,2%), người da trắng (6,7%), người da trắng lai da đen (6,8%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha và tiếng bản địa. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (85%), đạo Tin lành (15%).

**Đơn vị tiền tệ** balboas (PAB)

**HDI** (2014): 0,780, xếp thứ 60

**Mã điện thoại** 507. **Tên miền internet** .pa

**Quốc khánh** 3-11 (1903)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 28-8-1975

**Lịch sử** Năm 1501, thực dân Tây Ban Nha đã xuất hiện ở vùng đất Panama. Năm 1821, Panama thoát khỏi ách thực dân và trở thành một bộ phận của Cộng hòa



Đại Côlômbia (gồm Côlômbia, Êcuado, Vê-nê-xuê-la). Từ năm 1830, Panama là một bộ phận của Côlômbia sau khi Cộng hòa Đại Côlômbia tan rã. Năm 1879, Côlômbia ký hiệp định nhượng cho nhà tư bản Pháp F.đơ Lép-xép một phần lãnh thổ để đào kênh Panama. Năm 1894, Pháp bán lại kênh đào Panama cho Mỹ. Ngày 3-11-1903, Panama tách khỏi Côlômbia, tuyên bố là nước độc lập. Năm 1977, hiệp định trao trả kênh đào cho Panama vào năm 1999 được ký kết với Mỹ. Năm 2000, Mỹ trao trả hoàn toàn vùng kênh đào cho Panama.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 76,77 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 6,2%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 19.500 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 2010): 51,9, xếp thứ 16

**Đường sắt** (2014): 77 km. **Đường bộ** (2010): 15.137 km.

**Đường thủy** (2011): 800 km. **Cảng** Balboa, Colon, Cristobal.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** BCIE, FAO, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, Union Latina, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 78,47 tuổi, xếp thứ 56; nam 75,67 tuổi, nữ 81,39 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Panama, các di tích ở Pô-tô-lê-ô, đảo Pôn và Xan Blaxơ, các khu nghỉ mát ở Côn-ta-đô-ra và Tabô-ga, kênh đào Panama,...

## PARAGOAY

### Cộng hòa Paragoay

### Republic of Paraguay

**Vị trí** Nằm ở trung tâm lục địa Nam Mỹ, giáp Bôlivia, Braxin và Áchentina. *Bao quanh là đất liền; nằm giữa Áchentina, Bôlivia và Braxin; dân số tập trung ở khu vực phía nam đất nước.*

**Địa hình** Sông Paragoay chia đất nước thành Đông Paragoay với đồng cỏ và đồi rừng; và Tây Paragoay phần lớn là đồng bằng thấp, đầm lầy gần sông và các cánh rừng khô.

**Khí hậu** Cận nhiệt đới; bán khô cạn ở miền cực tây. *Nhiệt độ trung bình tháng 1: 27-29°C, tháng 7: 17-19°C. Lượng mưa trung bình hằng năm: 700-2.000 mm.*

**Diện tích** 406.752 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 6.783.272 người

**Thủ đô** Axunxiôn (Asuncion), số dân 2.307.330 người

**Các thành phố lớn** Ciudad ded Este, Encarnacion, Concepcion,...

**Các dân tộc** người Mestizo (lai giữa người da trắng và người da đỏ) (95%), các dân tộc khác (5%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha (chính thức); 90% số dân nói tiếng Guarani; tiếng Anh được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (89,6%), đạo Tin lành (6,2%), đạo Cơ đốc (1,1%), tôn giáo khác hoặc không xác định (1,1%),...

**Đơn vị tiền tệ** guarani

**HDI** (2014): 0,679, xếp thứ 112

**Mã điện thoại** 595. **Tên miền internet** .py

**Quốc khánh** 15-5 (1811)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 30-5-1995

**Lịch sử** Năm 1524, người Tây Ban Nha tìm đến Paragoay, sau đó thống trị Paragoay. Ngày 15-5-1811, Paragoay giành được độc lập. Năm 1842, chế độ nô lệ bị thủ tiêu. Tháng 5-1954, tướng A. Xtóétne thiết lập

chế độ độc tài quân sự kéo dài gần 35 năm. Đến năm 1989, chế độ độc tài quân sự bị lật đổ. Năm 1993, các cuộc bầu cử tự do được tiến hành và chính phủ dân sự được thành lập.

### **Chính thể Cộng hòa**

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu trên cùng một lá phiếu, theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm và Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tư pháp tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc cho đến tuổi 75.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 58,49 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4,4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 8.500 USD

**Hệ số Gini** (2009): 53,2, xếp thứ 14

**Đường sắt** (2014): 30 km. **Đường bộ** (2010): 32.059 km.

**Đường thủy** (2012): 3.100 km. **Cảng** Asuncion, Villeta, San Antonio, Encarnacion.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-11, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO (correspondent), ITSO, ITU, ITUC, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, Union Latina, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 76,99 tuổi, xếp thứ 74; nam 74,34 tuổi, nữ 79,77 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Axunxiôn, Capiát, Itapua, vùng Chaco, Xan Bécnađô, đường mòn mang tên Sứ mệnh của Chúa Giêsu,...

## PÊRU

### Cộng hòa Peru

### Republic of Peru

**Vị trí** Nằm ở phía tây lục địa Nam Mỹ, giáp Êcuado, Côlômbia, Braxin, Bôlivia, Chilê và Thái Bình Dương. *Peru cùng với Bôlivia kiểm soát hồ Titicaca, một hồ lớn có số lượng tàu bè qua lại nhiều nhất thế giới.*

**Địa hình** Đồng bằng ở ven biển phía tây, dãy Andes cao và gồ ghề ở miền Trung, rừng rậm thuộc vùng đất trũng của lưu vực sông Amadôn ở phía đông.

**Khí hậu** Đa dạng, từ khí hậu nhiệt đới ở miền Đông đến khí hậu sa mạc khô ở miền Tây. *Nhiệt độ* trung bình hàng năm ở vùng ven biển: 20°C, vùng núi: 12°C, vùng Amadôn: 24-27°C. *Lượng mưa* trung bình: 700 -3.000 mm.

**Diện tích** 1.285.216 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 30.444.999 người

**Thủ đô** Lima (Lima), số dân 9.722.070 người

**Các dân tộc** thổ dân da đỏ Mỹ (45%), người Mestizo (lai giữa người da đỏ và người da trắng) (37%), người da trắng (15%), người da đen, người gốc Nhật Bản, Trung Quốc và các dân tộc khác (3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha (chính thức) (84,1%), tiếng Quechua (chính thức) (13%), tiếng Aymara (1,7%) và các ngôn ngữ bản địa khác,... **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (81,3%), phái Phúc Âm (12,5%), tôn giáo khác (3,3%), không tôn giáo (2,9%).

**Đơn vị tiền tệ** đồng xôl mới (Nuevo sol)

**HDI** (2014): 0,734, xếp thứ 84

**Mã điện thoại** 51. **Tên miền internet** .pe

**Quốc khánh** 28-7 (1821)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 1-7-1992

**Lịch sử** Trước khi người châu Âu đến đây, trên lãnh thổ Peru đã hình thành một quốc gia và nền văn minh của người da đỏ. Năm 1522, Tây Ban Nha xâm chiếm Peru và năm 1542 áp đặt chế độ thuộc địa ở nước này. Ngày 28-7-1821, Peru tuyên bố độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc cho đến năm 70 tuổi.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 372,7 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 11.900 USD

**Hệ số Gini** (2013): 45,3, xếp thứ 42

**Đường sắt** (2014): 1.854,4 km. **Đường bộ** (2012): 140.672 km. **Đường thủy** (2011): 8.808 km. **Cảng** Callao, Climbote, Iquitos, Matarani, Paita, Pucallpa, Yurimaguas,...

**Tham gia các tổ chức quốc tế** APEC, BIS, CAN, CD, CELAC, FAO, G-24, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC (NGOs), LAES, LAIA, MIGA, MONUSCO, NAM, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNWTO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 73,48 tuổi, xếp thứ 130; nam 71,45 tuổi, nữ 75,6 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Machu Piochu, hồ Titicaca, Thủ đô Lima,...

## TỜRINIĐÁT VÀ TÔBAGÔ

### Cộng hòa Tờriniđát và Tôbagô

#### Republic of Trinidad and Tobago

**Vị trí** Gồm hai đảo lớn là Tờriniđát và Tôbagô cùng 5 đảo nhỏ ở cực nam quần đảo Ăngti trên biển Caribê. *Hồ Pitch (hắc ín) trên bờ biển tây nam của Tờriniđát là hồ chứa hàm lượng nhựa đường tự nhiên lớn nhất thế giới.*

**Địa hình** Phần lớn là đồng bằng với một số đồi và núi thấp.

**Khí hậu** Nhiệt đới hải dương; mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 12. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng ở Tôbagô: 25-27°C, ở Tơrinidát: 29°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.200-3.800 mm.

**Diện tích** 5.128 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 1.222.363 người

**Thủ đô** Pot ốp Xpên (Port-of-Spain), số dân 34.387 người

**Các thành phố lớn** San Fernando, Arima

**Các dân tộc** người Đông Ấn (35,4%), người gốc châu Phi (34,2%), người lai (15,3%), người lai gốc Ấn/Đông Ấn (7,7%), các dân tộc khác (1,3%), không xác định (6,2%),... **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh (chính thức); tiếng Hindu vùng Caribê (thổ ngữ Hindi), tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Trung Quốc. **Tôn giáo** đạo Tin lành (32,1%), đạo Thiên chúa (21,6%), đạo Hindu (18,2%), đạo Hồi (5%), tôn giáo khác (8,4%), không tôn giáo (2,2%), không xác định (11,1%),...

**Đơn vị tiền tệ** đôla Tơrinidát và Tôbagô (TTD)

**HDI** (2014): 0,772, xếp thứ 64

**Mã điện thoại** 1+809. **Tên miền internet** .tt

**Quốc khánh** 31-8 (1962)

**Lịch sử** Crixtop Côlông tìm ra Tơrinidát và Tôbagô năm 1498 và từ đó đến đầu thế kỷ XIX, các đảo này bị Tây Ban Nha thống trị. Năm 1802, Anh chiếm Tơrinidát và năm 1814 chiếm Tôbagô. Năm 1899, hai đảo này thống nhất về mặt hành chính. Ngày 31-8-1962, Tơrinidát và Tôbagô tuyên bố độc lập, nằm trong khối Liên hiệp Anh. Ngày 1-8-1976, Tơrinidát và Tôbagô tuyên bố thành lập nước cộng hòa. Tơrinidát và Tôbagô là một trong những quốc gia phát triển nhất ở vùng Caribê phần lớn là nhờ sản xuất và chế biến dầu và khí thiên nhiên. Du lịch được đẩy mạnh, chủ yếu là ở Tôbagô.

**Chính thể** Dân chủ nghị viện

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu Chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do các thành viên của Thượng viện và Hạ viện bầu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); Thủ lĩnh của đảng chiếm đa số ở Hạ viện được chọn làm Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện, nhiệm kỳ 5 năm; Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án lập pháp tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 43,46 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 0,8%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 32.200 USD

**Đường bộ** (2001): 8.320 km. **Cảng** Point Fortin, Point Lisas, Port-of Spain, Scarborough.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, CARICOM, FAO, G-24, G-77, IADB, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 72,59 tuổi, xếp thứ 138; nam 69,69 tuổi, nữ 75,56 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Pot ốp Xpên, đảo Tôbagô nhỏ, đỉnh Chim bồ câu, đá ngầm Buccô, hồ Pitch, núi Aripô, vịnh Maracát, các bãi biển,...

## URUGOAY

### Cộng hòa Đông Uruguay

The Oriental Republic of Uruguay

**Vị trí** Nằm ở phía đông nam lục địa Nam Mỹ, giáp Braxin, Đại Tây Dương và Áchentina. *Là nước có diện tích nhỏ thứ hai ở Nam Mỹ (sau Xurinam).*

**Địa hình** Phần lớn là đồng bằng và đồi thấp (ba phần tư diện tích đất nước); vùng đất thấp ven biển màu mỡ.

**Khí hậu** Ấm áp. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 22-23°C, tháng 7: 10-12°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 1.000-1.200 mm.

**Diện tích** 176.215 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 3.341.893 người

**Thủ đô** Môngtêviđê (Montevideo), số dân 1.697.730 người

**Các thành phố lớn** Paysandu, Satto, Rivera,...

**Các dân tộc** người da trắng (88%), người lai thổ dân Mỹ (8%), người da đen (4%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha (chính thức), tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Brazilero (tiếng Bồ Đào Nha - Tây Ban Nha pha trộn được sử dụng ở biên giới với Braxin). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (66%), đạo Tin lành (2%), đạo Do thái (2%), các tôn giáo khác (30%).

**Đơn vị tiền tệ** peso Uruguay (UYU)

**HDI** (2014): 0,793, xếp thứ 52

**Mã điện thoại** 598. **Tên miền internet** .uy

**Quốc khánh** 25-8 (1825)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 11-8-1993

**Lịch sử** Năm 1515, người Tây Ban Nha đã tới Uruguay và sau đó đã đặt ách thống trị đối với nước này. Năm 1820, các nước thuộc địa của Tây Ban Nha ở Nam Mỹ dưới sự lãnh đạo của Ximôn Bôliva đã nổi dậy đấu tranh giành độc lập dân tộc. Ngày 25-8-1825, Uruguay tuyên bố độc lập và năm 1828 giành được độc lập hoàn toàn sau ba năm đấu tranh. Năm 2004, thủ lĩnh của Liên minh Mặt trận rộng rãi giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống, kết thúc 170 năm kiểm soát chính trị của các đảng Màu và Trắng.

**Chính thể** Cộng hòa tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu trong các nhiệm kỳ không liên tục).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ



5 năm; Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tư pháp tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 71,68 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,5%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 21.100 USD

**Hệ số Gini** (2010): 45,3, xếp thứ 41

**Đường sắt** (2014): 1.641 km. **Đường bộ** (2010): 77.732 km. **Đường thủy** (2011): 1.600 km. **Cảng** Montevideo.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, Mercosur, OAS, OPANAL, OPCW, PCA, UN, UNASUR, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, Union Latina, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 77 tuổi, xếp thứ 73; nam 73,86 tuổi, nữ 80,26 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Môngtêvidêô, Punta del Este, đảo Lôbốt, đảo La Palôma,...

---

## VÊNÊXUÊLA

### Cộng hòa Bôliviarian Vênêxuêla<sup>1</sup> Bolivarian Republic of Venezuela

---

**Vị trí** Nằm ở phía bắc lục địa Nam Mỹ, giáp biển Caribê, Guyana, Braxin và Côlômbia. *Vênêxuêla nằm trên tuyến đường biển và đường hàng không chính nối*

---

1. Cộng hòa Bôliviariana Vênêxuêla (Theo Cục Lễ tân Nhà nước: *Danh sách các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam*, Hà Nội, 2014).

*Bắc Mỹ và Nam Mỹ. Thác Angen ở cao nguyên Guyana là thác nước cao nhất thế giới.*

**Địa hình** Vùng núi Andes và vùng đất thấp Maracaibo ở phía tây bắc; đồng bằng ở vùng trung tâm (llanos); vùng núi cao Guyana ở phía đông nam.

**Khí hậu** Nhiệt đới; nóng ẩm, ôn hòa ở vùng núi cao. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 25-29°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 280-3.000 mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10.

**Diện tích** 912.050 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 29.275.460 người

**Thủ đô** Caracát (Caracas), số dân 2.912.070 người

**Các thành phố lớn** Caracas, Maracaibo, Valencia, Barquisimeto, Maracay,...

**Các dân tộc** người Tây Ban Nha, người Italia, người Bồ Đào Nha, người Ả-rập, người Đức, người châu Phi, người bản xứ. **Ngôn ngữ chính** tiếng Tây Ban Nha (chính thức); nhiều ngôn ngữ bản địa được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (96%), đạo Tin lành (2%), tôn giáo khác (2%).

**Đơn vị tiền tệ** bolivars (VEB)

**HDI** (2014): 0,762, xếp thứ 71

**Mã điện thoại** 58. **Tên miền internet** .ve

**Quốc khánh** 5-7 (1811)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 8-12-1989

**Lịch sử** Năm 1498, Cristótop Côlông phát hiện ra Vênêxuêla. Sau đó một năm, thực dân Tây Ban Nha chiếm Vênêxuêla làm thuộc địa. Năm 1810, Vênêxuêla là một trong những nước đầu tiên trong hệ thống thuộc địa Tây Ban Nha ở Nam Mỹ nổi dậy. Ngày 5-7-1811, Vênêxuêla xóa bỏ ách thống trị của Tây Ban Nha và giành được độc lập, thành lập chế độ cộng hòa. Năm 1830 thành lập nước Cộng hòa Vênêxuêla.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm (không giới hạn nhiệm kỳ).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, được bầu theo tỷ lệ đại diện, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tư pháp tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 540,9 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): -4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 17.800 USD

**Hệ số Gini** (2011): 39, xếp thứ 67

**Đường sắt** (2014): 447 km. **Đường bộ** (2014): 96.189 km. **Đường thủy** (2011): 7.100 km. **Cảng** La Guaira, Maracaibo, Puerto Cabello, Punta Cardon.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-15, G-24, G-77, IADB, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ITSO, ITU, ITUC, OAS, OPEC, PCA, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, Union Latina, UPU, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 74,54 tuổi, xếp thứ 116; nam 71,4 tuổi, nữ 77,83 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Caracát, quảng trường và tượng đài Ximôn Bôliva, đồi Guyana, thác Angen, núi Andô,...

---

## XANH KÍT VÀ NÊVÍT

### Liên bang Xanh Kít và Nêvít

Federation of Saint Kitts and Nevis

---

**Vị trí** Thuộc quần đảo Pốtvtôrenui ở biển Caribê. Quốc đảo có các đường biển hình quả bóng và gập bóng chày; con kênh mang tên "Narrows" rộng 3 km tách rời hai đảo núi lửa; phía nam của Xanh Kít hình gập bóng chày là vũng nước Great Salt; đỉnh Nêvít nằm ở trung tâm của đảo Nêvít có hình dạng gần như hình tròn và hình tròn này bổ sung cho hình tròn của đảo Xanh Kít.

**Địa hình** Có núi lửa; sâu trong nội địa là núi.

**Khí hậu** Cận nhiệt đới hải dương, ôn hòa nhờ gió nhẹ thường xuyên ở biển; ít có sự khác biệt nhiệt độ theo mùa; mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11). *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 18-24°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.075 mm.

**Diện tích** 261 km<sup>2</sup> (Xanh Kít 168 km<sup>2</sup>, Nêvít 93 km<sup>2</sup>)

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 51.936 người

**Thủ đô** Baxêtêrê (Basseterre), số dân 14.149 người

**Các thành phố lớn** Saint Paul, Charlestown, Saint Mary Cayon,...

**Các dân tộc** đa số là người da đen; một số người Anh, Bồ Đào Nha và Libăng. **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh (chính thức). **Tôn giáo** Anh quốc giáo, đạo Tin lành, đạo Thiên chúa.

**Đơn vị tiền tệ** đôla Đông Caribê (XCD)

**HDI** (2014): 0,752, xếp thứ 77

**Mã điện thoại** 1+869. **Tên miền internet** .kn

**Quốc khánh** 19-9 (1983)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 1-11-2013

**Lịch sử** Crixtop Côlông tìm ra các đảo Xanh Kít và Nêvít vào năm 1493. Từ năm 1625, các đảo này là thuộc địa của Anh. Trong các thế kỷ XVII-XVIII, Anh và Pháp tranh giành quyền thống trị tại các đảo này. Trong các năm 1958-1962, các đảo này nhập vào Liên bang Tây Ấn và đến năm 1967 là “quốc gia liên kết” với Anh. Ngày 19-9-1983, Xanh Kít và Nêvít tuyên bố độc lập nằm trong khối Liên hiệp Anh. Năm 1998, Nêvít tổ chức bỏ phiếu trong một cuộc trưng cầu ý dân nhằm tách khỏi Xanh Kít, song không đủ hai phần ba số phiếu ủng hộ cần thiết.

**Chính thể** Dân chủ nghị viện (tham gia Khối thịnh vượng chung)

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng Anh thông qua đại diện là Toàn quyền. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Toàn quyền do Nữ hoàng bổ nhiệm. Thủ lĩnh của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số trong Quốc hội thường được Toàn quyền bổ nhiệm làm Thủ tướng.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao Đông Caribê.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 1,281 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 6,1%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 21.500 USD

**Đường sắt** (2008): 50 km. **Đường bộ** (2002): 383 km.

**Cảng** Basseterre, Charlestown.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, ITU, MIGA, NAM, OAS, OECS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WTO...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 75,52 tuổi, xếp thứ 97; nam 73,09 tuổi, nữ 77,99 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Pháo đài đồi Brimxtôn, đỉnh Nêvít, làng cổ Roát, khu đài phun nước, các di tích ở dưới nước của thành phố Giêmtao, vịnh Niucatxtơ, các suối nước nóng.

## XANH LUXIA

### Saint Lucia

**Vị trí** Đảo Xanh Luxia thuộc hệ thống đảo Báclôventô trong quần đảo Ăngti nhỏ. Xanh Luxia cách Máctiních 40 km về phía bắc và cách Xanh Vinxen 32 km về phía nam. *Gros Piton và Petit Piton là hai đỉnh núi hình nón nổi bật ở phía nam Soufriere, là một trong những thắng cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp của vùng Caribê.*

**Địa hình** Núi lửa, núi và một số thung lũng rộng, phì nhiêu.

**Khí hậu** Nhiệt đới hải dương, dịu bớt nhờ gió Mậu dịch đông bắc; mùa khô từ tháng 1 đến tháng 4; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 8. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 26°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 1.520-3.500 mm.

**Diện tích** 616 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 163.922 người

**Thủ đô** Castor (Castries), số dân 22.186 người

**Các thành phố lớn** Vieux Fort, Micoud, Dennery,...

**Các dân tộc** người da đen (85,3%), người lai (10,9%), người Đông Ấn (2,2%), dân tộc khác (1,6%).

**Ngôn ngữ chính** tiếng Anh, tiếng Pháp được sử dụng rộng rãi. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (61,5%), đạo Tin lành (25,5%), đạo Cơ đốc (3,4%), người theo đạo Giamaica (1,9%), tôn giáo khác (0,4%), không tôn giáo (5,9%), không xác định (1,4%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Đông Caribê (XCD)

**HDI** (2014): 0,729, xếp thứ 82

**Mã điện thoại** 1+758. **Tên miền internet** .lc

**Quốc khánh** 22-2 (1979)

**Lịch sử** Đầu thế kỷ XVI thực dân phương Tây bắt đầu đưa nô lệ da đen đến Xanh Luxia để khai thác tài nguyên. Năm 1651, Pháp chiếm đảo này. Sau đó Xanh Luxia rơi vào tay Anh. Tiếp đến là thời kỳ tranh chấp dài giữa Anh và Pháp. Năm 1814, Pháp trao trả đảo này cho Anh. Tháng 3-1967, Xanh Luxia được hưởng quy chế tự trị, nằm trong khối Liên hiệp Anh. Ngày 22-2-1979, Xanh Luxia tuyên bố độc lập.

**Chính thể** Dân chủ nghị viện (thuộc Khối thịnh vượng chung)

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng Anh; đại diện là Toàn quyền. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Toàn quyền do Nữ hoàng bổ nhiệm; thủ lĩnh của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số trong Quốc hội thường được Toàn quyền bổ nhiệm làm thủ tướng.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội hai viện gồm: Thượng viện và Hạ viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao vùng Đông Caribê.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 1,978 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 0,5%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 11.600 USD

**Đường bộ** (2011): 1.210 km. **Cảng** Castries, Cul-de-Sac, Vieux-Fort.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, ISO, ITU, ITUC, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 77,6 tuổi, xếp thứ 68; nam 74,87 tuổi, nữ 80,47 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Castori, pháo đài Saclôt, đảo chim cánh cụt, cửa hàng bán những mảnh tàu thủy bị đắm, pháo đài Vior,...

---

## XANH VINXEN VÀ GRÊNAĐIN

### Saint Vincent and the Grenadines

---

**Vị trí** Là nước hải đảo, gồm đảo Xanh Vinxen và một số đảo nhỏ trong quần đảo Ăngti nhỏ trên biển Caribê.

**Địa hình** Nhiều núi; núi lửa.

**Khí hậu** Nhiệt đới; ít có sự khác biệt về nhiệt độ theo mùa. *Nhiệt độ* trung bình hằng tháng: 26°C. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 2.500 mm.

**Diện tích** 389 km<sup>2</sup> (Xanh Vinxen 344 km<sup>2</sup>)

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 102.627 người

**Thủ đô** Kingxtau (Kingstown), số dân 27.314 người

**Các thành phố lớn** Georgetown, Layou, Barrouallie,...

**Các dân tộc** người da đen (66%), người lai (19%), người Đông Ấn (6%), người gốc châu Âu (4%), người da đỏ Caribê (2%), dân tộc khác (3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh (chính thức), tiếng Pháp cũng được sử dụng. **Tôn giáo** đạo Tin lành (75%), Công giáo La Mã (13%), tôn giáo khác (12%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Đông Caribê (XCD)

**HDI** (2014): 0,720, xếp thứ 97

**Mã điện thoại** 1+784. **Tên miền internet** .vc

**Quốc khánh** 27-10 (1979)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 18-12-1995

**Lịch sử** Năm 1493, Crixtop Côlông phát hiện ra Xanh Vinxen. Năm 1763, Anh chiếm Xanh Vinxen và biến thành thuộc địa. Trong những năm 1958-1962, Xanh Vinxen gia nhập “Liên bang Tây Ấn”. Năm 1969, Xanh Vinxen tuyên bố là “Quốc gia liên kết với Anh”. Ngày 27-10-1979, Xanh Vinxen tuyên bố độc lập, nằm trong khối Liên hiệp Anh.

**Chính thể** Dân chủ nghị viện (thuộc Khối thịnh vượng chung)

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng Anh thông qua đại diện là Toàn quyền. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Toàn quyền do Nữ hoàng bổ nhiệm; thủ lĩnh của đảng chiếm đa số trong Quốc hội thường được Toàn quyền bổ nhiệm làm thủ tướng.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao Đông Caribê.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 1,174 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): -0,2%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 10.700 USD

**Đường bộ** (2003): 829 km. **Cảng** Kingstown.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFRCS, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, ISO, ITU, ITUC, OAS, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WFTU, WHO, WIPO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 75,09 tuổi, xếp thứ 107; nam 73,11 tuổi, nữ 77,13 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Kingx tao, nhà thờ Thánh Gioóc, nhà thờ Thánh Mary,...

---

## XURINAM

### Cộng hòa Xuriram

### Republic of Suriname

---

**Vị trí** Nằm ở phía đông bắc lục địa Nam Mỹ, giáp Đại Tây Dương, Guyana thuộc Pháp, Braxin và



Guyana. Là nước độc lập nhỏ nhất ở lục địa Nam Mỹ; phần lớn diện tích là rừng mưa nhiệt đới; hệ động, thực vật rất đa dạng đang bị đe dọa; tương đối ít dân, phần lớn sống ở ven biển.

**Địa hình** Phần lớn là đồi; đồng bằng hẹp ven biển và đất ngập nước.

**Khí hậu** Nhiệt đới; dịu bớt nhờ gió mậu dịch. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 26-28°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 2.300-3.000 mm.

**Diện tích** 163.820 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 579.633 người

**Thủ đô** Paramaribô (Paramaribo), số dân 234.483 người

**Các dân tộc** người Hindustani (còn được gọi là “người Ấn Độ phương Đông”, hay còn gọi là Đông Ấn, tổ tiên của họ di cư từ Bắc Ấn Độ vào cuối thế kỷ XIX) (37%), người lai (trắng - đen) (31%), người Java (15%), người “Maroons” (tổ tiên của họ là nô lệ châu Phi được đưa đến đây vào thế kỷ XVII và XVIII) (10%), người da đỏ (2%), người Trung Quốc (2%), người da trắng (1%), dân tộc khác (2%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Hà Lan (chính thức), tiếng Anh (được sử dụng rộng rãi), tiếng Sranang Tongo (tiếng Xurinan, cũng thường được gọi là Taki-Taki, là ngôn ngữ bản xứ của người Crêôn và đa phần những người trẻ tuổi, đồng thời là ngôn ngữ chung như nhiều ngôn ngữ khác), tiếng Hindustani vùng Caribê (thổ ngữ Hindi), tiếng Java. **Tôn giáo** đạo Hindu (27,4%), đạo Tin lành (25,2%) (chủ yếu ở vùng Moravian), đạo Thiên chúa (22,8%), đạo Hồi (19,6%), tín ngưỡng truyền thống (5%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Xurinan (SRD)

**HDI** (2014): 0,714, xếp thứ 103

**Mã điện thoại** 597. **Tên miền internet** .sr

**Quốc khánh** 25-11 (1975)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 19-12-1997

**Lịch sử** Năm 1499, Cristótop Côlông đến vùng đất này và Xurinan trở thành lãnh địa của Tây Ban Nha.

Đầu thế kỷ XVII, Xurinam bị Anh chiếm. Năm 1667, Anh ký hiệp định nhượng Xurinam cho Hà Lan để đổi lấy vùng thuộc địa Bắc Mỹ của Hà Lan. Từ năm 1954, Xurinam giành được quyền tự trị trong thành phần Vương quốc Hà Lan. Năm 1975, Xurinam giành được độc lập.

**Chính thể** Dân chủ nghị viện

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm (không giới hạn nhiệm kỳ).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 8,987 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 1,8%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 16.300 USD

**Đường bộ** (2003): 4.304 km. **Đường thủy** (2011): 1.200 km. **Cảng** Paramaribo, Wageningen.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** FAO, G-77, IADB, IBRD, ICAO, ICRM, IDB, IFAD, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IPU, ITU, ITUC, OAS, OIC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 71,97 tuổi, xếp thứ 146; nam 69,57 tuổi, nữ 74,48 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Paramaribô, thác Raléch, đảo Stôenman, công viên thiên nhiên Bracxbơc, hồ Afôbaka,...

# CHÂU ĐẠI DƯƠNG

## GUAM

### Lãnh thổ Guam Territory of Guam

**Vị trí** Nằm ở Bắc Thái Bình Dương, ở khoảng ba phần tư đường từ Haoai đến Philipppin.

**Địa hình** Trước đây là núi lửa, được bao quanh bởi đảo san hô; cao nguyên đá vôi do san hô kết thành tương đối bằng phẳng với những vách đá ven biển dựng đứng và những cánh đồng duyên hải hẹp ở phía bắc, đồi thấp ở miền trung và núi ở phía nam.

**Khí hậu** Nhiệt đới duyên hải, thường ẩm và ẩm, ôn hòa nhờ gió Mậu dịch. Có hai mùa trong năm: mùa khô từ tháng 1 đến tháng 6, mùa mưa từ tháng 7 đến tháng 12, ít có sự thay đổi nhiệt độ theo mùa.

**Diện tích** 544 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 161.785 người

**Thủ phủ** Hagatna (Agana)

**Các thành phố lớn** Dededo

**Các dân tộc** người Chamorro (37,3%), người Philipppin (26,3%), người da trắng (7,1%), ngoài ra còn có người gốc châu Á, Trung Quốc, Nhật Bản và một số nhóm dân tộc khác. **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh (43,6%), tiếng Philipppin (21,1%), tiếng Chamorro (17,8%) và tiếng của người ở đảo Thái Bình Dương (10%), các ngôn ngữ khác (7,5%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (85%), các tôn giáo khác (15%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Mỹ (USD)

**HDI** (2008): 0,901

**Mã điện thoại** 671. **Tên miền internet** .gu

**Lịch sử** Năm 1521 Magienlăng phát hiện ra đảo. Năm 1565 Tây Ban Nha bắt đầu xác lập quyền thống trị. Năm 1898, Tây Ban Nha đã nhượng lại Guam cho Mỹ. Năm 1941, Guam bị Nhật Bản chiếm đóng, nhưng

ba năm sau, Mỹ đã giành lại. Mỹ đã biến đảo thành một căn cứ quân sự chiến lược quan trọng của Mỹ ở Thái Bình Dương. Năm 1950, đảo nhận được quyền tự chủ hạn chế (sau này đã được mở rộng).

**Chính thể** Lãnh thổ phụ thuộc Mỹ

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống Mỹ. *Đứng đầu chính quyền* Thống đốc. *Nội các* Do Thống đốc bổ nhiệm theo Hiến pháp của Guam quy định. *Bầu cử* Theo quy định của Hiến pháp Mỹ, người dân ở những lãnh thổ chưa được công nhận như Guam không được bầu cử Tổng thống Mỹ, tuy nhiên họ có thể bỏ phiếu cho thủ lĩnh Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa; Thống đốc được bầu theo hình thức phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan lập pháp** Viện lập pháp, các đại biểu được bầu theo hình thức phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 2 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án sơ thẩm liên bang, Tòa án tối cao Guam.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên.

**GDP theo PPP** (ước tính 2013): 4,882 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2013): 0,6%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2013): 30.500 USD

**Đường bộ** (2008): 1.045 km. **Cảng** Apra Harbor.

**Tham gia các tổ chức quốc tế:** IOC, SPC, UPU

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 78,98 tuổi, xếp thứ 50; nam 75,94 tuổi, nữ 82,21 tuổi.

---

## KIRIBATI

### Cộng hoà Kiribati

#### Republic of Kiribati

---

**Vị trí** Nằm ở phía tây Thái Bình Dương, gồm quần đảo Phêních (8 đảo), quần đảo Lain (8 đảo) và quần đảo Ginbót.

**Địa hình** Hầu hết là các vòng san hô vây quanh bởi các vĩa đá ngầm rộng lớn.

**Khí hậu** Nhiệt đới; hải dương, nóng và ẩm, điều hòa nhờ gió Mậu dịch. **Nhiệt độ** trung bình hằng tháng: 22-32°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 760-1.300 mm.

**Diện tích** 811 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 105.711 người

**Thủ đô** Taraoa (Tarawa), số dân 45.915 người

**Các thành phố lớn** Bairiki,...

**Các dân tộc** người Kiribati (89,5%), người lai (9,7%), người Tuvalu (0,1%), dân tộc khác (0,7%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh, tiếng Kiribati. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (55,8%), đạo Tin lành (36%), các tôn giáo khác (8,2%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Ôxtrâylia (AUD)

**HDI** (2014): 0,590, xếp thứ 137

**Mã điện thoại** 686. **Tên miền internet** .ki

**Quốc khánh** 12-7 (1979)

**Lịch sử** Nhà hàng hải người Anh Ginhbốt phát hiện ra quần đảo này vào năm 1788. Trong những năm 1892-1915, quần đảo Ginhbốt và Enlít (Tuvalu) là đất bảo hộ rồi trở thành thuộc địa của Anh. Năm 1941-1943, Nhật Bản chiếm quần đảo này. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, do cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân quần đảo này, Anh buộc phải tiến hành một số cải cách. Ngày 1-1-1977, quần đảo Ginhbốt được quyền tự trị. Ngày 12-7-1979, trở thành nước độc lập với tên gọi Kiribati.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội một viện.

**Cơ quan tư pháp** Tòa phúc thẩm, Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 189 triệu USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,7%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.700 USD

**Đường thủy** (2012): 5 km. **Đường bộ** (2011): 670 km. **Cảng** Betio (Tarawa Atoll), Canton Island, English Harbor.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, ADB, FAO, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, IOC, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UPU, WHO, WMO

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2012): 65,81 tuổi, xếp thứ 174; nam 63,36 tuổi, nữ 68,39 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Những nơi đã diễn ra các trận đánh trong Chiến tranh thế giới thứ hai, bao gồm Taraca, các đảo Lain và Phêních,...

## QUẦN ĐẢO MÁCSAN

### Cộng hòa quần đảo Mácsan Republic of the Marshall Islands

**Vị trí** Là một quần đảo ở Bắc Thái Bình Dương thuộc châu Đại Dương, trên đường từ Hawaii đi Papua Niu Ghinê. *Có hai dãy đảo có 30 đảo san hô vòng và 1.152 đảo; Bikini và Enewetak trước đây là nơi thử vũ khí hạt nhân của Mỹ; Kwajalein là một chiến trường nổi tiếng trong Chiến tranh thế giới thứ hai, bây giờ là nơi thử tên lửa của Mỹ.*

**Địa hình** Các đảo có vách đá dựng đứng, đá vôi san hô và cát thấp.

**Khí hậu** Nhiệt đới, mùa ẩm ướt từ tháng 5 đến tháng 11; nóng và ẩm; quần đảo nằm ở biên giới vành đai bão. *Nhiệt độ trung bình hằng tháng: 26-33°C. Lượng mưa trung bình hằng năm: 1.800 mm.*

**Diện tích** 181 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7- 2015): 72.191 người

**Thủ đô** Magiurô (Majuro), số dân 30.861 người

**Các dân tộc** người Marshall (92,1%), người lai Marshall (5,9%), dân tộc khác (2%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Marshall (chính thức) (98,2%), ngôn ngữ khác (1,8%). Tiếng Anh (chính thức) được sử dụng rộng rãi như ngôn ngữ thứ hai. **Tôn giáo** đạo Tin lành (54,8%), Hội đồng Thánh (25,8%), đạo Thiên chúa (8,4%), đạo Cơ đốc (3,6%), đạo Mormon (2,1%), tôn giáo khác (1%), không tôn giáo (1,5%),...

**Đơn vị tiền tệ** đôla Mỹ (USD)

**Mã điện thoại** 692. **Tên miền internet** .mh

**Quốc khánh** 1-5 (1979)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 1-7-1992

**Lịch sử** Quần đảo Mácsan hình thành sớm, bốn nghìn năm trước người Maicrônêxia tới đây định cư. Từ thế kỷ XIV, người Tây Ban Nha, người Đức, đến đầu thế kỷ XX là người Nhật và người Mỹ thay nhau cai trị quần đảo. Năm 1947, Liên hợp quốc áp dụng quy chế lãnh thổ ủy trị, quần đảo Mácsan được đặt dưới sự quản lý của Mỹ. Hiến pháp đầu tiên (1-5-1979) công bố Mácsan là nước cộng hòa. Tháng 11-1986, Mỹ chính thức chấm dứt chế độ quản lý quần đảo, Mácsan trở thành nhà nước tự quản và liên kết tự do với Mỹ. Tháng 12-1990, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc phê chuẩn chấm dứt chế độ ủy trị ở Mácsan.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống do cơ quan lập pháp bầu từ các thành viên của cơ quan lập pháp, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 182 triệu USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 0,5%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 3.300 USD

**Đường bộ** (2007): 2.028 km. **Cảng** Enitwetak Island, Kwajalein, Majuro.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, ADB, FAO, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, WHO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 72,84 tuổi, xếp thứ 136; nam 70,67 tuổi, nữ 75,13 tuổi.

## NAURU

### Cộng hòa Nauru

### Republic of Nauru

**Vị trí** Là hòn đảo ở Nam Thái Bình Dương thuộc châu Đại Dương, phía nam của quần đảo Mácsan. *Nauru là một trong ba đảo có đá phốt phát lớn ở Thái Bình Dương.*

**Địa hình** Bãi cát ven biển cao dẫn đến vùng đất đai màu mỡ bao quanh các dải đá san hô nổi; cao nguyên phốt phát ở giữa.

**Khí hậu** Nhiệt đới, gió mùa; mùa mưa từ tháng 11 đến tháng 2. *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 28°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: khoảng 2.500 mm.

**Diện tích** 21 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 9.540 người

**Thủ đô** Yaren (Yaren)

**Các dân tộc** người Nauru (58%), người các đảo khác thuộc Thái Bình Dương (26%), người Trung Quốc (8%), người châu Âu (8%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Nauru (chính thức, ngôn ngữ riêng biệt của Thái Bình Dương) (93%), tiếng Anh (được sử dụng rộng rãi trong hầu hết các hoạt động thương mại và là ngôn ngữ giao tiếp của chính phủ) (2%), ngôn ngữ khác (5%). **Tôn giáo** đạo Tin lành (60,4%), đạo Thiên chúa (33%), tôn giáo khác (3,7%), không tôn giáo (1,8%), không xác định (1,1%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Ôxtrâylia (AUD)

**Mã điện thoại** 674. **Tên miền internet** .nr

**Quốc khánh** 31-1 (1968)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 21-6-2006

**Lịch sử** Nauru do các nhà hàng hải tìm ra vào năm 1798 và bị Đức chiếm năm 1888. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Nauru là vùng đất ủy trị của Anh, Niu Dilân và Ôxtrâylia. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên hợp quốc trao lại cho ba nước quyền ủy trị Nauru. Tháng 1-1966, Nauru giành được quyền tự trị và ngày



31-1-1968, tuyên bố là nước có chủ quyền. Năm 1999, Nauru gia nhập Liên hợp quốc với vị thế là nước cộng hòa độc lập nhỏ nhất thế giới.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 3 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 3 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 20 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

**GDP theo PPP** (ước tính 2015): 150,8 triệu USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2015): 8%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2015): 14.800 USD

**Đường bộ** (2002): 30 km. **Cảng** Nauru.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, ADB, FAO, ICAO, Interpol, IOC, ITU, OPCW, PIF, Sparteca, SPC, UN, UNCTAD, UNESCO, UPU, WHO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 66,75 tuổi, xếp thứ 170; nam 62,64 tuổi, nữ 70,19 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Yaren, phá Buada, mũi Meneng, vịnh Ambare, bãi san hô ngầm,...

## NIU CALÊĐÔNIA<sup>1</sup>

Territory of New Caledonia  
and Dependencies

**Vị trí** Nằm ở Nam Thái Bình Dương, thuộc châu Đại Dương. *Bao gồm đảo chính Niu Calêđônia (một trong những đảo lớn nhất ở Thái Bình Dương), quần đảo Iles Loyaute và vô số đảo nhỏ với dân cư thưa thớt và các đảo san hô vòng.*

**Địa hình** Đồng bằng ven biển với núi trong nội địa.

1. Trước đây gọi là Tân Đảo (BT).

**Khí hậu** Nhiệt đới, nóng, ẩm; gió Mậu dịch đông nam làm thay đổi khí hậu. *Nhiệt độ* trung bình hàng năm: 23-24,5°C. *Lượng mưa* thay đổi theo địa hình, từ 1.000 mm ở bờ tây của đảo đến 3.000 mm ở vùng phía nam và vùng núi.

**Diện tích** 18.575 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 271.615 người

**Thủ đô** Numea (Noumea)

**Các dân tộc** người Mêlanêxia (40,3%), người châu Âu (29,2%), người Wallisian và Futunian (8,7%), người Tahitian (2%), người Ấnônêxia (1,6%), người Việt Nam (1%)<sup>1</sup>, người Ni-Vanuatu (0,9%), dân tộc khác (16,2%).

**Ngôn ngữ chính** tiếng Pháp (chính thức); 33 thổ ngữ Mêlanêxia - Pôlinêxia. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (60%), đạo Tin lành (30%), tôn giáo khác (10%).

**Đơn vị tiền tệ** XPF

**Mã điện thoại** 687. **Tên miền internet** .nc

**Quốc khánh** 14-7 (1789)

**Lịch sử** Năm 1774, thuyền trưởng Giêm Cúc phát hiện ra quần đảo. Nửa đầu thế kỷ XIX, người Anh và người Pháp đến định cư tại Niu Calêđônia. Năm 1853, trở thành đảo thuộc địa của Pháp và từ năm 1864 là trại giam trong suốt bốn thập niên. Cuộc vận động đòi độc lập trong suốt thập niên 1980 kết thúc bằng việc ký kết Hiệp định Matignon. Hiệp định này sau đó được thay thế bằng Hiệp định Nouméa 1998, theo đó trong 15-20 năm, Pháp sẽ chuyển giao dần trách nhiệm quản lý cho Niu Calêđônia và cam kết sẽ tiến hành một cuộc trưng cầu ý dân trong những năm 2014-2019 về vấn đề quyền độc lập và quyền tự quyết của Niu Calêđônia.

**Chính thể** Lãnh thổ hải ngoại của Pháp

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu lãnh thổ* Tổng thống Pháp thông qua đại diện là Cao ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng chính quyền. *Bầu cử* Chủ tịch Hội đồng chính

---

1. Từ năm 1891 đến 1940 có khoảng 20 nghìn người Việt Nam, chủ yếu ở phía bắc, đã đi phu mỏ ở Tân Đảo (BT).

quyền được các thành viên của Quốc hội vùng bầu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội vùng, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Các tòa án vùng.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 11,1 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,8%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2012): 38.800 USD

**Đường bộ** (2006): 5.622 km. **Cảng** Noumea.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ITUC, PIF (thành viên thông tấn, liên minh), SPC, UPU, WFTU,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2012): 77,5 tuổi, xếp thứ 69; nam 73,49 tuổi, nữ 81,71 tuổi.

---

## **NIU DILÂN**

### **New Zealand**

---

**Vị trí** Là quần đảo ở Nam Thái Bình Dương thuộc châu Đại Dương, giáp biển Phigi, Thái Bình Dương, biển Taxman và cách Ôxtrâyliá 1.900 km về phía tây. *Gần 90% số dân sống ở thành phố.*

**Địa hình** Phần lớn là núi và có một số vùng đồng bằng lớn ven biển.

**Khí hậu** Ôn đới. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 14 - 19°C, tháng 7: 5 - 12°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 400-5.000 mm.

**Diện tích** 267.710 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 4.438.393 người

**Thủ đô** Oelington (Wellington), số dân 380.333 người

**Các thành phố lớn** Auckland, Christchurch, Hamilton,...

**Các dân tộc** người châu Âu (71%), người châu Á (11,3%), người Maori (12,1%), người các đảo ở Thái Bình Dương (5,6%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh (chính thức) (89,8%), thổ ngữ Maori (chính thức) (3,5%), tiếng Samoan (2%), tiếng Pháp (1,2%), tiếng Hindi (1,6%),

tiếng Yue (1%),...**Tôn giáo** đạo Cơ đốc (44,3%), đạo Hindu (2,1%), đạo Phật (1,4%), tôn giáo khác (5,5%), không tôn giáo 38,5%, không xác định (8,2%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Niu Dilân (NZD)

**HDI** (ước tính 2014): 0,913, xếp thứ 9

**Mã điện thoại** 64. **Tên miền internet** .nz

**Quốc khánh** 6-2 (1840)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 19-6-1975

**Lịch sử** Nhà hàng hải Hà Lan A. Taxman là người châu Âu đầu tiên đặt chân lên quần đảo Niu Dilân năm 1642. Năm 1769, thuyền trưởng Giêm Cúc đặt chân lên đảo và tuyên bố Niu Dilân thuộc Anh. Năm 1840, Anh đặt chế độ bảo hộ ở Niu Dilân. Năm 1907, Niu Dilân được hưởng chế độ tự trị và năm 1947 trở thành nước độc lập trong khối Liên hiệp Anh.

**Chính thể** Quân chủ nghị viện

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng Anh thông qua đại diện là Toàn quyền. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Toàn quyền do Nữ hoàng bổ nhiệm; sau các cuộc bầu cử lập pháp, lãnh đạo của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số trong Quốc hội thường được Toàn quyền bổ nhiệm làm thủ tướng.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội một viện, nhiệm kỳ 3 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 160,8 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 3,3%,

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 35.300 USD

**Hệ số Gini** (ước tính 1997): 36,2, xếp thứ 85

**Đường sắt** (2014): 4.128 km. **Đường bộ** (2012): 94.902 km. **Cảng** Auckland, Lyttelton, Manukau Harbor, Marsden Point, Tauranga, Wellington.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ADB, APEC, ARF, ASEAN (đối tác đối thoại), Australia Group, EAS, EBRD, FAO, FATF, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, IHO, ILO,

IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, OECD, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Giáo dục** Bắt buộc và miễn phí trong 11 năm.

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 81,05 tuổi, xếp thứ 28; nam 78,97 tuổi, nữ 83,22 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thành phố Auckland, Rotorua, Công viên quốc gia, núi Cúc, Queenstown, Petone,...

## ÔXTRÂYLIA

### Liên bang Ôxtrâylia

#### Commonwealth of Australia

**Vị trí** Là một lục địa nằm ở Nam Thái Bình Dương, gồm phần lục địa Ôxtrâylia, đảo Taxman và nhiều đảo nhỏ khác. *Là lục địa nhỏ nhất nhưng lại là nước có diện tích lớn thứ sáu trên thế giới và lớn nhất châu Đại Dương; dân cư tập trung dọc theo bờ biển phía đông và phía đông nam.*

**Địa hình** Phần lớn là cao nguyên thấp có sa mạc; đồng bằng màu mỡ ở phía đông nam.

**Khí hậu** Thay đổi rõ rệt theo ba vùng: cận xích đạo ở phía bắc, nhiệt đới ở vùng trung tâm và cận nhiệt đới ở phía nam. *Nhiệt độ* trung bình mùa hè: 23-28°C ở phía bắc, 30°C ở vùng trung tâm, 17°C ở phía nam; mùa đông: 11°C, 10-15°C, 0°C ở các vùng tương ứng. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 250-300 mm, ở một vài nơi là 1.500 mm.

**Diện tích** 7.741.220 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 22.751.014 người

**Thủ đô** Canbêra (Canberra), số dân 414.684 người

**Các thành phố lớn** Sydney, Melbourne, Brisbane, Perth,...

**Các dân tộc** người Anh (25,9%), người Ôxtrâylia (25,4%), người Ailen (7,5%), người Xcốtlen (6,4%), người Italia (3,3%), người Đức (3,2%), người Trung Quốc (3,1%), người Ấn Độ (1,4%), người Hy Lạp (1,4%),

người Hà Lan (1,2%), dân tộc khác (15,8%), không xác định (5,4%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh (76,8%), tiếng Hoa (2,8%), tiếng Italia (1,4%), tiếng Hy Lạp (1,2%), tiếng Ả-rập (1,3%), tiếng Việt Nam (1,1%), ngôn ngữ khác (10,4%), không xác định (5%). **Tôn giáo** đạo Tin lành (30,1%), đạo Thiên chúa (25,3%), đạo Phật (2,5%), đạo Hồi (2,2%), không tôn giáo (22,3%),...

**Đơn vị tiền tệ** đôla Ôxtrâyli (AUD)

**HDI** (ước tính 2014): 0,935, xếp thứ 2

**Mã điện thoại** 61. **Tên miền internet** .au

**Quốc khánh** 26-1 (1788)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 26-2-1973

**Lịch sử** Ôxtrâyli được các nhà hàng hải người Hà Lan phát hiện từ đầu thế kỷ XVII. Năm 1770, thuyền trưởng Giêm Cúc, với tư cách là đại diện cho nước Anh, đã đến Ôxtrâyli. Sau đó, Chính phủ Anh đã đưa nhiều đoàn người đến định cư ở Ôxtrâyli và dần dần biến nơi đây thành thuộc địa di dân của Anh. Năm 1901, những vùng đất thuộc địa của Anh ở Ôxtrâyli thống nhất lại thành Liên bang Ôxtrâyli. Năm 1931, theo quy chế Ôétminxtơ, Ôxtrâyli được độc lập về đối nội và đối ngoại.

Tháng 10-2010, Ôxtrâyli nắm giữ một ghế không thường trực tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2013-2014.

**Chính thể** Quân chủ lập hiến (tham gia Khối thịnh vượng chung)

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng Anh thông qua đại diện là Toàn quyền. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Theo chế độ quân chủ cha truyền con nối; Toàn quyền do Nữ hoàng bổ nhiệm. Sau các cuộc bầu cử, thủ lĩnh của đảng hoặc liên minh các đảng chiếm đa số trong Hạ viện được Toàn quyền bổ nhiệm làm thủ tướng, nhiệm kỳ 3 năm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội liên bang gồm hai viện: Thượng viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 6 năm; Hạ viện được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 3 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao và Tòa án bang.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu và bắt buộc.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 1,1 nghìn tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,7%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 46.600 USD

**Hệ số Gini** (2008): 30,3, xếp thứ 119

**Đường sắt** (2014): 36.967,5 km. **Đường bộ** (2011): 823.217 km. **Đường thủy** (2011): 2.000 km (chủ yếu được sử dụng để giải trí trên Murray và hệ thống sông Murray-Darling). **Cảng** Brisbane, Cairns, Dampier, Darwin, Fremantle, Gladstone, Geelong, Hay Point, Hobart, Jervis Bay, Melbourne, Newcastle, Port Adelaide, Port Dalrymple, Port Hedland, Port Kembla, Port Lincoln, Port Walcott, Sydney.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ADB, ANZUS, APEC, ARF, EAS, EBRD, FAO, G-20, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IEA, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITU, NSG, OECD, OPCW, UN, UNCTAD, UNESCO, UNHCR, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 82,15 tuổi, xếp thứ 13; nam 79,7 tuổi, nữ 84,74 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Dải đá ngầm chắn ngang cảng tuần tra Sydney, đường đua thuyền Sydney - Hobart, nhà hát Opera Sydney, viện bảo tàng nhà tù và hình phạt thời Trung cổ ở Melbourne, vườn bách thảo Hoàng gia,...

---

## **PALAU**

### **Cộng hòa Palau**

### **Republic of Palau**

---

**Vị trí** Là quần đảo ở Bắc Thái Bình Dương thuộc châu Đại Dương. Quần đảo ở cực tây trong chuỗi đảo Caroline gồm 6 nhóm đảo với tổng số hơn 300 hòn đảo. Là nơi có các đảo đá nổi tiếng thế giới.

**Địa hình** Đa dạng về mặt địa lý, từ đảo chính Bebelthuap với những ngọn núi cao đến những đảo san hô thấp được bao quanh bởi những dãy đá ngầm lớn.

**Khí hậu** Xích đạo ẩm ướt, mùa ẩm ướt từ tháng 5 đến tháng 11. *Nhiệt độ* trung bình hàng năm: 28°C.

**Diện tích** 459 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 21.265 người

**Thủ đô** Cô rô (Koror)

**Các dân tộc** người Palau (nhóm người hỗn hợp giữa người Maicrônêxia với người Mã Lai và Mêlanêxia) (72,5%), người Maicrônêxia khác (2,4%), người Carôlinia (1%), người Philíppin (16,3%), người Trung Quốc (1,6%), người Việt Nam (1,6%), người gốc châu Á (3,4%), người da trắng (0,9%), các tộc người khác (0,3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Palau (chính thức trên phần lớn quần đảo) (66,6%), tiếng Carôlinia (0,7%), tiếng Maicrônêxia (0,7%), tiếng Anh (15,5%), tiếng Philíppin (10,8%), tiếng Trung Quốc (1,8%), ngôn ngữ châu Á khác (2,6%), ngôn ngữ khác (1,3%). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (49,4%), đạo Tin lành (30,9%), tôn giáo khác (9,9%), không theo tôn giáo hoặc không xác định (1,1%),...

**Đơn vị tiền tệ** đôla Mỹ (USD)

**HDI** (2014): 0,780, xếp thứ 60

**Mã điện thoại** 680. **Tên miền internet** .pw

**Quốc khánh** 9-7 (1979)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 18-8-2008

**Lịch sử** Thế kỷ XVI, những nhà hàng hải Tây Ban Nha đã tìm ra quần đảo Palau. Tiếp đó, người Tây Ban Nha đã thống trị quần đảo suốt mấy trăm năm. Năm 1899, Đức chiếm Palau. Năm 1915, Nhật đánh chiếm Palau và cai trị cho đến năm 1945. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, năm 1947, Palau là Lãnh thổ ủy trị của Liên hợp quốc dưới sự quản lý của Mỹ. Năm 1994, Palau trở thành quốc gia độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa tổng thống

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước và chính phủ* Tổng thống. *Bầu cử* Tổng thống được bầu theo



phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai).

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội gồm hai viện: Thượng viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm; Hạ viện, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 250 triệu USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 4,9%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 14.100 USD

**Cảng** Koror.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, ADB, FAO, IAEA, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFC, IMF, IOC, IPU, UN, UNCTAD, UNESCO, WHO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2012): 72,87 tuổi, xếp thứ 135; nam 69,69 tuổi, nữ 76,23 tuổi.

## PAPUA NIU GHINÊ

### Nhà nước Papua Niu Ghinê độc lập

Independent State of Papua New Guinea

**Vị trí** Nằm ở Nam Thái Bình Dương, thuộc châu Đại Dương, gồm phần đông đảo Niu Ghinê và các đảo lân cận, quần đảo Bixmác, một phần đảo Xôlômôn và một số đảo khác. Nước này có biên giới đất liền duy nhất với Indônêxia. *Cùng chung đảo Niu Ghinê với Indônêxia; có một trong những vùng đầm lầy lớn nhất thế giới ở dọc bờ biển tây nam.*

**Địa hình** Phần lớn là núi với vùng đất thấp ở ven biển và đồi thấp.

**Khí hậu** Nhiệt đới; mùa mưa ở tây bắc từ tháng 12 đến tháng 3, ở đông nam từ tháng 5 đến tháng 10; nhiệt độ ít thay đổi theo mùa. *Nhiệt độ trung bình hàng năm: 26°C, ở vùng núi cao: 10°C. Lượng mưa trung bình hàng năm ở vùng đồng bằng: 1.000 mm, ở vùng núi: 4.000 mm.*

**Diện tích** 462.840 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 6.672.429 người

**Thủ đô** Port Moxbi (Port Moresby), số dân 338.069 người

**Các thành phố lớn** Lae, Madang, Rabaul,...

**Các dân tộc** người Mêlanêxia, Papua, Negrito, Maicrônêxia, Pôlinêxia. **Ngôn ngữ chính** tiếng Tok Pisin (chính thức), tiếng Anh (chính thức), tiếng Hiri Motu (chính thức), khoảng 860 thổ ngữ (chiếm hơn 1/10 trong tổng số các thổ ngữ trên thế giới). **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (27%), đạo Tin lành (69,4%),...

**Đơn vị tiền tệ** kina (PGK)

**HDI** (2013): 0,491, xếp thứ 157

**Mã điện thoại** 675. **Tên miền internet** .pg

**Quốc khánh** 16-9 (1975)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 3-11-1989

**Lịch sử** Đầu thế kỷ XVI, người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha rồi người Anh đã đến vùng đất Papua Niu Ghinê ngày nay. Năm 1884, Đức chiếm phần đông bắc đảo Niu Ghinê. Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, phần đất này bị quân đội Ôxtrâyliia chiếm đóng. Năm 1920, theo quyết định của Hội quốc liên, vùng đông bắc Niu Ghinê (thuộc Đức cũ) nằm dưới quyền bảo hộ của Ôxtrâyliia. Phần đông nam Niu Ghinê gọi là Papua, bị Anh thống trị từ năm 1884. Năm 1906, vùng thuộc địa của Anh sáp nhập vào Ôxtrâyliia và đổi tên là Papua. Năm 1946, Papua Niu Ghinê giành được độc lập hoàn toàn nằm trong khối Liên hiệp Anh. Năm 1973, Papua Niu Ghinê giành được quyền tự trị và năm 1975 tuyên bố là nước độc lập.

**Chính thể** Quân chủ lập hiến

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng Anh thông qua đại diện là Toàn quyền. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Toàn quyền do Quốc hội đề cử và Nữ hoàng bổ nhiệm; sau cuộc bầu cử lập pháp, thủ lĩnh của đảng hoặc liên minh các đảng chiếm đa số trong Quốc hội thường được Toàn quyền bổ nhiệm làm thủ tướng.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 18,6 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 8,5%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 2.500 USD

**Hệ số Gini** (1996): 50,9, xếp thứ 18

**Đường bộ** (2011): 9.349 km. **Đường thủy** (2011): 11.000 km. **Cảng** Kimbe, Lae, Madang, Rabaul, Wewak.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ADB, APEC, ARF, FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IPU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 67,03 tuổi, xếp thứ 162; nam 64,81 tuổi, nữ 69,36 tuổi.

---

## PHIGI

### Cộng hòa quần đảo Phigi

Republic of Fiji

---

**Vị trí** Là một quần đảo ở Nam Thái Bình Dương thuộc châu Đại Dương. *Gồm 332 đảo, trong đó khoảng 110 đảo không có người ở.*

**Khí hậu** Nhiệt đới hải dương; ít thay đổi theo mùa. *Nhiệt độ trung bình mùa hè: 35°C, mùa đông: 15°C. Lượng mưa trung bình hằng năm: 1.700-3.200 mm.*

**Địa hình** Phần lớn là núi lửa.

**Diện tích** 18.274 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 909.389 người

**Thủ đô** Xuva (Suva), số dân 176.397 người

**Các thành phố lớn** Lautoka, Nadi,...

**Các dân tộc** người Phigi (56,8%), người Ấn Độ (37,5%), người Rotuman (1,2%), dân tộc khác (4,5%).

**Ngôn ngữ chính** tiếng Anh (chính thức), tiếng Phigi (chính thức), tiếng Hindu,... **Tôn giáo** đạo Tin lành (45%), đạo Hindu (27,9%), đạo Cơ đốc (10,4%), đạo

Thiên chúa (9,1%), đạo Hồi (6,3%), đạo Sikh (0,3%), tôn giáo khác (0,3%), không xác định (0,7%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Phigi (FJD)

**HDI** (2014): 0,727, xếp thứ 90

**Mã điện thoại** 679. **Tên miền internet** .fj

**Ngày độc lập** 10-10 (1970)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 14-5-1993

**Lịch sử** Trước khi người châu Âu tới, Phigi là nơi cư trú của thổ dân gốc Pôlynêdiêng và Mênanêdiêng. Năm 1643, nhà hàng hải Hà Lan Taxman đã phát hiện ra quần đảo Phigi. Năm 1774, nhà hàng hải người Anh Giêm Cúc đã tới quần đảo. Năm 1874, người Anh đã nắm chủ quyền quần đảo. Năm 1970, Phigi giành được độc lập, nhưng vẫn là thành viên của khối Liên hiệp Anh. Năm 1987, nổ ra cuộc đảo chính quân sự do ông C.S. Rabuka lãnh đạo, Phigi tuyên bố thành lập chế độ cộng hòa.

**Chính thể** Cộng hòa

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Theo Hiến pháp, Tổng thống do Đại hội đồng các nhà lãnh đạo bầu, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai). Năm 2007, Đại hội đồng các nhà lãnh đạo bị loại bỏ vai trò bầu cử tổng thống; Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội hai viện gồm Thượng viện và Hạ viện, nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 21 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 7,404 tỷ USD, xếp thứ 164

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 5,3%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 8.400 USD

**Đường sắt** (2008): 597 km. **Đường bộ** (2011): 3.440 km. **Đường thủy** (2012): 203 km. **Cảng** Lautoka, Levuka, Suva.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, ADB, CP, FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, ISO, ITSO, ITU, ITUC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNMISS, UNMIT, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 72,43 tuổi, xếp thứ 141; nam 69,79 tuổi, nữ 75,2 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Suva, bờ biển Coran, cao nguyên Nôxôri, thành phố Lêvuka, Lêvu,...

---

## TÔNGGA

### Vương quốc Tonga

#### Kingdom of Tonga

---

**Vị trí** Là một đảo nằm ở phía Nam Thái Bình Dương thuộc châu Đại Dương, trong đó có ba nhóm đảo chính: Tongatapu, Ha'apai và Va và'u. *Là quần đảo gồm 169 đảo, trong đó 36 đảo có người sinh sống.*

**Địa hình** Phần lớn là các đảo có núi đá vôi được hình thành từ san hô, một số núi đá vôi khác nằm trên nền núi lửa.

**Khí hậu** Nhiệt đới hải dương; gió Mậu dịch làm thay đổi khí hậu; mùa ẩm từ tháng 12 đến tháng 5; mùa lạnh từ tháng 4 đến tháng 11. *Nhiệt độ* trung bình tháng 1: 27°C, tháng 7: 20°C. *Lượng mưa* trung bình hằng năm: 2.000 mm.

**Diện tích** 747 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 106.501 người

**Thủ đô** Nukualôpha (Nuku'alofa), số dân 24.998 người

**Các thành phố lớn** Neiafu, Pangai,...

**Các dân tộc** người Tonga (95,6%), người lai gốc Tonga (1,7%), dân tộc khác (1,7%), không xác định (1%).

**Ngôn ngữ chính** tiếng Tonga và tiếng Anh. **Tôn giáo** đạo Thiên chúa (97,2%), tôn giáo khác (1,1%), không tôn giáo (0,03%), không xác định (1,7%).

**Đơn vị tiền tệ** pa'anga (TOP)

**HDI** (ước tính 2014): 0,717, xếp thứ 100

**Mã điện thoại** 676. **Tên miền internet** .to

**Quốc khánh 4-11 (1875). Ngày độc lập 4-6 (1970)**

**Lịch sử** Nhà hàng hải Hà Lan A. Taxman đến đảo Tongatapu năm 1643. Đến giữa thế kỷ XIX, các đảo chính được thống nhất thành một quốc gia. Năm 1900, theo hiệp ước “hữu nghị” ký giữa Tonga và Anh thì Vương quốc Tonga là một nước tự quản dưới sự bảo trợ của Anh. Ngày 4-6-1970, Tonga tuyên bố độc lập và gia nhập Khối thịnh vượng chung.

**Chính thể** Quân chủ lập hiến

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Quốc vương. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Theo chế độ quân chủ cha truyền con nối; Thủ tướng do các thành viên Quốc hội bầu, Quốc vương bổ nhiệm.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 21 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 502 triệu USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,3%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 4.900 USD

**Đường bộ** (2011): 680 km. **Cảng** Nuku'alofa, Neiafu, Pangai.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, ADB, FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCS, IHO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, ITU, ITUC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2012): 76,04 tuổi, xếp thứ 89; nam 74,53 tuổi, nữ 77,59 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Naucualôpha, rừng doi, vách đá Lakafanga, đảo Va va'u,...

---

## TUVALU

Tuvalu

---

**Vị trí** Là nước hải đảo, nằm ở Nam Thái Bình Dương, thuộc châu Đại Dương, gồm chín đảo san hô, nằm ở

giữa đường từ Haoai đến Ôxtrâyliia. Là một trong những nước nhỏ nhất và xa xôi nhất trên trái đất.

**Địa hình** Các đảo san hô vòng hẹp và thấp.

**Khí hậu** Nhiệt đới hải dương; có gió mậu dịch hướng đông (từ tháng 3 đến tháng 11); gió tây mạnh và mưa lớn (từ tháng 11 đến tháng 3). *Nhiệt độ* trung bình hằng năm: 27°C. *Lượng mưa* tăng dần từ bắc (2.500 mm) xuống nam (3.300 mm).

**Diện tích** 26 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 10.869 người

**Thủ đô** Funafuti (Funafuti), số dân 5.816 người

**Các dân tộc** người Pôlinêxia (96%), người Maicrônêxia (4%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Tuvalu (chính thức), tiếng Anh (chính thức), tiếng Xamoa, Kiribati (trên đảo Nui). **Tôn giáo** đạo Tin lành (98,4%), tôn giáo khác (1,6%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Tuvalu hoặc đôla Ôxtrâyliia (AUD)

**Mã điện thoại** 688. **Tên miền internet** .tv

**Quốc khánh** 1-10 (1978)

**Lịch sử** Năm 1568, nhà hàng hải Tây Ban Nha A. Mendani lần đầu tiên đến Tuvalu. Năm 1892, Tuvalu và quần đảo Ginbôt là đất bảo hộ; từ năm 1916 là thuộc địa của Anh. Trong cuộc trưng cầu ý dân năm 1974, đa số người dân Tuvalu đòi tách ra khỏi quần đảo Ginbôt. Ngày 1-10-1975, Tuvalu tách ra, nhưng vẫn là thuộc địa của Anh. Ngày 1-10-1978, Tuvalu tuyên bố độc lập.

**Chính thể** Dân chủ nghị viện

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng Anh thông qua đại diện là Toàn quyền. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Toàn quyền do Nữ hoàng bổ nhiệm. Thủ tướng do các đại biểu Quốc hội bầu.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án cấp cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 35 triệu USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,2%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 3.300 USD

**Đường bộ** (2011): 8 km. **Cảng** Funafuti.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, ADB, FAO, IBRD, IDA, ILO, IMF, IMO, IOC, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WHO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 66,16 tuổi, xếp thứ 173; nam 64,01 tuổi, nữ 68,41 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Funafuti, Nanumea, Nanumanga, dãy đá ngầm san hô, các bãi tắm,...

---

## VANUATU

### Cộng hòa Vanuatu

Republic of Vanuatu

---

**Vị trí** Vanuatu có tên gọi cũ là Niu Hêbrít, là nước hải đảo, nằm ở phía Nam Thái Bình Dương thuộc châu Đại Dương. *Là một chuỗi đảo hình chữ Y, bao gồm 80 đảo lớn nhỏ, được chia thành bốn nhóm chính: nhóm đảo Toré; nhóm đảo Bängxơ; nhóm đảo phía bắc (trong đó có đảo Espiritu - Xantô là đảo lớn nhất); nhóm đảo phía nam, nhiều đảo có núi lửa còn hoạt động.*

**Địa hình** Phần lớn là núi; có những dải đồng bằng hẹp ven biển.

**Khí hậu** Nhiệt đới hải dương, dịu bớt nhờ gió Mậu dịch đông nam. *Nhiệt độ* trung bình hàng tháng: 20-27°C. *Lượng mưa* trung bình hàng năm: 1.000 mm.

**Diện tích** 12.189 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 272.264 người

**Thủ đô** Port Vila (Port Vila), số dân 52.542 người

**Các dân tộc** người Ni-Vanuatu (97,6%), người gốc Ni-Vanuatu (1,1%), dân tộc khác (1,3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Anh (chính thức) (2%), tiếng Pháp (chính thức) (0,6%); ngôn ngữ địa phương (hơn 100 ngôn ngữ) (63,2%), ngôn ngữ khác (0,5%),... **Tôn giáo** đạo Tin lành (70%), đạo Thiên chúa (12,4%), tín ngưỡng truyền thống (3,7%), không tôn giáo (1,1%), không xác định (0,2%),...



**Đơn vị tiền tệ** vatu (VUV)

**HDI** (2014): 0,594, xếp thứ 134

**Mã điện thoại** 678. **Tên miền internet** .vu

**Quốc khánh** 30-7 (1980)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 3-3-1982

**Lịch sử** Vanuatu được những nhà hàng hải Bồ Đào Nha phát hiện năm 1606. Các nước Anh (năm 1887) và Pháp (năm 1905) đã thiết lập quyền thống trị ở vùng đảo này. Ngày 30-7-1980, Vanuatu tuyên bố là quốc gia độc lập.

**Chính thể** Cộng hòa nghị viện

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Tổng thống. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Tổng thống do Quốc hội và Chủ tịch của các Hội đồng vùng bầu, nhiệm kỳ 5 năm; Thủ lĩnh của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số trong Quốc hội thường được bầu làm thủ tướng.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 683 triệu USD, xếp thứ 208

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 2,3%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 2.600 USD

**Đường bộ** (2000): 1.070 km. **Cảng** Forari Bay, Luganville (Santo, Espiritu Santo), Port Vila.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ADB, FAO, G-77, IBRD, ICAO, ICRM, IDA, IFC, ILO, IMF, IMO, IMSO, IOC, ITU, ITUC, OIF, SPC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WMO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2012): 73,06 tuổi, xếp thứ 133; nam 71,47 tuổi, nữ 74,72 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thủ đô Pot Vila, đảo Pentocốt,...

## XAMOA

### Nhà nước độc lập Xamoa Independent State of Samoa

**Vị trí** Nằm ở Nam Thái Bình Dương thuộc châu Đại Dương; là nhóm đảo phía tây của quần đảo Xamoa; gồm hai đảo lớn là Xavai và Upoli. Ngoài ra còn có một số đảo nhỏ như Manove, Apolima,...

**Địa hình** Có dải đồng bằng hẹp ven biển; phía trong là núi đá dạng núi lửa.

**Khí hậu** Nhiệt đới; mùa mưa (tháng 10 đến tháng 3), mùa khô (tháng 5 đến tháng 9). *Lượng mưa* trung bình hằng năm ở các đảo phía nam và đông nam có khi lên tới: 7.000 mm; ở thủ đô: khoảng 3.000 mm.

**Diện tích** 2.831 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 197.773 người

**Thủ đô** Apia (Apia), số dân 36.946 người

**Các dân tộc** người Xamoa (92,6%), người gốc châu Âu - Pôlinêxia (7%), người gốc châu Âu (0,4%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Xamoa (Pôlinêxia) và tiếng Anh. **Tôn giáo** đạo Tin lành (57,4%), đạo Thiên chúa (19,4%),...

**Đơn vị tiền tệ** tala (SAT)

**HDI** (2014): 0,702, xếp thứ 105

**Mã điện thoại** 685. **Tên miền internet** .ws

**Quốc khánh** 1-6 (1962)

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam** 9-3-1994

**Lịch sử** Năm 1722, nhà hàng hải người Hà Lan G. Rudoven đã đến Xamoa. Cuối năm 1899, Mỹ, Anh, Đức ký với nhau một loạt hiệp định, theo đó Mỹ được quyền kiểm soát Đông Xamoa, Đức chiếm Tây Xamoa, Anh được quyền kiểm soát một số đảo còn lại của quần đảo này. Tháng 8-1914, Niu Dilân chiếm Tây Xamoa. Tháng 10-1961, Đại hội đồng Liên hợp quốc bỏ phiếu nhất trí “kết thúc quyền ủy thác của Niu Dilân ở Tây Xamoa”. Ngày 1-1-1962, Tây Xamoa tuyên bố là nước có chủ quyền, nằm trong khối Liên hiệp Anh. Từ năm 1997, Tây Xamoa bỏ chữ “Tây” trong tên gọi của mình, chỉ còn là nước Xamoa.

**Chính thể** Dân chủ nghị viện

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Quốc trưởng. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Quốc trưởng do Quốc hội bầu, nhiệm kỳ 5 năm (không giới hạn nhiệm kỳ); sau các cuộc bầu cử lập pháp, lãnh đạo đảng chiếm đa số thường được Thủ tướng bổ nhiệm làm quốc trưởng với sự phê chuẩn của Quốc hội.

**Cơ quan lập pháp** Hội đồng lập pháp (Quốc hội), nhiệm kỳ 5 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án thượng thẩm, Tòa án tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 21 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 997 triệu USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 1,9%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 5.200 USD

**Đường bộ** (2001): 2.337 km. **Cảng** Apia.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, ADB, FAO, G-77, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, Interpol, IOC, IPU, ITU, ITUC, UN, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UPU, WCO, WHO, WIPO, WMO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 73,46 tuổi, xếp thứ 131; nam 70,58 tuổi, nữ 76,48 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Thác nước Taleda, đường mòn Mafa, đảo Savai, đường “Những trái tim yêu đương”,...

---

## XAMOA THUỘC MỸ

### Lãnh thổ Xamoa thuộc Mỹ

#### Territory of American Samoa

---

**Vị trí** Nằm ở Nam Thái Bình Dương thuộc châu Đại Dương, khoảng giữa Haoai và Niu Dilân, là nhóm đảo phía đông quần đảo Xamoa.

**Địa hình** Năm đảo núi lửa và những cánh đồng duyên hải nhỏ hẹp, hai đảo san hô vòng: Rose Island, Swains Island.

**Khí hậu** Nhiệt đới hải dương, ôn hòa nhờ gió mậu dịch. *Lượng mưa* trung bình hằng năm khoảng 3.000 mm. Mùa mưa từ tháng 11 đến tháng 4, mùa khô từ tháng 5 đến tháng 10. Ít có sự thay đổi nhiệt độ theo mùa.

**Diện tích** 199 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2015): 54.343 người

**Thủ phủ** Pagô Pagô (Pago Pago)

**Các dân tộc** người bản địa Native Hawaiian và người đảo Thái Bình Dương (92,6%), người lai (2,7%), các nhóm dân tộc khác (1,2%),... **Ngôn ngữ chính** tiếng Xamoa (88,6%), tiếng Anh (3,9%), tiếng Tonga (2,7%), ngôn ngữ khác của đảo Thái Bình Dương (3%), các ngôn ngữ khác (1,8%). **Tôn giáo** đạo Cơ đốc (98,3%), tôn giáo khác (1%),...

**Đơn vị tiền tệ** đôla Mỹ (USD)

**Mã điện thoại** 1-684. **Tên miền internet** .as

**Lịch sử** Người Xamoa định cư ở đây từ năm 1.000 trước Công nguyên. Đến thế kỷ XVIII, các nhà thám hiểm châu Âu đã phát hiện ra quần đảo này. Những tranh chấp quốc tế nửa cuối thế kỷ XIX đã được giải quyết bằng một hiệp ước ký năm 1899, trong đó Đức và Mỹ chia nhau quần đảo Xamoa. Năm 1922, phần Xamoa thuộc Mỹ nhận quy chế "lãnh thổ không nối liền của Mỹ". Năm 1960, thông qua hiến pháp, trong đó quy định đảo quyền tự trị nội bộ.

**Chính thể** Lãnh thổ phụ thuộc

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu chính quyền* Thống đốc. *Nội các* Gồm 12 bộ trưởng. *Bầu cử* Theo Hiến pháp Mỹ, Xamoa (Mỹ) chưa được tham gia bỏ phiếu bầu Tổng thống và Phó Tổng thống Mỹ; tuy nhiên, họ có thể bỏ phiếu bầu thủ lĩnh Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ trong đợt bầu cử cấp cơ sở; Thống đốc được bầu theo hình thức phổ thông đầu phiếu với nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan lập pháp** Cơ quan lập pháp hai viện gồm: Thượng viện, các thành viên được bầu từ những người đứng đầu ở địa phương, nhiệm kỳ 4 năm; Hạ viện, nhiệm kỳ 2 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án dân sự tối cao.

**Chế độ bầu cử** Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2013): 711 triệu USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2013): -2,4%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2013): 13.000 USD

**Đường bộ** (2008): 241 km. **Cảng** Pago Pago.

**Tham gia các tổ chức quốc tế:** Interpol, IOC, SPC, UPU,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 75,14 tuổi, xếp thứ 104; nam 72,18 tuổi, nữ 78,28 tuổi.

## QUẦN ĐẢO XÔLÔMÔN

### Solomon Islands

**Vị trí** Là nước hải đảo, thuộc quần đảo Xôlô môn, ở phía nam Thái Bình Dương và phía đông Niu Ghinê thuộc châu Đại Dương. Xôlô môn gồm một số đảo lớn: Guadalcanal, San Cristobal, Malaita, Sants Isabel, New Georgia, Choiseul và nhiều đảo nhỏ. Có vị trí chiến lược án ngữ các tuyến đường biển giữa Nam Thái Bình Dương, biển Xôlô môn và biển San hô. Ngày 2-4-2007, một trận động đất dưới biển mạnh 8,1 độ richte xảy ra cách thủ đô Hôniara 345 km về phía tây bắc; sóng thần đã phá hủy các khu vực ven biển các tỉnh Western và Choiseul cũng như thủ phủ Gizo, làm nhiều người thiệt mạng và hàng nghìn người mất nhà.

**Địa hình** Phần lớn là núi, có một số đảo san hô thấp.

**Khí hậu** Nhiệt đới gió mùa. Mùa mưa kéo dài (8-10 tháng/năm). **Nhiệt độ** trung bình hằng năm: 26-28°C. **Lượng mưa** trung bình hằng năm: 2.000-3.000 mm.

**Diện tích** 28.896 km<sup>2</sup>

**Số dân** (ước tính tháng 7-2012): 584.578 người

**Thủ đô** Hôniara (Honiara), số dân 73.302 người

**Các thành phố lớn** Kirakira, Auki, Tangarare,...

**Các dân tộc** người Mêlanêxia (95,3%), người Pôlinêxia (3,1%), người Maicrônêxia (1,2%), dân tộc khác (0,3%). **Ngôn ngữ chính** tiếng Mêlanêxia pidgin (là ngôn ngữ chung của gần như toàn bộ quốc gia), tiếng Anh (chính thức nhưng chỉ 1-2% số dân sử dụng), ngoài ra còn có 120 thổ ngữ. **Tôn giáo** đạo Tin lành (73,4%), đạo Thiên chúa (19,6%), đạo Cơ đốc (2,9%), tôn giáo khác (4%), không xác định (0,1%).

**Đơn vị tiền tệ** đôla Xôlô môn (SBD)

**HDI** (2014): 0,506, xếp thứ 156

**Mã điện thoại 677. Tên miền internet .sb**

**Quốc khánh 7-7 (1978)**

**Lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam 30-10-1996**

**Lịch sử** Năm 1568, A. Mandania, nhà hàng hải Tây Ban Nha đặt chân đến Xôlômôn. Những năm 1893-1900, Anh thiết lập quyền bảo hộ trên các đảo này. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, quần đảo Xôlômôn bị Nhật chiếm. Sau đó Xôlômôn lại rơi vào sự thống trị của Anh. Năm 1976, Xôlômôn giành được quyền tự trị và tiến hành bầu cử cơ quan lập pháp tối cao. Ngày 7-7-1978, Xôlômôn tuyên bố độc lập.

**Chính thể** Dân chủ nghị viện (tham gia Khối thịnh vượng chung)

**Cơ quan hành pháp** *Đứng đầu nhà nước* Nữ hoàng Anh thông qua đại diện là Toàn quyền. *Đứng đầu chính phủ* Thủ tướng. *Bầu cử* Toàn quyền do Nữ hoàng bổ nhiệm theo tư vấn của Quốc hội, nhiệm kỳ 5 năm (có thể được bầu nhiệm kỳ thứ hai); sau cuộc bầu cử lập pháp, lãnh đạo của đảng hoặc của liên minh các đảng chiếm đa số trong Quốc hội được bầu làm thủ tướng.

**Cơ quan lập pháp** Quốc hội, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm.

**Cơ quan tư pháp** Tòa án phúc thẩm.

**Chế độ bầu cử** Từ 21 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

**GDP theo PPP** (ước tính 2014): 1,094 tỷ USD

**Tỷ lệ tăng GDP thực tế** (ước tính 2014): 1,5%

**GDP bình quân đầu người theo PPP** (ước tính 2014): 1.900 USD

**Đường bộ** (2011): 1.390 km. **Cảng** Honiara, Malloco Bay, Viru Harbor, Tulaghi.

**Tham gia các tổ chức quốc tế** ACP, ADB, ESCAP, FAO, G-77, IBRD, ICAO, IDA, IFAD, IFC, ILO, IMF, IMO, IOC, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, UPU, WFTU, WHO, WMO, WTO,...

**Tuổi thọ trung bình** (ước tính 2015): 75,12 tuổi, xếp thứ 106; nam 72,49 tuổi, nữ 77,88 tuổi.

**Danh lam thắng cảnh** Niu Gioócgiơ, các bãi tắm, các đảo san hô nhỏ, các khu rừng thưa, đồi cọ, nhà lều cỏ truyền,...

## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

### TIẾNG VIỆT

1. *Atlas địa lý Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2012.
2. *Atlas thế giới*, Nxb. Bản đồ, Hà Nội, 2007.
3. *Danh sách các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam*, Cục Lễ tân Nhà nước, Bộ Ngoại giao, 2014.
4. Đoàn Mạnh Giao - Trần Đình Nghiêm (Chủ biên): *Các nước và một số lãnh thổ trên thế giới trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI - Thông tin tổng hợp*, Văn phòng Chính phủ - Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
5. Hoàng Phong Hà - Đinh Thị Mỹ Vân: *Các nước và lãnh thổ trên thế giới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tập 1 và tập 2.
6. GS. Lương Ninh - GS. Vũ Dương Ninh (Chủ biên): *Tri thức Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
7. Bùi Phụng: *Từ điển bách khoa nhân danh và địa danh Anh - Việt*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2000.
8. Nguyễn Quý Thao (Chủ biên): *Tập bản đồ thế giới và các châu lục*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
9. Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2014*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2015.
10. Nguyễn Hồng Trang, Nguyễn Kim Dân, Nguyễn Thuận Ánh, Vũ Hải: *Nguồn gốc tên gọi các nước trên thế giới*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2005.

11. Phạm Xuyên, Hoàng Phong Hà, Nguyễn Hanh (Biên soạn): *Các nước trên thế giới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1990.
12. <http://www.mofa.gov.vn/vn/bng.vietnam>
13. <http://mic.gov.vn/tracuu/>
14. <http://chinhphu.vn/portal/>
15. <http://dangcongsan.vn/cpv/>
16. [vi.wikipedia.org/wiki/Danh\\_sách\\_quốc\\_gia](http://vi.wikipedia.org/wiki/Danh_sách_quốc_gia)

## TIẾNG NGA

1. Ч.М. Адамчик: *Страны мира – новейший историко-географический иллюстрированный справочник*, Изд. Харвест, Минск, 2008.
2. М.П. Безруков, А.Е. Туровский: *Энциклопедия гербов и флагов. Все страны мира*, Изд. Дом “Лига”, Коломна, 2006.
3. А.С. Булатова: *Страны и регионы мира*, Изд. Проспект, Москва, 2010.
4. *Страны мира - современный справочник*, ОЛМА Медия Групп, Москва, 2009.
5. Вера Надеждина: *Столицы мира - полный энциклопедический иллюстрированный справочник*, Изд. “Белорусский Дом Печати”, Минск, 2004.
6. <http://www.government.ru>
7. <http://www.gks.ru>
8. <http://www.economy.gov.ru>
9. <http://www.cbr.ru>
10. <http://www.minfin.ru>

## TIẾNG ANH

1. *Economist Pocket World in Figure*, Profile Books Ltd., 2001.



2. Le Monde - Édition anglaise.
3. The Penguin Map of the World.
4. The World Almanac and Book of Facts 2015.
5. The World Bank: *World Development Report 2008*, Washington D.C., 2007.
6. UN Demographic Yearbook.
7. <http://www.cia.gov/library/publications/factbook>
8. <http://www.stats.gov.cn/tjsj/ndsj/2015/indexch.htm>
9. <http://www.worldbank.org>
10. <http://www.imf.org>
11. <http://devdata.worldbank.org>
12. <http://map.google.com>
13. <http://www.infoplease.com>

Chịu trách nhiệm xuất bản  
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP  
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung  
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP  
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: HOÀNG THU QUỲNH  
NGUYỄN THỊ THÀNH GIANG  
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI  
Chế bản vi tính: HOÀNG MINH TÁM  
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT  
Đọc sách mẫu: NGUYỄN THỊ THÀNH GIANG



**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT; SỐ 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội**  
**ĐT: 080.49221, FAX: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn**

## TÌM ĐỌC SÁCH

Học viện Ngoại giao

Phạm Bình Minh (Chủ biên)

\* CỤC DIỆN THẾ GIỚI ĐẾN 2020

Học viện Ngoại giao

\* HỎI - ĐÁP VỀ TÌNH HÌNH THẾ GIỚI

VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG

VÀ NHÀ NƯỚC TA

GS.TS. Đỗ Thanh Bình,

PGS.TS. Văn Ngọc Thành (Đồng chủ biên)

\* QUAN HỆ QUỐC TẾ THỜI HIỆN ĐẠI -

NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI ĐẶT RA



SÁCH KHÔNG BÁN